NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)
PHAN VĂN PHÚ – HÀ VĂN THẮNG (đồng Chủ biên)
HUỲNH NGỌC SAO LY – HOÀNG TRỌNG TUẤN
PHẠM THỊ BẠCH TUYẾT – TRẦN QUỐC VIỆT

ĐỊA LÍ

12

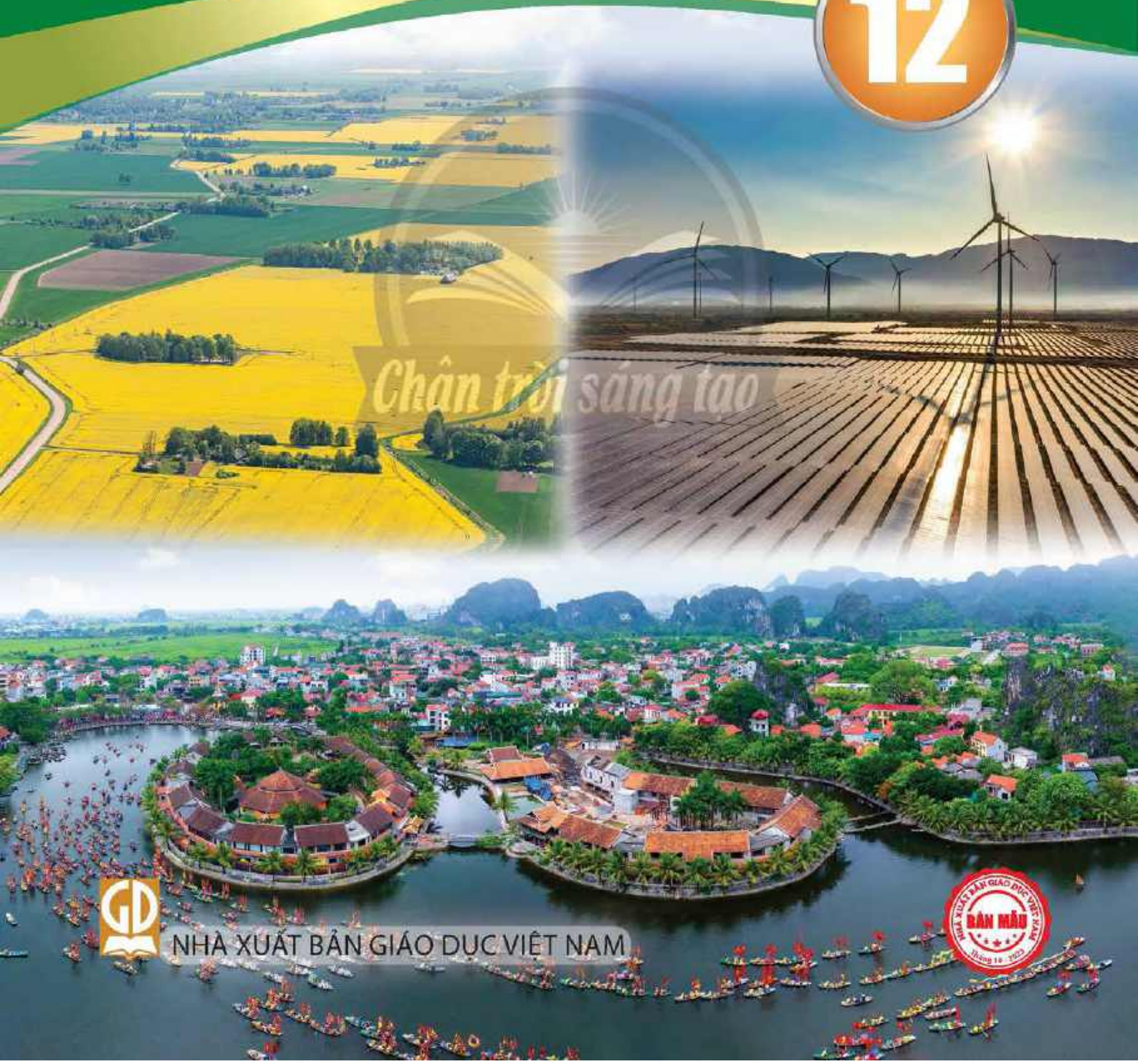

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BẢN MẪU

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Địa lí – Lớp 12

(Theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN
Phó Chủ tịch: NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ
Uỷ viên, Thư kí: ĐỖ ANH DŨNG

Các uỷ viên:
NGUYỄN ĐĂNG CHÚNG
NGUYỄN AN THỊNH
TRẦN VĂN THÀNH
TRẦN HOÀI TRINH
NGUYỄN THỊ VÂN ANH
VŨ THỊ THU

Tri thức sáng tạo

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)
PHAN VĂN PHÚ – HÀ VĂN THẮNG (đồng Chủ biên)
HUỲNH NGỌC SAO LY – HOÀNG TRỌNG TUÂN
PHẠM THỊ BẠCH TUYẾT – TRẦN QUỐC VIỆT

ĐỊA LÍ

12

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hướng dẫn sử dụng sách

Yêu cầu cần đạt

Những yêu cầu cần đạt về kiến thức và kĩ năng sau khi học sinh học xong mỗi bài học.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung chính của bài học được thể hiện qua kênh chữ và kênh hình.

Ô cửa tri thức

Những thông tin bổ sung nhằm làm rõ hơn nội dung chính của bài học.

Luyện tập – Vận dụng

Các câu hỏi, bài tập, bài thực hành để học sinh củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng đã học nhằm nhìn nhận, đánh giá, giải quyết những vấn đề trong thực tiễn có liên quan đến bài học.

Bài 3 SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

Yêu cầu cần đạt:

- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc – Nam, Đông – Tây, độ cao.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội đất nước.
- Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

Ô cửa tri thức

Ô cửa tri thức

Luyện tập

Vận dụng

Mở đầu

Dẫn dắt học sinh vào bài học bằng cách gợi mở những vấn đề các em có thể khám phá.

Các câu hỏi trong bài giúp các em định hướng nội dung kiến thức cần tìm hiểu.

Tư liệu hình, bảng được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Trong chương trình Địa lí lớp 11, các em đã được trải nghiệm hành trình vòng quanh thế giới để tìm hiểu về một số vấn đề địa lí kinh tế – xã hội, địa lí khu vực và quốc gia trên thế giới. Đến lớp 12, các em sẽ được khám phá thiên nhiên, con người và đất nước Việt Nam, từ đó vận dụng và phát triển các năng lực đặc thù của môn Địa lí để hoàn thành những nhiệm vụ học tập bổ ích, thú vị, gắn liền với thực tiễn cuộc sống.

Sách giáo khoa **Địa lí 12 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** được cấu trúc thành 5 chương gồm 39 bài với các mạch nội dung về địa lí Việt Nam, trang bị cho học sinh các kiến thức, kĩ năng địa lí phong phú về đặc điểm tự nhiên; dân cư, lao động và đô thị hoá; tình hình phát triển và phân bố các ngành kinh tế; sự phân hoá lãnh thổ kinh tế – xã hội của Việt Nam. Bên cạnh đó, sách còn có nội dung thực hành tìm hiểu địa lí địa phương nhằm giúp học sinh có thêm cơ hội khám phá, trải nghiệm và vận dụng kiến thức đã học vào thực tế.

Hi vọng các em sẽ có một chặng đường đồng hành thật thú vị để khám phá đất nước mình cùng sách giáo khoa **Địa lí 12 (bộ sách Chân trời sáng tạo)**.

CÁC TÁC GIẢ

Chân trời sáng tạo

MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH 2

LỜI NÓI ĐẦU 3

CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN 8

Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ 8

Bài 2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống 11

Bài 3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên 16

Bài 4. Thực hành: Tìm hiểu về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam 22

Bài 5. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường 23

Bài 6. Thực hành: Sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường 28

CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ 29

Bài 7. Dân số 29

Bài 8. Lao động và việc làm 34

Bài 9. Đô thị hoá 38

Bài 10. Thực hành: Tìm hiểu về địa lí dân cư Việt Nam 41

CHƯƠNG 3. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ 42

Bài 11. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 42

Bài 12. Vấn đề phát triển nông nghiệp 47

Bài 13. Vấn đề phát triển lâm nghiệp và thuỷ sản 53

Bài 14. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp 60

Bài 15. Thực hành: Tìm hiểu vai trò, tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản 65

Bài 16. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp 66

Bài 17. Một số ngành công nghiệp 70

Bài 18. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp 79

Bài 19. Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp 81

Chân trời sáng tạo

Bài 20. Vai trò và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành dịch vụ 82
Bài 21. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông 84
Bài 22. Thương mại và du lịch 90
Bài 23. Thực hành: Tìm hiểu hoạt động và sản phẩm dịch vụ tại địa phương 98

CHƯƠNG 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ 99

Bài 24. Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ 99
Bài 25. Thực hành: Tìm hiểu ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ 106
Bài 26. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng 107
Bài 27. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ 113
Bài 28. Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ 119
Bài 29. Thực hành: Tìm hiểu ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với an ninh quốc phòng ở Duyên hải Nam Trung Bộ 127
Bài 30. Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên 128
Bài 31. Thực hành: Tìm hiểu ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Tây Nguyên 136
Bài 32. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ 137
Bài 33. Thực hành: Tìm hiểu mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ 147
Bài 34. Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long 148
Bài 35. Thực hành: Tìm hiểu về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long 156
Bài 36. Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm 157
Bài 37. Phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo 166
Bài 38. Thực hành: Tìm hiểu về chủ quyền biển đảo của Việt Nam 172

CHƯƠNG 5. TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG 173

Bài 39. Thực hành: Tìm hiểu địa lí địa phương 173

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ 175

Chân trời sáng tạo

HÀNH CHÍNH VIỆT NAM, NĂM 2021

Chân trời sáng tạo

Chương 1 ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Bài 1 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Yêu cầu cần đạt:

– Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ.

– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.

Vị trí địa lí (gồm vị trí tự nhiên, kinh tế, chính trị) là một trong những nguồn lực quan trọng, có thể đem lại những lợi thế cho phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Vậy, vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ ảnh hưởng như thế nào đến tự nhiên và kinh tế – xã hội của nước ta?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

? *Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam và thông tin trong bài, hãy xác định đặc điểm vị trí địa lí của nước ta.*

Việt Nam nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á; phía bắc tiếp giáp với Trung Quốc, phía tây tiếp giáp với Lào và Cam-pu-chia (Cambodia).

Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc. Trên đất liền, điểm cực Bắc có vĩ độ khoảng 23°23'B (xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang); điểm cực Nam có vĩ độ khoảng 8°34'B (xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau); điểm cực Tây có kinh độ khoảng 102°09'Đ (xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên); điểm cực Đông có kinh độ khoảng 109°28'Đ (xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà). Trên phạm vi lãnh thổ có kinh tuyến 105°Đ chạy qua nên phần lớn lãnh thổ nước ta nằm trong múi giờ số 7.

Ô cửa tri thức

Để thống nhất việc tính giờ và tính lịch dùng trong các cơ quan Nhà nước trong giao dịch giữa cơ quan Nhà nước với nhân dân, Điều 1 của Quyết định 121-CP ngày 08 tháng 8 năm 1967 quy định giờ chính thức của nước ta là giờ của múi giờ thứ 7.

(Nguồn: Quyết định số 121-CP ngày 08 tháng 8 năm 1967)

Trên biển, lãnh thổ của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ 6°50'B và từ khoảng kinh độ 101°Đ đến khoảng 117°20'Đ tại Biển Đông.

Việt Nam nằm ở vị trí giao thoa của các vành đai sinh khoáng lớn trên Trái Đất; giữa các luồng di cư của nhiều loài sinh vật; nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường biển, đường hàng không quốc tế và trong khu vực phát triển kinh tế năng động của thế giới.

II. PHẠM VI LÃNH THỔ

Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam và thông tin trong bài, hãy xác định đặc điểm phạm vi lãnh thổ của nước ta.

Lãnh thổ nước ta là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm: vùng đất, vùng biển và vùng trời.

1. Vùng đất

Diện tích các đơn vị hành chính Việt Nam là hơn 331 nghìn km^2 (Tổng cục Thống kê, 2021). Trên đất liền, đường bờ biển nước ta dài 3 260 km từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.

Nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà).

2. Vùng biển

Vùng biển Việt Nam thuộc Biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu km^2. Vùng biển nước ta bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

3. Vùng trời

Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta. Biên giới quốc gia trên không là mặt thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển lên vùng trời.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG

1. Đối với tự nhiên

Dựa vào thông tin trong bài, hãy cho biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ ảnh hưởng đến tự nhiên nước ta như thế nào.

Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, trong khu vực hoạt động của Tín phong và gió mùa châu Á, nên thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

Tác động của các khối khí di chuyển qua biển, kết hợp với vai trò là nguồn dự trữ nhiệt và ẩm dồi dào của Biển Đông đã làm thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

Việt Nam nằm trên trên đường di lưu của nhiều loài động, thực vật, góp phần tạo nên sự đa dạng của tài nguyên sinh vật. Nước ta nằm ở nơi giao thoa của 2 vành đai sinh khoáng lớn Thái Bình Dương và Địa Trung Hải nên tài nguyên khoáng sản khá đa dạng và phong phú.

Vị trí địa lí và đặc điểm lãnh thổ nước ta đã tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên theo chiều Bắc – Nam, Đông – Tây (miền núi, đồng bằng, ven biển, hải đảo), từ đó hình thành các miền địa lí tự nhiên khác nhau.

Nước ta thuộc khu vực chịu tác động của nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn,...

2. Đối với kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng nước ta.

Việt Nam nằm ở vị trí cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo nên có nhiều điều kiện thuận lợi để tăng cường hợp tác với các quốc gia trong khu vực.

Việt Nam nằm trên các trục giao thông quan trọng, các tuyến hàng hải, hàng không quốc tế cùng với các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á, hành lang kinh tế Đông – Tây,... kết nối nước ta với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập và thu hút đầu tư nước ngoài.

Vị trí liền kề cùng nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và mối giao lưu lâu đời đã tạo điều kiện cho nước ta duy trì và phát triển các mối quan hệ hoà bình, hợp tác hữu nghị với các nước trong khu vực.

Việt Nam có vị trí quan trọng trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung – là khu vực có nền kinh tế phát triển năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị thế giới. Vì vậy, sự nghiệp bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước phải luôn được đề cao.

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

– Cho biết vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của những quốc gia nào.

– Kể tên một số tỉnh của nước ta vừa có biên giới quốc gia trên đất liền vừa có đường bờ biển.

VẬN DỤNG

Hãy lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Sử dụng các ứng dụng bản đồ trên internet để tìm hiểu về vị trí địa lí của Việt Nam trên bản đồ thế giới.
2. Sưu tầm thông tin và hình ảnh để trình bày về quá trình xác lập chủ quyền của nước ta trên quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa từ trước đến nay.

Bài 2 THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.

– Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.

– Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa là đặc điểm nổi bật của thiên nhiên Việt Nam, được biểu hiện qua khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và các thành phần tự nhiên khác như địa hình, sông ngòi, đất và sinh vật. Đặc điểm đó ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất và đời sống của người dân?

I. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

? *Dựa vào hình 2 và thông tin trong bài, hãy trình bày các biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.*

a) Tính chất nhiệt đới

Bảng 2. Nhiệt độ, biên độ nhiệt trung bình năm và số giờ nắng của một số trạm khí tượng ở nước ta

Trạm khí tượng	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Biên độ nhiệt trung bình năm (°C)	Số giờ nắng (giờ)
Hà Đông (Hà Nội)	23,7	12,6	1 478
Huế	25,1	9,4	1 916
Vũng Tàu	27,1	3,5	2 643

(Nguồn: Quy chuẩn Việt Nam, 2021)

Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, có góc nhập xạ lớn và trong năm 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh. Vì vậy, nước ta có nền nhiệt cao, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ những vùng núi cao), trong đó miền Nam thường có nhiệt độ trung bình năm cao hơn miền Bắc. Hằng năm, nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn; tổng số giờ nắng dao động tuỳ nơi, trung bình từ 1 400 – 3 000 giờ/năm.

b) Tính chất ẩm

Nước ta có độ ẩm không khí cao, thường trên 80%. Lượng mưa trung bình khoảng 1 500 – 2 000 mm/năm nhưng có sự phân hoá: nơi mưa nhiều có thể lên đến 3 500 – 4 000 mm/năm; nơi mưa ít có thể dưới 1 000 mm/năm. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của các khối khí di chuyển qua biển kết hợp yếu tố địa hình.

c) Tính chất gió mùa

Nước ta nằm trong khu vực hoạt động của Tín phong bán cầu Bắc, đồng thời chịu ảnh hưởng của các khối khí hoạt động theo mùa, nên hình thành 2 mùa gió chính là gió mùa đông và gió mùa hạ.

Gió mùa đông

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, các khối không khí lạnh có nguồn gốc từ áp cao Xi-bia tràn xuống nước ta theo hướng đông bắc, đem đến mùa đông lạnh cho miền Bắc: nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm và có mưa phùn.

Càng di chuyển xuống phía nam, tính chất của gió mùa Đông Bắc càng biến tính, ít lạnh hơn và gần như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã. Do đó, ở miền Nam, Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho Trung Bộ và tạo một mùa khô cho Nam Bộ, Tây Nguyên.

Gió mùa hạ

Từ tháng 5 đến tháng 10, có hai luồng gió hướng tây nam thổi vào nước ta:

– Nửa đầu mùa hạ: khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương thổi vào nước ta, đem mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi biên giới Việt – Lào, khối khí này tạo hiệu ứng phơn, gây thời tiết khô nóng cho đồng bằng ven biển miền Trung và một phần khu vực Tây Bắc.

– Giữa và cuối mùa hạ: các khối không khí xuất phát từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam hoạt động mạnh, khi vượt qua vùng biển xích đạo, khối khí trở nên nóng ẩm hơn, gây mưa lớn và kéo dài cho Nam Bộ, Tây Nguyên. Trong thời gian này còn có sự hình thành và hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới, gây ra các cơn bão và áp thấp nhiệt đới, đem lại lượng mưa lớn cho nhiều nơi trên cả nước. Ở đồng bằng sông Hồng, do sự hình thành của áp thấp Bắc Bộ nên gió có hướng đông nam.

Khí hậu nước ta có sự phân chia theo mùa ở các khu vực khác nhau: miền Bắc có mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều; miền Nam có mùa khô và mùa mưa rõ rệt; Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.

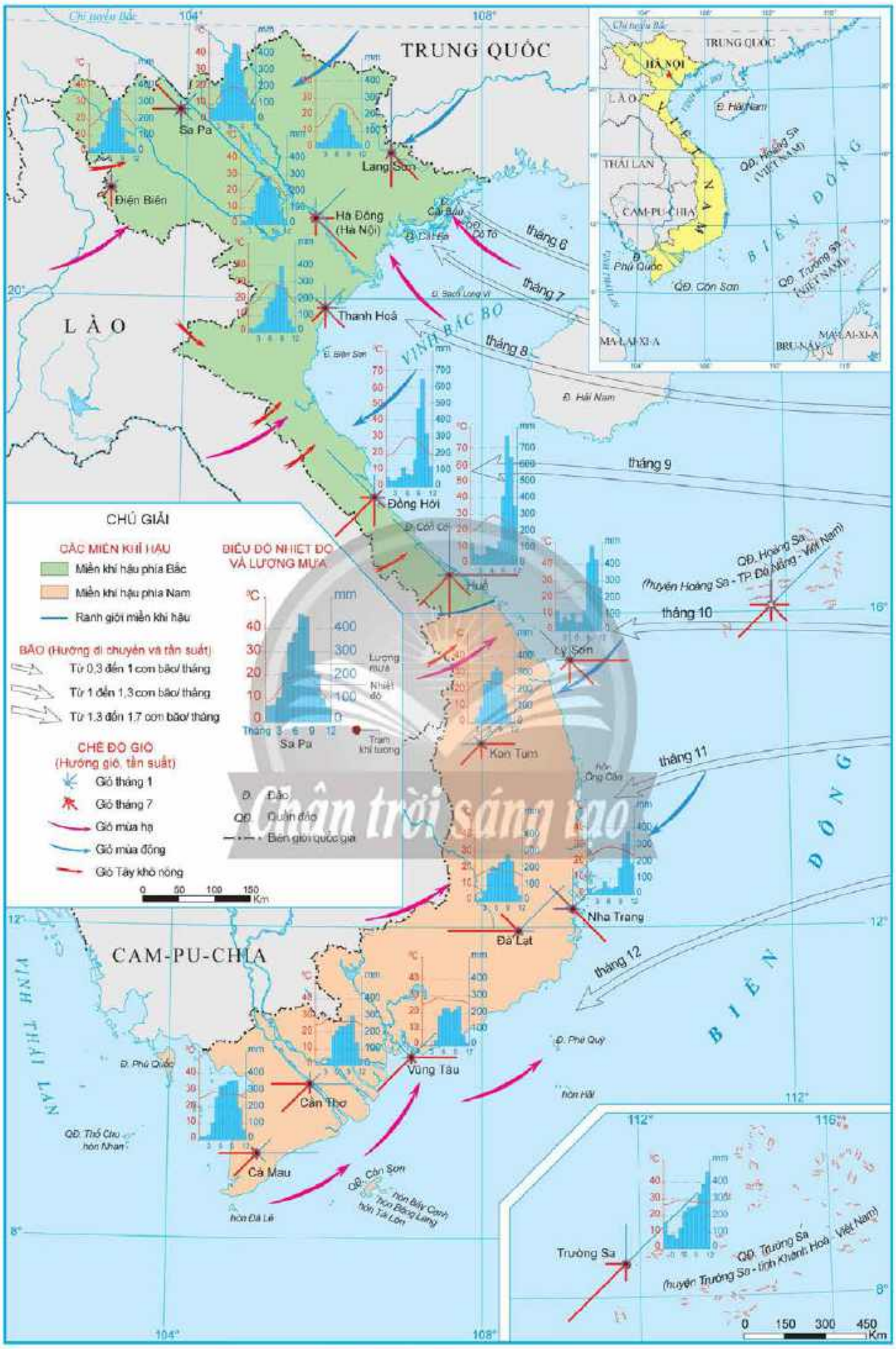

Hình 2. Khí hậu Việt Nam

2. Các thành phần tự nhiên khác

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua các thành phần tự nhiên:

– Địa hình và đất.

– Sông ngòi và sinh vật.

a) Địa hình

Phong hoá: khu vực đồi núi nước ta có quá trình phong hoá diễn ra mạnh mẽ, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhất là trên các sườn dốc không còn lớp phủ thực vật. Đối với vùng núi đá vôi, nước mưa hoà tan tạo nên những dạng địa hình các-xtơ (karst) như hang động, thung khô,...; ở các vùng đá măcma, biến chất, quá trình phong hoá diễn ra yếu và chậm hơn.

Xâm thực và bồi tụ: ở khu vực đồi núi, quá trình xâm thực diễn ra mạnh, đất bị xói mòn, rửa trôi, nhiều nơi trơ sỏi đá. Một số nơi còn xảy ra các hiện tượng thiên nhiên bất lợi như đất trượt, đá lở; khi gặp mưa lớn thường xảy ra lũ bùn, lũ quét. Ở khu vực đồng bằng, quá trình bồi tụ diễn ra nhanh ở vùng trũng thấp và hạ lưu sông.

b) Đất

Trong môi trường nhiệt ẩm cao, quá trình phong hoá đá mẹ diễn ra mạnh, tốc độ phân giải vật chất hữu cơ nhanh, tạo nên lớp đất dày. Mưa nhiều và tập trung theo mùa đã làm rửa trôi các chất bazơ dễ tan, tích tụ oxit sắt và oxit nhôm làm đất chua, đồng thời tạo ra màu đỏ vàng đặc trưng của đất. Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp trên các loại đá mẹ khác nhau, nên đất feralit là loại đất chủ yếu ở vùng đồi núi nước ta.

Chân trời sáng tạo

c) Sông ngòi

Nhờ có lượng mưa lớn kết hợp với địa hình bị cắt xẻ nên nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc với 2 360 con sông có chiều dài từ 10 km trở lên. Sông ngòi có lượng nước lớn với tổng lượng nước trên 830 tỉ m^3/năm; khả năng xâm thực mạnh, mang theo một lượng phù sa lớn.

Chế độ dòng chảy của sông ngòi theo hai mùa rõ rệt: mùa lũ tương ứng với mùa mưa và mùa cạn tương ứng với mùa khô. Mùa lũ trung bình từ 4 – 5 tháng, lượng nước chiếm khoảng 70 – 80% tổng lượng nước cả năm. Mùa cạn kéo dài hơn, trung bình từ 7 – 8 tháng, chỉ chiếm 20 – 30% tổng lượng nước cả năm.

d) Sinh vật

Sinh vật Việt Nam tiêu biểu cho vùng nhiệt đới ẩm gió mùa với phần lớn loài động và thực vật tự nhiên có nguồn gốc nhiệt đới. Tính nhiệt đới ẩm gió mùa còn thể hiện ở sự đa dạng loài; khả năng sinh trưởng và năng suất sinh học cao của các quần xã động, thực vật.

Tính chất gió mùa thể hiện rõ nhất ở thảm thực vật: sự phân hoá theo mùa của khí hậu là tác nhân chính tạo nên tính chất phân mùa của thảm thực vật, hình thành kiểu rừng tiêu biểu cho thiên nhiên nước ta, đó là hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống ở nước ta.

1. Thuận lợi

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiều loại đất tốt, nguồn nước dồi dào giúp nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm có giá trị cao; đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. Sự đa dạng loài sinh vật giúp nước ta có điều kiện để đa dạng hoá cây trồng và vật nuôi.

Nguồn nhiệt, ẩm dồi dào còn là điều kiện thuận lợi cho lớp phủ thực vật sinh trưởng nhanh, giúp cho nước ta có thể đẩy mạnh công tác phục hồi, trồng rừng, tăng độ che phủ rừng.

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa với địa hình và sinh vật có tính đa dạng cao giúp phát triển nhiều loại hình du lịch. Các thành phần tự nhiên của nước ta cũng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các hoạt động khai thác, xây dựng, giao thông vận tải,... nhất là vào mùa khô.

2. Khó khăn

Nước ta thường xảy ra nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán,... gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất và đời sống. Các loại dịch bệnh thường xuất hiện, ảnh hưởng đến sức khoẻ người dân.

Tính thất thường của khí hậu và thuỷ văn gây trở ngại cho các ngành sản xuất; sự phân mùa của khí hậu tạo nên tính mùa vụ trong các hoạt động kinh tế nước ta. Độ ẩm cao còn gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị và nông sản.

LUYỆN TẬP

1. Dựa vào bảng 2, hãy nhận xét nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt trung bình năm và số giờ nắng của ba trạm khí tượng ở nước ta.
2. Cho ví dụ về tính mùa vụ của các hoạt động kinh tế do ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

VẬN DỤNG

Ở địa phương em, tính nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của người dân?

Bài 3 SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

Yêu cầu cần đạt:

– Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc – Nam, Đông – Tây, độ cao.

– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

– Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

– Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

Bên cạnh tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, thiên nhiên nước ta có sự phân hoá rõ nét trong không gian theo chiều Bắc – Nam, Đông – Tây và theo độ cao. Từ đó, đã hình thành nên các miền địa lí tự nhiên. Vậy, sự phân hoá thiên nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội đất nước?

I. THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG

1. Phân hoá Bắc – Nam

? *Dựa vào hình 3.1 và thông tin trong bài, hãy chứng minh sự phân hoá của thiên nhiên Việt Nam theo chiều Bắc – Nam.*

Đặc điểm lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ tuyến và ảnh hưởng của gió mùa là nhân tố chủ yếu làm thiên nhiên nước ta có sự phân hoá theo chiều Bắc – Nam, cụ thể:

a) Phần lãnh thổ phía Bắc (từ khoảng vĩ tuyến 16°B trở ra Bắc)

Khí hậu đặc trưng là nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh; mùa hạ nóng, ẩm, mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C, có 2 – 3 tháng nhiệt độ trung bình năm dưới 18°C, biên độ nhiệt trung bình năm lớn.

Hệ sinh thái tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa. Mùa đông nhiều loài cây rụng lá; mùa hạ cây cối phát triển xanh tốt. Trong rừng có thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cây cận nhiệt và ôn đới như dẻ, re, sa mu, pơ mu,...; các loài thú có lông dày như gấu, chồn,... Vào mùa đông, ở đồng bằng trồng được cây vụ đông.

b) Phần lãnh thổ phía Nam (từ khoảng vĩ tuyến 16°B trở vào Nam)

Khí hậu đặc trưng là cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ. Khí hậu có 2 mùa: mưa và khô.

Hệ sinh thái tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa. Trong rừng xuất hiện các loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô (các loài cây họ Dầu), một số nơi hình thành kiểu rừng thưa nhiệt đới khô (Tây Nguyên). Động vật thuộc vùng nhiệt đới và xích đạo như voi, hổ, báo, trăn, rắn, cá sấu,...

Hình 3.1. Phân hoá thiên nhiên Việt Nam

2. Phân hoá Đông – Tây

Dựa vào hình 3.1 và thông tin trong bài, hãy cho biết thiên nhiên Việt Nam có sự phân hoá như thế nào theo chiều Đông – Tây. Lấy ví dụ cụ thể.

Tác động của gió mùa kết hợp với địa hình đã làm thiên nhiên nước ta có sự phân hoá theo chiều từ đông sang tây với 3 khu vực khá rõ rệt:

a) Vùng biển và thềm lục địa

Vùng biển nước ta có diện tích rộng, thiên nhiên đặc trưng cho vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa, giàu tài nguyên khoáng sản và sinh vật. Đặc điểm vùng thềm lục địa thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, đồi núi và thay đổi theo từng đoạn bờ biển: thềm lục địa phía bắc và phía nam mở rộng, có đáy nông trong khi thềm lục địa miền Trung bị thu hẹp và tiếp giáp với vùng biển sâu.

b) Vùng đồng bằng

Thiên nhiên thay đổi tuỳ nơi, cụ thể:

– Đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ mở rộng, bằng phẳng, có đất phù sa màu mỡ. Đồng bằng Bắc Bộ được đặc trưng bởi hệ thống đê trong khi đồng bằng Nam Bộ được đặc trưng bởi hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt.

– Đồng bằng ven biển Trung Bộ nhỏ, hẹp và bị chia cắt bởi nhiều dãy núi lan sát ra biển. Nơi đây thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của biển ở phía đông và vùng đồi núi ở phía tây, hình thành nên các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ nhau. Đất đai kém màu mỡ nhưng có nhiều hệ sinh thái tiêu biểu ở vùng cửa sông, đầm, phá, rừng ngập mặn,... cùng nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển.

c) Vùng đồi núi

Phần lớn vùng đồi núi phân bố ở phía tây đất nước. Sự phân hoá tự nhiên của vùng núi diễn ra khá mạnh mẽ và phức tạp. Đặc biệt các dãy núi lớn Hoàng Liên Sơn và Trường Sơn đã tạo nên những ranh giới tự nhiên cho sự phân hoá Đông – Tây:

– Dãy Hoàng Liên Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc: thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang tính cận nhiệt đới gió mùa, thiên nhiên vùng núi cao Tây Bắc có đủ 3 đai cao.

– Dãy Trường Sơn tạo nên sự đối lập về thời kì mưa và khô giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên: khi Đông Trường Sơn bước vào mùa mưa thì Tây Nguyên là mùa khô và ngược lại, khi Tây Nguyên vào thời kì mưa thì nhiều nơi ở Đông Trường Sơn khô nóng.

3. Phân hoá theo độ cao

Dựa vào hình 3.1 và thông tin trong bài, hãy chứng minh sự phân hoá của thiên nhiên Việt Nam theo độ cao.

Thiên nhiên nước ta có sự phân hoá theo độ cao, bao gồm 3 đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi và đai ôn đới gió mùa trên núi.

Bảng 3. Sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao ở nước ta

Đặc điểm		Đai nhiệt đới gió mùa	Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi	Đai ôn đới gió mùa trên núi
Độ cao trung bình	Miền Bắc	Dưới 600 – 700 m	Từ 600 – 700 m đến 2 600 m	Trên 2 600 m
	Miền Nam	Dưới 900 – 1 000 m	Từ 900 – 1 000 m đến 2 600 m	
Khí hậu		Mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng trên 25°C), độ ẩm thay đổi tuỳ nơi: từ khô đến ẩm ướt.	Khí hậu mát mẻ (nhiệt độ trung bình tháng mùa hạ dưới 25°C), mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.	Có tính chất ôn đới (quanh năm nhiệt độ dưới 15°C), mùa đông có nhiệt độ dưới 5°C.
Đất		Đất phù sa chiếm 24% diện tích, đất feralit phân bố ở vùng đồi núi thấp chiếm trên 60% diện tích.	Dưới 1 700 m là đất feralit có mùn; trên 1 700 m tiêu biểu là đất mùn.	Đất mùn thô.
Sinh vật		Rừng nhiệt đới gió mùa, rừng thường xanh, rừng nhiệt đới ẩm lá rộng, rừng ngập mặn, rừng tràm, xavan, cây bụi gai,...	Dưới 1 700 m là rừng cận nhiệt đới lá rộng, lá kim; động vật tiêu biểu là các loài thú có lông. Trên 1 700 m rừng phát triển kém; có các loài chim di cư.	Thực vật ôn đới chiếm ưu thế. Hai loài đặc biệt chỉ xuất hiện từ 2 600 m trở lên là thiết sam, lãnh sam. Ở độ cao từ 2 800 m trở lên, họ tre trúc lùn chiếm ưu thế.

Chân trời sáng tạo

II. CÁC MIỀN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

Dựa vào hình 3.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

Ranh giới phía tây và tây nam của miền dọc theo hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây nam của đồng bằng Bắc Bộ.

Đặc điểm chung về địa hình của miền là đồi núi thấp chiếm ưu thế, núi có hướng vòng cung (cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều), thung lũng sông lớn và đồng bằng châu thổ sông Hồng mở rộng. Địa hình ven biển khá đa dạng, từ những nơi thấp, bằng phẳng đến những nơi nhiều vũng, vịnh, đảo và quần đảo (Cô Tô, Vân Đồn, Cát Bà,...). Vịnh Bắc Bộ thuận lợi phát triển kinh tế biển.

Khí hậu của miền có mùa đông lạnh sâu sắc do gió mùa Đông Bắc ảnh hưởng mạnh, vì vậy, thiên nhiên của miền có sự thay đổi theo mùa. Sinh vật bao gồm nhiều loài có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới, tiêu biểu thuộc họ Re, Dâu tằm,... Miền có nhiều khoáng sản, đặc biệt là than, đá vôi, chì, kẽm, khí tự nhiên,...

2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

Dựa vào hình 3.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

Hình 3.2. Đầm phá Tam Giang – Cầu Hai (Thừa Thiên Huế)

Giới hạn của miền từ ranh giới phía tây – tây nam của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ tới dãy núi Bạch Mã. Đặc điểm chung về địa hình là núi xen kẽ thung lũng sông theo hướng tây bắc – đông nam, lan ra sát biển, trong khi đồng bằng chủ yếu hẹp ngang. Núi cao chiếm ưu thế ở Tây Bắc (dãy Hoàng Liên Sơn, Pu Sam Sao,...) cùng với nhiều sơn nguyên, cao nguyên (Mộc Châu, Sơn La,...); núi trung bình phân bố ở Bắc Trung Bộ (dãy Trường Sơn Bắc, Hoành Sơn,...). Miền có vùng biển rộng, địa hình ven biển có nhiều cồn cát, đầm, phá, bãi tắm đẹp, trải dài từ đồng bằng ven biển Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế, nhiều khu vực có thể xây dựng cảng biển. Đảo và quần đảo có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế biển đảo và an ninh quốc phòng (đảo Cồn Cỏ – Quảng Trị).

Khí hậu của miền có đặc trưng là ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc đã suy giảm đáng kể, làm cho mùa đông ngắn và ít sâu sắc hơn so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. Miền có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, nhiều loại khoáng sản có trữ lượng khá lớn như sắt, crôm, ti-tan, a-pa-tít, vật liệu xây dựng,... Tài nguyên sinh vật phong phú, rừng còn diện tích lớn ở nhiều nơi thuộc Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Dựa vào hình 3.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Miền có giới hạn từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.

Địa hình đa dạng, các khối núi cổ, cao nguyên badan ở Trường Sơn Nam (cao nguyên Pleiku, Đắk Lắk, Lâm Viên,...); dải đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ nhỏ hẹp, bị chia cắt cho đến đồng bằng Nam Bộ bằng phẳng và rộng lớn với đồng bằng phù sa cổ Đông Nam Bộ,

đồng bằng sông Cửu Long. Miền có vùng biển rộng lớn, địa hình bờ biển đa dạng với nhiều đoạn bờ biển bồi tụ xen kẽ bờ biển mài mòn, các vịnh biển sâu và nhiều đảo, quần đảo, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Kiểu khí hậu đặc trưng của miền là khí hậu cận xích đạo gió mùa với nhiệt độ trung bình năm cao, biên độ nhiệt năm nhỏ, trong năm có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Thiên nhiên của miền có sự đối lập giữa hai sườn Đông – Tây dãy Trường Sơn Nam. Tài nguyên sinh vật đặc trưng là kiểu rừng cận xích đạo gió mùa với các loài cây họ Dầu cùng nhiều loài thú lớn. Miền còn có kiểu rừng rụng lá, nửa rụng lá đặc trưng cho Đông Nam Á; rừng ngập mặn với các loài trăn, rắn, cá sấu, chim, tôm, cá,... Một số loại tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị cao như bô-xít ở Trường Sơn Nam, dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa phía nam.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội nước ta.

Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên là cơ sở quan trọng cho việc quy hoạch các vùng kinh tế dựa trên thế mạnh tự nhiên của mỗi vùng, là căn cứ để xây dựng các chiến lược và chính sách phát triển kinh tế.

Thiên nhiên phân hoá tạo điều kiện cho nước ta có thể phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng với nhiều sản phẩm đặc trưng theo vùng, miền.

Sự phân hoá của thiên nhiên cũng dẫn đến sự phân hoá về tài nguyên và các điều kiện phát triển kinh tế giữa các vùng, miền nước ta; sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi các vùng phải đảm bảo tính liên kết khi tổ chức lãnh thổ sản xuất.

LUYỆN TẬP

1. Lựa chọn 2 miền tự nhiên của nước ta, trình bày những điểm khác nhau về tự nhiên giữa 2 miền đã chọn.
2. Lấy ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội nước ta.

VẬN DỤNG

Sưu tầm hình ảnh thể hiện sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

Bài 4 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Yêu cầu cần đạt:

Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.

I. NỘI DUNG

Dựa vào thông tin tham khảo, kiến thức đã học và các nguồn tài liệu thu thập được, hãy lựa chọn một thành phần tự nhiên và báo cáo về sự phân hoá không gian của thành phần tự nhiên đó ở nước ta.

Gợi ý nội dung báo cáo:

– Lựa chọn một thành phần tự nhiên: khí hậu, sinh vật.

– Trình bày báo cáo về sự phân hoá không gian của thành phần tự nhiên đã chọn theo gợi ý sau:

+ Phân hoá Bắc – Nam

+ Phân hoá theo độ cao

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu qua internet, sách,... để tìm hiểu thông tin về sự phân hoá tự nhiên của nước ta.

– Xây dựng đề cương báo cáo bao gồm phần mở đầu, phần nội dung (giải quyết những vấn đề đặt ra trong phần mở đầu với các dữ liệu cụ thể, kèm hình ảnh, số liệu, bảng biểu,...) và phần kết luận.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thu thập dữ liệu về khí hậu, thời tiết của các vùng, miền tự nhiên nước ta.

– Các nguồn tài liệu đã xuất bản, tranh ảnh có liên quan đến các vùng miền tự nhiên Việt Nam.

Chân trời sáng tạo

Bài 5 VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

– Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

– Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

– Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.

Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng nhưng một số loại đang có dấu hiệu bị suy giảm do khai thác quá mức; môi trường một số nơi cũng bị ô nhiễm do hoạt động sản xuất và đời sống. Vậy, hiện trạng tài nguyên và môi trường ở nước ta như thế nào? Cần những giải pháp gì để sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường?

I. SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta

? *Dựa vào các hình 5.1, 5.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày hiện trạng và nguyên nhân của sự suy giảm một số loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.*

a) Tài nguyên sinh vật

Sinh vật nước ta có tính đa dạng cao, thể hiện ở thành phần loài, hệ sinh thái và nguồn gen.

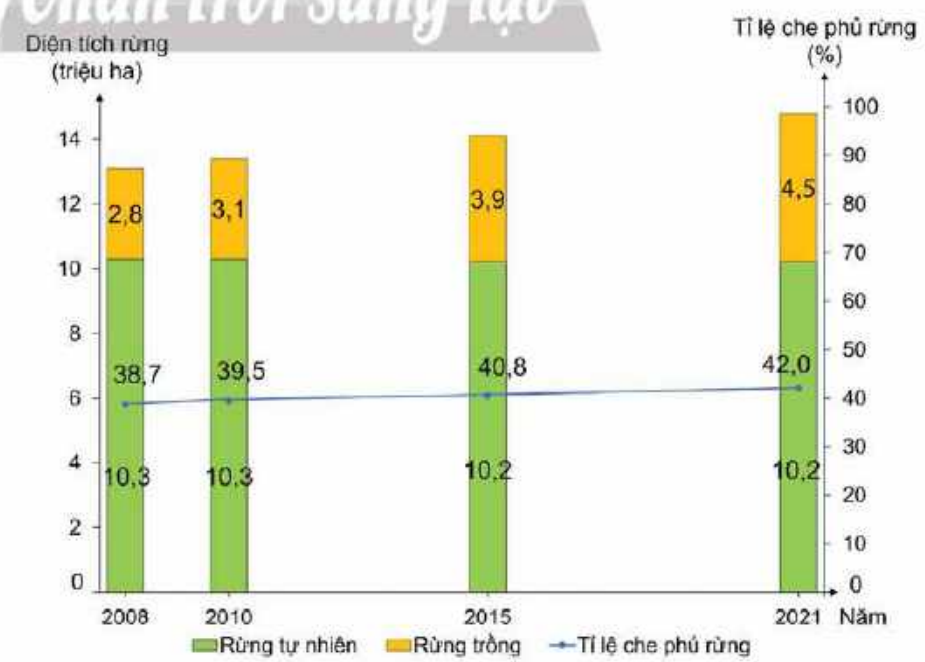

Hình 5.1. Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng và tỉ lệ che phủ rừng ở nước ta, giai đoạn 2008 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Chân trời sáng tạo

Các hệ sinh thái tự nhiên đang giảm dần về quy mô và chất lượng, đặc biệt là các hệ sinh thái: rừng, đất ngập nước, núi đá vôi, bãi bồi, cửa sông ven biển,... Tổng diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng ở nước ta tăng qua các năm nhưng chủ yếu là rừng trồng.

Số lượng loài sinh vật cũng đang bị giảm đi nhanh chóng, ngày càng có nhiều loài có tên trong danh sách bị đe doạ, tuyệt chủng hoặc nguy cấp cần được bảo vệ.

Sự suy giảm nghiêm trọng số lượng, thành phần loài làm mất tính đa dạng di truyền, nguồn gen quý giá, đặc biệt là nguồn gen động vật rừng và các loài thuỷ sinh. Nguyên nhân do tác động của con người làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên, suy giảm tính đa dạng của sinh vật. Các loài thuỷ sinh ở nước ta bị giảm sút là hậu quả của sự khai thác quá mức và tình trạng ô nhiễm môi trường nước.

b) Tài nguyên nước

Việt Nam có tài nguyên nước khá phong phú, bao gồm nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm. Tuy nhiên trong những năm qua, cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội và gia tăng dân số, nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng, đặc biệt vào các tháng mùa khô, tình trạng cạn kiệt, khan hiếm nước diễn ra ở nhiều nơi. Chất lượng nước mặt và nước ngầm đang bị suy giảm.

Tổng lượng dòng chảy mặt trên lãnh thổ nước ta trên 830 tỉ m^3, trong đó hơn 60% có nguồn gốc từ bên ngoài lãnh thổ. Tình trạng khô hạn dẫn đến hạ thấp mực nước sông tại một số lưu vực sông, nhất là ở hạ lưu sông Hồng, sông Thái Bình, sông Cả và nhiều lưu vực sông ở miền Trung nước ta.

Tổng trữ lượng tiềm năng nước dưới đất khoảng 91 tỉ m^3/năm, trong đó, trữ lượng có thể khai thác khoảng 22 tỉ m^3/năm (nước ngọt). Tình trạng hạ thấp mực nước ngầm diễn ra tại một số nơi, tập trung chủ yếu ở các khu vực khai thác nước dưới đất quy mô lớn, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và các thành phố lớn.

c) Tài nguyên đất

Trong cơ cấu sử dụng đất năm 2021, diện tích đất nông nghiệp chiếm chủ yếu, tuy nhiên đất chưa sử dụng còn chiếm tỉ lệ khá cao.

Tài nguyên đất đang bị suy thoái ở nhiều nơi, thể hiện ở đất bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu, suy kiệt chất dinh dưỡng, ngập úng, nhiễm mặn, nhiễm phèn, hoang hoá, ô nhiễm,... Diện tích đất bị suy thoái chiếm 4% tổng diện tích tự nhiên của nước ta; diện tích đất có dấu hiệu suy thoái chiếm 7,3% và diện tích đất có nguy cơ suy thoái chiếm 20,3%. Đây là vấn đề cần quan tâm ở nước ta hiện nay.

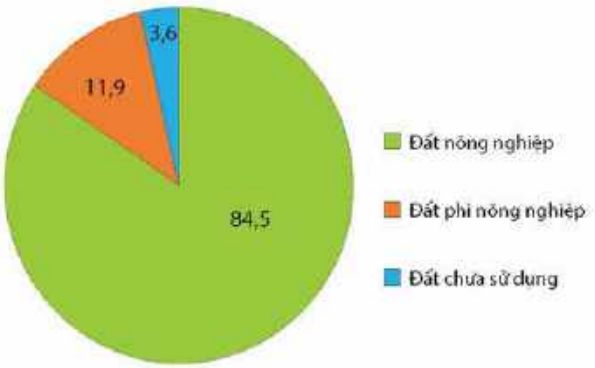

Hình 5.2. Cơ cấu sử dụng đất ở nước ta, năm 2021 (Đơn vị: %)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Nguyên nhân gây suy thoái tài nguyên đất, bao gồm: hoạt động khai thác tài nguyên thiếu hợp lí của con người (khai thác rừng quá mức dẫn đến rửa trôi và xói mòn đất; sử dụng nhiều hợp chất hoá học trong canh tác,...); thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn,...).

2. Giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta

Dựa vào thông tin trong bài, hãy nêu một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

Để bảo vệ và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nước ta cần:

– Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm quản lí chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

– Khai thác, sử dụng tiết kiệm và hợp lí tài nguyên, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội và đời sống nhân dân.

– Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng và tăng độ che phủ rừng, nhất là duy trì độ che phủ rừng đầu nguồn; bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

– Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức người dân và huy động mọi lực lượng xã hội tham gia bảo vệ, sử dụng hợp lí tài nguyên của đất nước.

Ô cửa tri thức

Công ước Ramsar và sự tham gia của Việt Nam

Công ước Ramsar là tên viết tắt của Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế. Việt Nam là quốc gia thứ 50 trên thế giới và đầu tiên của khu vực Đông Nam Á chính thức tham gia Công ước từ năm 1989. Năm 2023, Việt Nam có 9 khu Ramsar được thế giới công nhận gồm các vườn quốc gia như Ba Bể (Bắc Kạn), Xuân Thuỷ (Nam Định), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), Mũi Cà Mau (Cà Mau), Tràm Chim (Đồng Tháp), U Minh Thượng (Kiên Giang); khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen (Long An), khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long (Ninh Bình), khu đất ngập nước Bàu Sấu (Đồng Nai), với tổng diện tích 120 549 ha.

(Nguồn: monre.gov.vn, 2021)

II. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta

Dựa vào thông tin trong bài, hãy chứng minh và giải thích hiện trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta hiện nay.

Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí ngày càng gia tăng đang là vấn đề cấp bách ở nước ta hiện nay. Giai đoạn 2016 – 2021, chất lượng không khí tại các đô thị như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,... ngày càng suy giảm. Nồng độ bụi, khí CO_2 ở các đô thị, khu công nghiệp vượt quá nhiều lần so với quy chuẩn. Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm tiếng ồn diễn ra khá nghiêm trọng ở các thành phố lớn, khu công nghiệp, khu dân cư,

các trục giao thông chính. Tình trạng không khí tại các làng nghề, khu vực nông thôn đã có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ. Nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu đến từ hoạt động công nghiệp và giao thông vận tải.

Chất lượng môi trường nước mặt trên các lưu vực sông ở nước ta ngày càng suy giảm do ô nhiễm hữu cơ trên các đoạn sông chảy qua khu đô thị, làng nghề,...; ô nhiễm mặn tại các vùng cửa sông, ven biển;... Chất lượng nước ngầm còn khá tốt, tuy nhiên hiện tượng ô nhiễm kim loại nặng trong nước dưới đất đã xảy ra ở nhiều địa phương của nước ta. Nguyên nhân chính là nước thải từ các hoạt động sản xuất chưa được xử lí hoặc xử lí chưa triệt để thải ra môi trường.

Môi trường đất xung quanh khu công nghiệp, các vùng chuyên canh nông nghiệp có nguy cơ ô nhiễm kim loại nặng, ô nhiễm hữu cơ. Nguồn ô nhiễm đất đến từ các chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nước thải làng nghề, chất thải từ quá trình thâm canh cây trồng kết hợp với việc gia tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

Ô cửa tri thức

Chỉ số chất lượng không khí Việt Nam

Chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (viết tắt là VN_AQI (Air Quality Index)) là chỉ số được tính toán từ các thông số quan trắc các chất ô nhiễm trong không khí ở nước ta, nhằm cho biết tình trạng chất lượng không khí và mức độ ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, được biểu diễn qua thang điểm.

Khoảng giá trị AQI	Chất lượng không khí	Thang màu
0 – 50	Tốt	
51 – 100	Trung bình	
101 – 150	Kém	
151 – 200	Xấu	
201 – 300	Rất xấu	
301 – 500	Nguy hại	

Hình 5.3. Các mức thể hiện chỉ số AQI

(Nguồn: Quyết định số 1459/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019)

Chân trời sáng tạo

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

Dựa vào thông tin trong bài, hãy nêu những giải pháp hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường ở nước ta.

Hiện nay, nhà nước đã có nhiều chính sách, giải pháp để hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường trên nhiều lĩnh vực về chính sách, luật pháp, kinh tế, khoa học – công nghệ, giáo dục,...

– Ưu tiên xử lí ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái. Khí thải, nước thải từ sản xuất và sinh hoạt phải được xử lí triệt để trước khi thải ra môi trường.

– Kết hợp tuyên truyền, giáo dục với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để kiểm soát việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng văn hoá bảo vệ môi trường trong cộng đồng.

– Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lí ô nhiễm, tái chế, xử lí chất thải; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.

LUYỆN TẬP

Lựa chọn một trong hai vấn đề: sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường trong bài học, sau đó lập sơ đồ hệ thống hoá hiện trạng, nguyên nhân, giải pháp cho vấn đề đã chọn.

VẬN DỤNG

Đọc nội dung trong hộp thông tin sau:

Trí tuệ nhân tạo (AI) được coi là công nghệ sẽ thay đổi toàn diện thế giới. Việc áp dụng trí tuệ nhân tạo vào quản lí, bảo vệ môi trường đã hỗ trợ trong việc giảm lượng khí thải nhà kính toàn cầu. Các ứng dụng AI trong lĩnh vực năng lượng và giao thông sẽ góp phần giảm phát thải bằng việc giảm năng lượng tiêu thụ khi tối ưu nguồn nguyên liệu đầu vào, tự động hoá các quy trình. Công nghệ máy bay không người lái được sử dụng để quay, chụp video hoặc hình ảnh trên không cho một khu vực nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến môi trường khu vực được khảo sát,... Đồng thời, các hình ảnh được chụp có thể được ghép lại với nhau để tạo thành các loại bản đồ. Trên cơ sở đó, AI có thể phân tích những bản đồ được lập để dự đoán các vấn đề như mực nước biển dâng ở khu vực ven biển, sự thay đổi sinh thái rừng,....

Sưu tầm thông tin và trình bày về một số ứng dụng liên quan đến công nghệ AI trong quản lí, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường ở nước ta.

Bài 6 THỰC HÀNH: SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

Yêu cầu cần đạt:

Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

I. NỘI DUNG

Dựa vào kiến thức đã học và các nguồn tài liệu tham khảo, hãy viết đoạn văn ngắn và lựa chọn hình thức phù hợp để tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

Gợi ý nội dung đoạn văn:

Chọn một trong hai chủ đề sau:

Chủ đề 1. Các vấn đề về môi trường như ô nhiễm không khí, nguồn nước, đất,...

Lựa chọn một vấn đề nổi bật ở địa phương và trình bày theo gợi ý:

– Hiện trạng của vấn đề môi trường

– Nguyên nhân của vấn đề môi trường

– Giải pháp khắc phục vấn đề môi trường

Chủ đề 2. Các vấn đề về sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên như tài nguyên đất, nước, sinh vật,...

Lựa chọn một vấn đề tiêu biểu ở địa phương và trình bày theo gợi ý:

– Hiện trạng khai thác tài nguyên (kết quả, một số hạn chế)

– Nguyên nhân của vấn đề khai thác tài nguyên

– Định hướng khai thác hợp lí và bảo vệ tài nguyên

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu qua internet, sách,... để tìm hiểu thông tin về môi trường và tài nguyên ở địa phương.

– Tham khảo ý kiến của thầy cô, phụ huynh hoặc người dân địa phương về các vấn đề môi trường hoặc các vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Chương 2 ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 7 DÂN SỐ

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được đặc điểm dân số, phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số.

– Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.

– Vẽ được biểu đồ về dân số.

– Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.

– Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.

Dân số là nguồn lực quan trọng của các quốc gia. Những thế mạnh về dân số đã và đang thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta. Vậy dân số nước ta có đặc điểm như thế nào? Nước ta đã có chiến lược, giải pháp gì để phát triển dân số?

I. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ

1. Quy mô và tình hình gia tăng dân số

Chân trời sáng tạo

Dựa vào hình 7.1 và thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày quy mô và tình hình gia tăng dân số ở nước ta.

– Phân tích những thuận lợi và khó khăn về dân số đối với sự phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

Hình 7.1. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên Việt Nam, giai đoạn 2005 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Việt Nam là quốc gia đông dân với khoảng 98,5 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới (năm 2021). Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta có xu hướng giảm nhờ chính sách dân số phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế – xã hội.

Số dân đông tạo ra nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, quy mô và số dân tăng thêm hằng năm cũng gây nhiều sức ép về kinh tế – xã hội và môi trường.

2. Cơ cấu dân số

Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày đặc điểm cơ cấu dân số ở nước ta.

– Giải thích sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta.

– Phân tích những thế mạnh, hạn chế của cơ cấu dân số nước ta.

a) Cơ cấu theo tuổi và giới tính

Bảng 7. Tuổi thọ trung bình và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 2009 – 2021

Năm	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi (%)		
		Từ 0 – 14 tuổi	Từ 15 – 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
2009	72,8	24,5	69,1	6,4
2019	73,6	24,3	68,0	7,7
2021	73,6	24,1	67,6	8,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Dân số nước ta đang có xu hướng già hoá, tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng. Do sự phát triển kinh tế, điều kiện sống và các dịch vụ y tế được cải thiện nên tuổi thọ trung bình của người dân tăng cùng với giảm tỉ lệ sinh đã tác động đến sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta. Duy trì mức sinh hợp lí và cải thiện chính sách an sinh xã hội là vấn đề cấp thiết

Ô cửa tri thức

Bắt đầu từ năm 2007, Việt Nam chính thức bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng khi tỉ số phụ thuộc chung (nhóm dân số 0 – 14 tuổi và nhóm dân số trên 65 tuổi tính trên nhóm dân số 15 – 64 tuổi) dưới 50%. Vào thời kì này, nước ta có nguồn lao động dồi dào, là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân.

(Nguồn: nhandan.vn, 2023)

để vừa đảm bảo nguồn lao động cho các ngành kinh tế vừa chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuổi.

Tỉ số giới tính của dân số Việt Nam khá cân bằng với 99,4 nam/100 nữ (năm 2021). Tuy nhiên, tỉ số giới tính khi sinh lại có sự chênh lệch lớn, 112 bé trai/100 bé gái (năm 2021). Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu do yếu tố tâm lí xã hội và mất cân bằng giới tính khi sinh gây ra những khó khăn về phát triển kinh tế – xã hội trong tương lai.

b) Cơ cấu thành phần dân tộc

Nước ta có nhiều thành phần dân tộc (54 dân tộc), gồm dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số như Tày, Thái, Mường, Khơ-me,... Dân tộc Kinh có số dân đông nhất, chiếm hơn 85%, các dân tộc thiểu số chiếm gần 15% số dân cả nước (năm 2021). Nước ta còn có hơn 5,3 triệu người Việt Nam ở nước ngoài, là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, luôn hướng về quê hương, đất nước.

Thành phần dân tộc đa dạng đã tạo nên sự phong phú, đặc sắc về văn hoá, đa dạng ngành nghề truyền thống; các dân tộc luôn đoàn kết, mang lại lợi thế lớn trong xây dựng và phát triển đất nước.

Tuy nhiên, còn có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các dân tộc, việc bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống của các dân tộc gặp khó khăn. Vì vậy, nước ta luôn quan tâm và chú trọng những chính sách đoàn kết dân tộc nhằm phát huy nguồn sức mạnh tổng hợp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Chân trời sáng tạo

3. Phân bố dân cư

Dựa vào hình 7.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư nước ta.

Mật độ dân số trung bình nước ta khoảng 297 người/km^2 (năm 2021). Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất với 1 091 người/km^2, Tây Nguyên thấp nhất với 111 người/km^2 (năm 2021). Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn trong nhiều thập kỉ qua có sự thay đổi đáng kể, giúp thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá đất nước. Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị là 37,1%, tỉ lệ dân nông thôn là 62,9%.

Tuy nhiên, một số khu vực có sự phân bố dân cư chưa hợp lí, gây ra những khó khăn trong khai thác tài nguyên, giải quyết vấn đề việc làm,...

Hình 7.2. Phân bố dân cư và đô thị Việt Nam, năm 2021

II. CHIẾN LƯỢC VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DÂN SỐ

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày chiến lược và những giải pháp phát triển dân số Việt Nam.

Để khắc phục những hạn chế và phát huy có hiệu quả các thế mạnh của dân số nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế – xã hội, nước ta đề ra những chiến lược, giải pháp cụ thể.

1. Chiến lược

– Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, các đối tượng.

– Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có số dân dưới 10 nghìn người, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, duy trì cơ cấu dân số theo nhóm tuổi hợp lí.

– Nâng cao chất lượng dân số, phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững, thích ứng với già hoá dân số.

– Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lí và đảm bảo an ninh quốc phòng.

– Hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

2. Giải pháp

– Tăng cường sự quản lí của nhà nước về công tác dân số, thực hiện chính sách dân số phù hợp với tình hình phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

– Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số, đẩy mạnh công tác truyền thông và giáo dục với các hình thức phù hợp đến toàn dân.

– Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế lồng ghép các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã hội; trong kế hoạch phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực.

– Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại nhằm phục vụ, nâng cao chất lượng dân số, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước bền vững.

LUYỆN TẬP

1. Dựa vào bảng 7, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi nước ta, năm 2009 và 2021. Rút ra nhận xét.

2. Giải thích nguyên nhân của đặc điểm phân bố dân cư nước ta.

VẬN DỤNG

Tìm hiểu thông tin và viết báo cáo ngắn về cơ cấu dân số theo tuổi, giới tính và những tác động đến kinh tế – xã hội tại địa phương em sinh sống.

Bài 8 LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.

– Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.

– Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

– Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động, việc làm.

– Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.

Với quy mô dân số đông, nước ta có nguồn lao động dồi dào và trình độ lao động ngày càng được nâng cao. Đây là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước. Vậy, làm thế nào để giải quyết tốt mối quan hệ giữa lao động và việc làm? Các hướng giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay ra sao?

I. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

Trong những năm qua, nguồn lao động nước ta đang thay đổi về số lượng và được cải thiện về chất lượng, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của đất nước.

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy cho biết đặc điểm nguồn lao động nước ta.*

1. Nguồn lao động dồi dào

Nước ta có nguồn lao động dồi dào, lực lượng lao động chiếm trên 50% số dân, hằng năm nước ta tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.

Nguồn lao động dồi dào đóng vai trò quan trọng đối với các ngành kinh tế, là nhân tố thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta, đồng thời tạo ra lợi thế cạnh tranh trong phát triển kinh tế – xã hội với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Bảng 8.1. Lực lượng lao động và tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên so với số dân cả nước, giai đoạn 2005 – 2021

Năm	Lực lượng lao động (triệu người)	Tỉ lệ lao động trong tổng số dân (%)
2005	44,9	54,5
2010	50,4	58,1
2015	54,3	58,8
2021	50,6	51,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

2. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao

Người lao động Việt Nam với bản chất cần cù, chịu khó, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, thủ công nghiệp,... Chất lượng nguồn lao động đang được nâng lên nhờ kết quả của quá trình đào tạo lao động. Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo liên tục tăng, đặc biệt là lao động có trình độ cao ngày càng chiếm tỉ lệ lớn, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu cơ bản của doanh nghiệp và thị trường. Năng suất lao động xã hội đã có tăng trưởng khá nhưng vẫn còn thấp so với một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

Bảng 8.2. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021
Sơ cấp	1,9	3,3	6,8
Trung cấp	5,2	5,4	4,1
Cao đẳng	2,0	3,0	3,5
Đại học trở lên	5,6	8,7	11,7
Tổng số	*14,7*	*20,4*	*26,1*

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Quá trình đào tạo lao động cùng với cơ chế thị trường đang tạo ra một thế hệ người lao động Việt Nam năng động, tiếp thu nhanh các thành tựu của khoa học – công nghệ ứng dụng trong sản xuất, giúp lao động nước ta có khả năng hội nhập tốt với lao động thế giới.

II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Theo ngành kinh tế

Dựa vào hình 8.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích tình hình sử dụng lao động phân theo ngành kinh tế của nước ta.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động. Tỉ trọng lao động trong các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ có xu hướng tăng; tỉ trọng lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có xu hướng giảm.

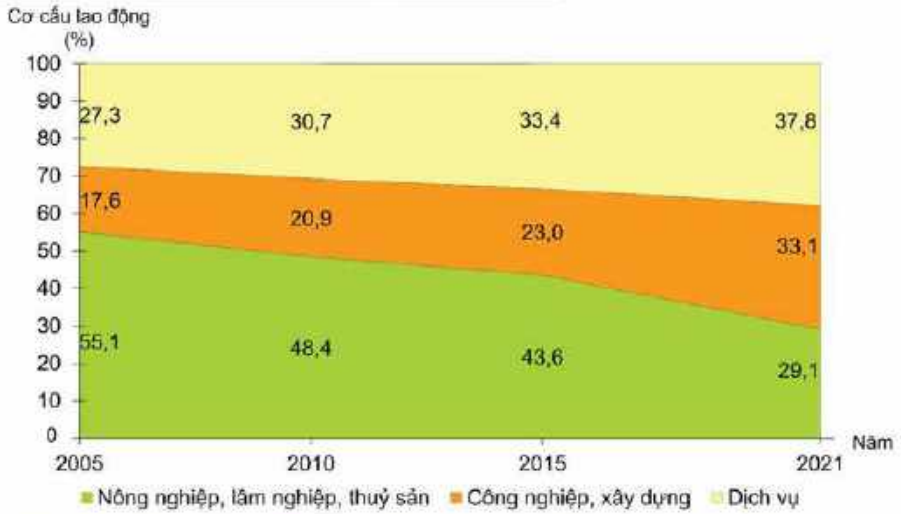

Hình 8.1. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo ngành kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

2. Theo thành phần kinh tế

Dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, hãy phân tích tình hình sử dụng lao động phân theo thành phần kinh tế của nước ta.

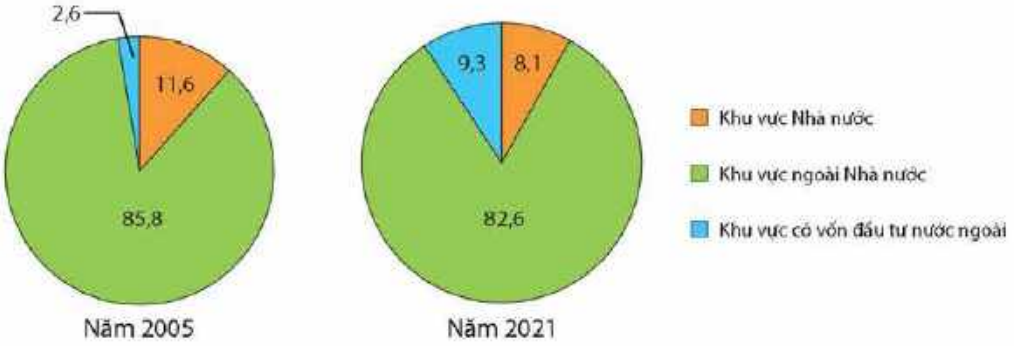

Hình 8.2. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, năm 2005 và 2021 (Đơn vị: %)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế ở nước ta đang thay đổi theo xu hướng giảm tỉ lệ lao động ở khu vực Nhà nước, tăng tỉ lệ lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; khu vực ngoài Nhà nước vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất. Sự khác nhau về cơ cấu lao động trong các thành phần kinh tế là kết quả của chủ trương phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm huy động nguồn lực phát triển từ nhiều thành phần kinh tế của đất nước.

3. Theo thành thị và nông thôn

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích tình hình sử dụng lao động phân theo thành thị và nông thôn của nước ta.

Tỉ lệ lao động trong khu vực thành thị có xu hướng ngày càng tăng, chủ yếu tăng lao động ở các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. Lao động trong khu vực nông thôn có sự chuyển dịch đáng kể, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp tăng nhờ quá trình công nghiệp hoá nông thôn, xây dựng nông thôn mới, đa dạng hoá các ngành nghề kinh tế nông thôn.

Bảng 8.3. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	Thành thị	Nông thôn
2005	25,5	74,5
2010	28,3	71,7
2015	31,2	68,8
2021	36,7	63,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

– Phân tích vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay.

– Trình bày các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

1. Vấn đề việc làm

Bảng 8.4. Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Cả nước	Tỉ lệ thất nghiệp			Tỉ lệ thiếu việc làm		
	Cả nước	Thành thị	Nông thôn	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
2010	2,9	4,3	2,4	3,6	1,8	4,3
2015	2,3	3,6	1,9	2,3	1,1	2,9
2021	3,2	4,3	2,5	3,1	3,3	3,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Cùng với sự phát triển của đất nước, các ngành sản xuất, các thành phần kinh tế ngày càng đa dạng tạo nhiều việc làm mới, góp phần quan trọng giải quyết vấn đề việc làm cho số lao động tăng thêm hằng năm. Tuy vậy, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn là một trở ngại của nước ta, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giữa thành thị và nông thôn có sự khác nhau. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị thường cao hơn ở nông thôn.

2. Hướng giải quyết việc làm

Hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật đồng bộ, thống nhất để thị trường lao động phát triển theo hướng linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, hội nhập quốc tế.

Thúc đẩy tạo việc làm mới, việc làm sáng tạo, chất lượng cao, phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng, ứng phó biến đổi khí hậu; tạo việc làm ở khu vực nông thôn, miền núi.

Đẩy mạnh liên kết thị trường việc làm giữa các vùng trong nước, hình thành cơ chế kết nối cung cầu tự động giữa thị trường trong và ngoài nước.

Đổi mới toàn diện hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực cả về học vấn, trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp, văn hoá ứng xử,...

Triển khai tốt các quy định về bảo hiểm xã hội gắn với các chế độ trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp, các hoạt động đào tạo lại lao động, có nhiều biện pháp giúp người lao động có việc làm và thu nhập ổn định.

LUYỆN TẬP

1. Dựa vào bảng 8.2, nhận xét tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.
2. So sánh tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn ở nước ta.

VẬN DỤNG

Viết một báo cáo ngắn về vấn đề việc làm ở địa phương em sinh sống.

Bài 9 ĐÔ THỊ HOÁ

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam và sự phân bố mạng lưới đô thị.

– Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta.

Đô thị hoá là xu thế tất yếu của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Quá trình này đã và đang tác động đến nền kinh tế đất nước, đời sống người dân và môi trường. Vậy, đô thị hoá ở nước ta có những đặc điểm gì và ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội?

I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HOÁ

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm đô thị hoá ở nước ta.*

1. Lịch sử đô thị hoá ở Việt Nam

Đô thị đầu tiên của nước ta – Thành Cổ Loa được hình thành vào thế kỉ III trước Công nguyên. Trong thời kì này, số lượng đô thị nước ta rất ít, chủ yếu phân bố ở khu vực ven sông, ven biển với chức năng chính là hành chính, kinh tế (Hoa Lư, Thăng Long,...). Thời Pháp thuộc, hệ thống đô thị được hình thành và phát triển với chức năng hành chính, kinh tế, quân sự (Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn,...).

Giai đoạn 1975 – 1986, quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm. Từ khi nước ta thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, cùng với quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá, đô thị nước ta phát triển mạnh với nhiều chức năng khác nhau, kết cấu hạ tầng ngày càng đồng bộ, hiện đại; phát triển đô thị gắn với các hành lang kinh tế, hình thành các vùng đô thị và đô thị thông minh.

2. Tỉ lệ dân thành thị và quy mô đô thị

Trong những năm qua, tỉ lệ dân thành thị của nước ta liên tục tăng cùng với quá trình phát triển kinh tế. Tuy nhiên, tỉ lệ dân thành thị vẫn còn thấp so với các nước trên thế giới.

Bảng 9.1. Tỉ lệ dân thành thị ở Việt Nam so với thế giới, giai đoạn 1960 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm / Thế giới, quốc gia	1960	1980	2000	2021
Toàn thế giới	33,6	39,3	46,7	56,5
Việt Nam	14,7	19,2	24,1	37,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê, 2001 và 2022)

Quy mô đô thị của nước ta ngày càng mở rộng về diện tích đất, không gian sinh hoạt và sản xuất ở đô thị; xuất hiện các đô thị mới, đô thị vệ tinh;...

3. Chức năng và lối sống đô thị

Các đô thị có quy mô lớn thường đảm nhận chức năng trung tâm chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hoá,... của vùng và cả nước như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...; một số đô thị có chức năng nổi bật về kinh tế công nghiệp, dịch vụ như Hải Phòng, Thái Nguyên, Biên Hoà, Nha Trang,...

Lối sống đô thị ngày càng được phổ biến, mở rộng và lan toả ở nhiều khu vực nông thôn: thu nhập của người dân ngày càng tăng, đa dạng các mối quan hệ xã hội, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật được cải thiện,...

II. PHÂN BỐ MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

Dựa vào hình 7.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phân bố mạng lưới đô thị nước ta.

Bảng 9.2. Số lượng đô thị của các vùng ở nước ta, năm 2021

	Thành phố	Thị xã	Thị trấn	Tổng số đô thị
Cả nước	*87*	*50*	*612*	*749*
Đồng bằng sông Hồng	18	6	116	140
Trung du và miền núi Bắc Bộ	15	5	138	158
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	17	19	145	181
Tây Nguyên	6	3	51	60
Đông Nam Bộ	12	7	37	56
Đồng bằng sông Cửu Long	19	10	125	154

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Mạng lưới đô thị phân bố rộng khắp nước ta. Căn cứ vào các tiêu chí như chức năng, trình độ phát triển, quy mô dân số, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp,... đô thị nước ta được phân thành 6 loại: đô thị đặc biệt (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), đô thị loại I, II, III, IV, V.

Căn cứ vào cấp quản lí, nước ta có đô thị trực thuộc trung ương, đô thị trực thuộc tỉnh và đô thị trực thuộc cấp huyện. Đến năm 2021, nước ta có 5 đô thị trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

Ô cửa tri thức

Các tiêu chí để phân loại đô thị ở nước ta

1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế – xã hội.
2. Quy mô dân số toàn đô thị.
3. Mật độ dân số toàn đô thị.
4. Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị.
5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị.

(Nguồn: Nghị quyết số 26/2022/ UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022)

III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích những ảnh hưởng tích cực và hạn chế của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội nước ta.

Đối với kinh tế: đô thị hoá góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế. Các đô thị đóng góp lớn vào GDP của vùng, hình thành các cực tăng trưởng kinh tế, thu hút các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.

Đối với xã hội: đô thị góp phần quan trọng giải quyết việc làm, làm gia tăng phúc lợi xã hội, thu hút lao động từ khu vực nông thôn đến làm việc và sinh sống. Các đô thị tạo điều kiện thuận lợi để phát triển khoa học – công nghệ; là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật.

Hạn chế: bên cạnh tác động tích cực, đô thị hoá cũng tạo sức ép về cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm, giáo dục, nhà ở,... Các vấn đề về mĩ quan đô thị, ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông,... đang là thách thức cho quá trình đô thị hoá nước ta.

LUYỆN TẬP

1. Dựa vào hình 7.2, kể tên các đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I ở nước ta.

2. Cho ví dụ về ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội nước ta.

VẬN DỤNG

Tìm hiểu thông tin về quá trình đô thị hoá ở địa phương em sinh sống trong những năm qua.

Bài 10 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

Yêu cầu cần đạt:

Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề: dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam.

I. NỘI DUNG

Dựa vào kiến thức đã học và các nguồn tài liệu thu thập được, hãy viết báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề:

Chủ đề 1. Cơ cấu dân số: theo tuổi, giới tính, dân tộc.

Chủ đề 2. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động; sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế.

Chủ đề 3. Đô thị thông minh, vùng đô thị.

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu qua internet, sách,... để tìm hiểu thông tin về địa lí dân cư của nước ta.

– Xây dựng đề cương báo cáo bao gồm phần mở đầu, phần nội dung (giải quyết những vấn đề đặt ra trong phần mở đầu với các dữ liệu cụ thể, kèm hình ảnh, số liệu, bảng biểu,...) và phần kết luận.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thu thập dữ liệu thống kê về cơ cấu dân số; lao động và việc làm; đô thị thông minh, vùng đô thị của Việt Nam từ website: *https://www.gso.gov.vn/an-pham-thong-ke/*

– Các nguồn tài liệu đã xuất bản, hình ảnh có liên quan đến dân cư Việt Nam.

Chân trời sáng tạo

Chương 3 ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài 11 CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Yêu cầu cần đạt:

– Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

– Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

– Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.

– Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

– Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một trong những thành tựu nổi bật của nước ta trong công cuộc đổi mới đất nước. Quá trình chuyển dịch này góp phần phát huy tiềm năng và lợi thế của các ngành kinh tế, thành phần kinh tế và vùng lãnh thổ. Vậy, tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta đang diễn ra như thế nào?

Chân trời sáng tạo

I. Ý NGHĨA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở NƯỚC TA

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.*

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội nước ta, được xác định là xu thế tất yếu để phát triển đất nước. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lí sẽ giúp:

– Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có về tự nhiên, kinh tế – xã hội của quốc gia và mỗi vùng.

– Khai thác tổng hợp các nguồn lực trong nước và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí; giải quyết việc làm và các vấn đề an sinh xã hội;...

– Đẩy nhanh quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

– Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Dựa vào thông tin trong bài, hãy chứng minh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta đang diễn ra theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tỉ trọng đóng góp trong cơ cấu GDP tăng lên. Tỉ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ngày càng giảm. Cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng lao động tăng nhanh.

Đồng thời với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ. Tính đến nay, cả nước đã hình thành các vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực,... Lãnh thổ sản xuất của các ngành kinh tế có sự chuyển dịch nhằm khai thác tốt lợi thế phát triển, đồng thời tạo mối liên kết ngành và địa phương. Trong công nghiệp, hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao,...; trong nông nghiệp hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, các vùng sản xuất hàng hoá,...; trong dịch vụ hình thành các trung tâm thương mại, vùng du lịch,...

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta đạt được nhiều thành tựu, đóng góp vào quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế – xã hội đất nước. Đồng thời, quá trình chuyển dịch còn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ

a) Chuyển dịch cơ cấu theo ngành

Dựa vào thông tin trong bài, hãy chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP của nước ta đang có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá: giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tăng tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ.

Bảng 11.1. Cơ cấu GDP (theo giá hiện hành) ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2010	15,4	33,0	40,6	11,0
2015	14,5	34,3	42,2	9,0
2021	12,6	37,5	41,2	8,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Trong nội bộ từng ngành, xu hướng chuyển dịch khá tích cực, phù hợp với định hướng tái cơ cấu các ngành kinh tế nước ta.

– Trong nông nghiệp, ngành trồng trọt có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng giảm diện tích cây trồng hàng năm không hiệu quả sang cây trồng có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm. Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ngày càng tăng trong cơ cấu nông nghiệp, phát triển theo hướng an toàn sinh học. Ngành nông nghiệp đang được tái cơ cấu theo hướng nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng, hiệu quả gắn với nhu cầu thị trường và phục vụ xuất khẩu.

– Trong công nghiệp, cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành chế biến, chế tạo, nhất là các ngành chế biến sâu và giảm tỉ trọng ngành khai khoáng; hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Nước ta đang thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng thực hiện chuyển đổi số, phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng cao như sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; cơ khí; sản xuất hoá chất; sản xuất, chế biến thực phẩm;...

– Ngành dịch vụ ngày càng đóng góp quan trọng vào cơ cấu kinh tế nước ta và đang phát triển theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh, ứng dụng khoa học – công nghệ trong các lĩnh vực như truyền thông, tài chính – ngân hàng, công nghệ thông tin, du lịch, thương mại, y tế, giáo dục,...

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành đang diễn ra tích cực, qua đó đạt được một số thành tựu, phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch diễn ra còn chậm, các ngành mũi nhọn như tài chính – ngân hàng, du lịch,... còn chiếm tỉ trọng thấp.

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Dựa vào hình 11 và thông tin trong bài, hãy:
– Chứng minh cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế nước ta đang có sự chuyển dịch.
– Trình bày vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế nước ta hiện nay.

Cơ cấu theo thành phần kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch tích cực, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa và chính sách mở cửa, hội nhập với thế giới. Tỉ trọng thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng và chiếm cao nhất trong cơ cấu GDP. Tỉ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

Các thành phần kinh tế đang ngày càng phát huy vai trò trong công cuộc xây dựng, phát triển đất nước.

– Thành phần kinh tế Nhà nước đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, xoá đói, giảm nghèo;... Các doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp, tập trung hơn vào những ngành, lĩnh vực then chốt như viễn thông, điện, xăng dầu, khai khoáng,...

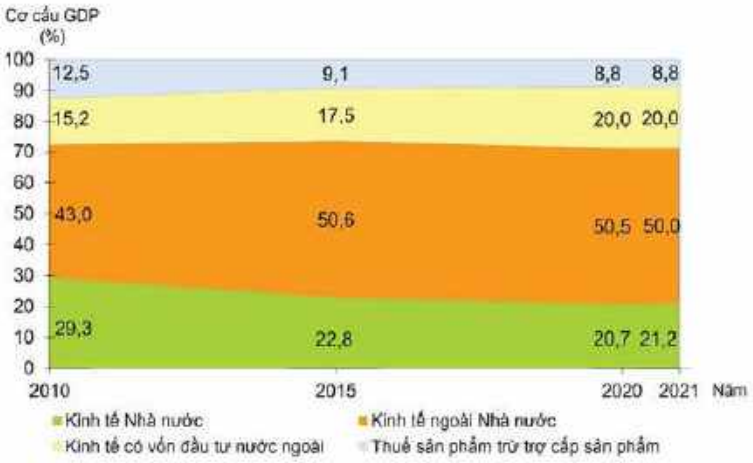

Hình 11. Cơ cấu GDP (theo giá hiện hành) phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2015 và 2022)

– Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước huy động ngày càng tốt các nguồn lực cho phát triển, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tham gia vào giải quyết những vấn đề xã hội, phát triển nguồn nhân lực,... Trong đó, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng, thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

– Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp ngày càng lớn về vốn đầu tư, công nghệ; phương thức quản lí hiện đại; mở rộng thị trường xuất khẩu cho nước ta.

c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

Dựa vào thông tin trong bài, hãy chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta.

Tính đến nay, trên phạm vi cả nước đã hình thành các vùng kinh tế – xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hoá sản xuất giữa các vùng đã phát huy được thế mạnh giữa các vùng, khai thác hiệu quả nguồn lực của mỗi vùng trong phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

Nước ta có 6 vùng kinh tế – xã hội, gồm: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng kinh tế – xã hội có bước chuyển dịch tích cực, khai thác tốt hơn tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, từng địa phương.

Ô cửa tri thức

Theo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quốc hội đã phê chuẩn việc hình thành 4 vùng động lực quốc gia trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm, gồm: Vùng động lực phía Bắc tập trung vào tam giác Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; Vùng động lực phía Nam tập trung vào tứ giác Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Đồng Nai – Bà Rịa – Vũng Tàu; Vùng động lực miền Trung tập trung vào khu vực ven biển Thừa Thiên Huế – Đà Nẵng – Quảng Nam – Quảng Ngãi và Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào tam giác Cần Thơ – An Giang – Kiên Giang.

(Nguồn: Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Bảng 11.2. Cơ cấu GDP (theo giá hiện hành) phân theo vùng kinh tế – xã hội ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Vùng	2010	2015	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	6,8	7,8	8,7
Đồng bằng sông Hồng	26,9	27,7	30,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	13,1	14,2	14,7
Tây Nguyên	3,6	3,9	3,7
Đông Nam Bộ	37,2	34,2	30,6
Đồng bằng sông Cửu Long	12,4	12,2	11,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Ngoài ra, nước ta đã hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các hành lang kinh tế,... Các vùng kinh tế này đang ngày càng phát huy vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế – xã hội, thu hút vốn đầu tư, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu.

Trong từng ngành kinh tế cũng đẩy mạnh việc phát triển sản xuất trên cơ sở phát huy thế mạnh của đất nước. Trong nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của từng vùng, góp phần tạo xu hướng chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu. Trong công nghiệp, hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao,... đóng góp vào tăng trưởng sản xuất công nghiệp, nâng cao trị giá xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong dịch vụ, nhiều trung tâm thương mại được hình thành với mạng lưới rộng khắp cả nước, các vùng du lịch với nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, đặc trưng cho từng vùng,...

LUYỆN TẬP

Dựa vào bảng 11.1, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở nước ta, năm 2010 và 2021. Rút ra nhận xét.

VẬN DỤNG

Sưu tầm thông tin và tìm hiểu xu hướng chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế tại địa phương em sinh sống.

Bài 12 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Yêu cầu cần đạt:

– Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.

– Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi).

– Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

Trong những năm qua, nông nghiệp ở nước ta đã phát triển dựa trên những thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội. Vậy, tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp ở nước ta như thế nào? Xu hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai ra sao?

I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.*

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Địa hình và đất: nước ta có 3/4 diện tích đồi núi, phần lớn là đồi núi thấp, có các cao nguyên rộng lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên; đất chủ yếu là feralit, thuận lợi quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả; những đồng cỏ rộng lớn phù hợp chăn nuôi gia súc lớn. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích, tập trung ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và một số đồng bằng ở duyên hải miền Trung với đất phù sa thuận lợi cho phát triển cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả và rau đậu.

Khí hậu: nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; tạo điều kiện phát triển tăng vụ, đẩy mạnh thâm canh. Khí hậu có sự phân hoá theo Bắc – Nam và theo độ cao, thuận lợi cho việc đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, phát triển những sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt đới và những cây đặc sản ôn đới. Đồng thời, đây là cơ sở quy hoạch các vùng chuyên canh ở nước ta.

Nguồn nước: mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều hệ thống sông lớn như hệ thống sông Hồng, sông Đồng Nai, sông Cửu Long,... cung cấp phù sa cho đồng bằng hạ lưu và nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Nước ta có nhiều hồ và nguồn nước ngầm phong phú, góp phần cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

Sinh vật: nhiều loài sinh vật là nguồn gen quan trọng tạo tính đa dạng cho phát triển nông nghiệp, cung cấp nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc.

Tuy nhiên, nước ta cũng có nhiều thiên tai (bão, lũ lụt,...) gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp; độ ẩm không khí cao dễ gây sâu bệnh cho cây trồng, vật nuôi; diện tích đất bị thoái hoá, bạc màu, nhiễm mặn ngày càng gia tăng,... là những trở ngại cho sản xuất nông nghiệp.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

Dân cư và lao động: nước ta có số dân đông, mức sống người dân ngày càng tăng, tạo thị trường tiêu thụ nông sản rộng lớn. Nguồn lao động trong nông nghiệp dồi dào, có nhiều kinh nghiệm sản xuất. Trình độ lao động trong nông nghiệp ngày càng được nâng cao, thuận lợi cho việc tiếp thu và ứng dụng những thành tựu khoa học – kĩ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

Cơ sở vật chất – kĩ thuật và khoa học – công nghệ: nước ta đã xây dựng các công trình thuỷ lợi như hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước), hồ Cửa Đạt (Thanh Hoá), hồ Phú Ninh (Quảng Nam),... phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp, dịch vụ thú y, cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi,... góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp trên cả nước. Nhiều thành tựu khoa học – kĩ thuật mới, tiên tiến được ứng dụng như cơ giới hoá trong sản xuất, kĩ thuật gen, lai tạo giống,... đã góp phần tăng năng suất, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong nông nghiệp.

Chính sách phát triển nông nghiệp: trong những năm qua, nước ta đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích, thúc đẩy phát triển nông nghiệp như chính sách khuyến nông, xây dựng nông thôn mới, phát triển nông nghiệp bền vững, mỗi xã một sản phẩm (OCOP),...

Thị trường: thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước đang được mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp của nước ta đã đáp ứng được yêu cầu của hầu hết thị trường các quốc gia trên thế giới.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất – kĩ thuật của ngành nông nghiệp ở nhiều nơi xuống cấp, thị trường tiêu thụ nông sản có nhiều biến động, khâu chế biến nông sản còn hạn chế,... ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

1. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở nước ta.*

Trong những năm qua, cơ cấu nông nghiệp ở Việt Nam có sự chuyển dịch tích cực do tác động của nhiều nhân tố như thị trường, khoa học – công nghệ, chính sách phát triển nông nghiệp,... Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, tỉ trọng ngành trồng trọt có xu hướng giảm (từ 73,4% năm 2010 xuống còn 60,8% năm 2021), tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng (từ 25,1% năm 2010 lên 34,7% năm 2021) và tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp có xu hướng tăng (từ 1,5% năm 2010 lên 4,5% năm 2021).

Trong nội bộ ngành cũng có sự chuyển dịch:

Trồng trọt: chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng biến đổi khí hậu; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, quy mô lớn; ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh (cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, lúa gạo chất lượng cao, cây dược liệu,...).

Chăn nuôi: tăng tỉ trọng các sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ; phát triển mạnh các sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm, vật nuôi bản địa, đặc sản có giá trị kinh tế cao; áp dụng rộng rãi mô hình chăn nuôi hữu cơ.

2. Tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp

Dựa vào hình 12 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.

a) Trồng trọt

Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Trong những năm qua, ngành trồng trọt đã áp dụng nhiều thành tựu khoa học – công nghệ trong sản xuất như cơ giới hoá sản xuất, ứng dụng giống mới trong canh tác, kĩ thuật gen, tưới phun tự động,...

Cơ cấu cây trồng ở nước ta đa dạng, trong đó tập trung chủ yếu nhóm cây lương thực (lúa gạo, ngô,...), cây công nghiệp (cà phê, chè, cao su, hồ tiêu,...), cây ăn quả và một số cây trồng khác.

Cây lương thực

Nước ta có khoảng 8,1 triệu ha diện tích gieo trồng cây lương thực với sản lượng 48,3 triệu tấn (năm 2021). Trong đó, lúa chiếm 88,8% diện tích và 90,7% sản lượng cây lương thực có hạt. Cả nước có 2 vùng chuyên canh cây lương thực quan trọng là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 12.1. Diện tích gieo trồng, sản lượng cây lương thực có hạt và lúa ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích cây lương thực có hạt (triệu ha)	8,6	9,0	8,1
Trong đó: lúa	7,5	7,8	7,2
Sản lượng cây lương thực có hạt (triệu tấn)	44,6	50,3	48,3
Trong đó: lúa	40,0	45,1	43,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

Cây công nghiệp

Diện tích trồng cây công nghiệp ở nước ta là 2 630,8 nghìn ha, trong đó có 426,1 nghìn ha cây công nghiệp hàng năm và 2 204,7 nghìn ha cây công nghiệp lâu năm (năm 2021).

Một số cây công nghiệp chủ lực ở nước ta là: cà phê được trồng nhiều nhất ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; cao su được trồng chủ yếu ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ; hồ tiêu và điều được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên; chè được trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ,...

Các cây công nghiệp hằng năm như mía, đậu tương, lạc,... được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ,...

Bảng 12.2. Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021
Cà phê	554,8	643,3	710,6
Cao su	748,7	985,6	930,5
Hồ tiêu	51,3	101,6	125,6
Điều	379,3	290,4	314,4
Chè	129,9	133,6	123,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

Cây ăn quả

Diện tích trồng cây ăn quả ở nước ta tăng nhanh từ 779,7 nghìn ha (năm 2010) lên 1 171,5 nghìn ha (năm 2021) do mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Một số cây ăn quả chủ yếu là chuối, nhãn, xoài, sầu riêng, vải thiều, cam, quýt,... Các vùng chuyên canh cây ăn quả lớn là Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ,...

Ngoài ra, ở nước ta còn phát triển một số cây trồng khác như rau, cây dược liệu,...

b) Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

Ngành chăn nuôi đã ứng dụng nhiều thành tựu khoa học – công nghệ vào sản xuất như lai tạo giống, hệ thống chuồng nuôi tự động,... thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi. Cơ cấu vật nuôi ở nước ta khá đa dạng, trong đó có trâu, bò, lợn, gia cầm,...

Bảng 12.3. Số lượng một số vật nuôi ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: : triệu con)

Năm	2010	2015	2021
Trâu	2,9	2,6	2,3
Bò	5,9	5,7	6,4
Lợn	27,3	28,9	23,1
Gia cầm	301,9	369,5	524,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

Trâu: được nuôi chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Bò: được nuôi nhiều ở các cao nguyên của Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung,... Bò sữa được nuôi nhiều ven các thành phố lớn.

Lợn: được nuôi nhiều ở Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung,...

Gia cầm: tổng đàn gia cầm ở nước ta tăng nhanh, trong đó, gà được nuôi phổ biến ở khắp các tỉnh, thành; vịt được nuôi chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

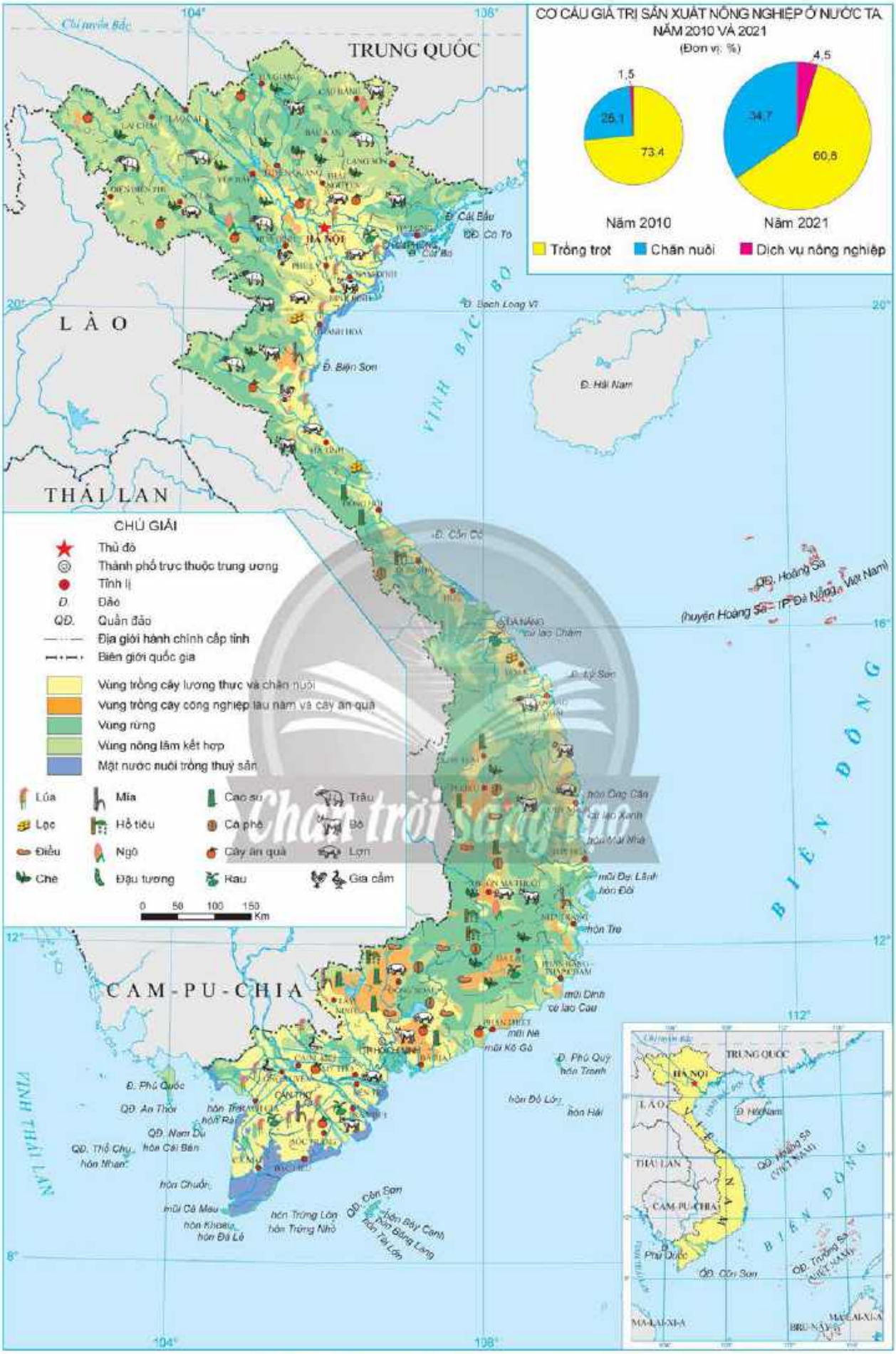

Hình 12. Nông nghiệp Việt Nam, năm 2021

III. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Dựa vào thông tin trong bài, hãy nêu xu hướng phát triển nông nghiệp ở nước ta.

Nông nghiệp ở nước ta đang phát triển theo xu hướng sau:

Phát triển cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu thị trường. Cả nước hình thành nên 3 nhóm sản phẩm là nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và nhóm sản phẩm đặc sản địa phương. Việc phát triển nông nghiệp gắn liền với xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu thị trường và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Tổ chức các khâu quan trọng trong sản xuất nâng cao hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững. Nghiên cứu, chọn lọc, chuyển giao và ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi vào sản xuất. Đổi mới phương thức quản lí, sử dụng hiệu quả vật tư nông nghiệp. Nâng cao trình độ cơ giới hoá, tự động hoá từ khâu sản xuất, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị nông sản. Tập trung xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh, đáp ứng yêu cầu thị trường.

Đẩy mạnh hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, đẩy mạnh phát triển sản xuất các mô hình nông nghiệp mới như nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao,...

Ô cửa tri thức

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp xanh ở Việt Nam

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giúp tiết kiệm chi phí, tăng năng suất, giảm giá thành, nâng cao chất lượng nông sản, đồng thời bảo vệ môi trường. Mặt khác, nông nghiệp công nghệ cao giúp nông dân chủ động trong sản xuất, khắc phục được tính mùa vụ, giảm sự lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên, đáp ứng nhu cầu thị trường về chất lượng nông sản.

Phát triển nông nghiệp xanh hướng đến tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, đồng thời bảo đảm các giá trị "xanh" đối với môi trường và an toàn đối với con người.

(Nguồn: dangcongsan.vn, 2020)

LUYỆN TẬP

1. Nêu ví dụ về thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.
2. Lập bảng tóm tắt tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.

VẬN DỤNG

Sưu tầm thông tin về một trong các mô hình: nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao,... ở địa phương em sinh sống.

Bài 13 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Yêu cầu cần đạt:

– Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp.

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp.

– Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.

– Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản.

– Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản.

Lâm nghiệp và thuỷ sản là những ngành đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong những năm qua. Nước ta có thế mạnh và hạn chế gì đối với sự phát triển lâm nghiệp và thuỷ sản? Tình hình phát triển và phân bố của các ngành này ra sao?

I. LÂM NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp ở nước ta.*

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên rừng: năm 1943 nước ta có 14,3 triệu ha rừng nhưng sau đó bị suy thoái nghiêm trọng. Hiện nay, rừng ở nước ta đang trong giai đoạn phục hồi, tỉ lệ che phủ rừng có xu hướng tăng, cao hơn mức trung bình thế giới là 31% (năm 2021), tạo thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp.

Bảng 13.1. Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng ở nước ta, giai đoạn 1943 – 2021

Năm	1943	1983	2010	2015	2021
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	*14,3*	*7,2*	*13,4*	*14,1*	*14,7*
– Rừng tự nhiên	14,3	6,8	10,3	10,2	10,2
– Rừng trồng	0	0,4	3,1	3,9	4,5
Tỉ lệ che phủ rừng (%)	43,0	22,0	39,5	40,8	42,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

Khí hậu: nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo nên hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa đặc trưng. Với nhiệt độ cao và độ ẩm lớn đã làm cho rừng có sinh khối lớn, nhiều loại cây gỗ quý hiếm như trầm hương, cẩm lai, mun,... Ngoài ra, khí hậu có sự phân hoá tạo nên các hệ sinh thái rừng đa dạng, thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp.

Địa hình và đất: nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, thuận lợi cho công tác bảo vệ và trồng rừng. Rừng được trồng ở nhiều dạng địa hình và trên các loại đất khác nhau. Ngoài ra, khu vực đồng bằng và ven biển có rừng tràm, rừng ngập mặn phát triển.

Diện tích rừng ở nước ta có xu hướng tăng nhưng chất lượng rừng chưa cao. Thiên tai và biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến công tác bảo vệ và phát triển rừng, nguy cơ cháy rừng.

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

Chính sách: nước ta đã thực hiện nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp như chính sách đầu tư và huy động nguồn lực xã hội cho lâm nghiệp; chính sách đóng cửa rừng; chính sách giao đất, giao rừng;... đã tạo tâm lí ổn định cho người dân, góp phần huy động nguồn lực vào bảo vệ, phát triển rừng trên diện tích được giao.

Nguồn lao động: người dân có nhiều kinh nghiệm trong bảo vệ rừng, sản xuất lâm nghiệp. Trình độ của người lao động ngày càng nâng cao, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học – kĩ thuật trong hoạt động lâm nghiệp.

Ô cửa tri thức

Đóng cửa rừng tự nhiên

Theo Luật Lâm nghiệp, đóng cửa rừng tự nhiên là dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trong một thời gian nhất định bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc đóng cửa rừng tự nhiên là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay nhằm khắc phục tình trạng suy thoái rừng, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ở nước ta.

(Nguồn: Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017)

Khoa học – công nghệ: việc ứng dụng khoa học – công nghệ góp phần nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp; phát triển nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của ngành.

Sự phát triển của các ngành kinh tế: tạo điều kiện cần thiết để duy trì công tác bảo vệ rừng. Du lịch trải nghiệm tại vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới,... góp phần giáo dục ý thức bảo vệ rừng cho du khách.

Tuy nhiên, công tác bảo vệ rừng đang gặp những khó khăn do lực lượng quản lí còn ít; máy móc, thiết bị trong hoạt động khai thác, chế biến gỗ và lâm sản chậm cải tiến;... ảnh hưởng đến hiệu quả của ngành lâm nghiệp.

2. Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp

Dựa vào hình 13 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển, phân bố lâm nghiệp ở nước ta.

Năm 2021, giá trị sản xuất của lâm nghiệp khoảng 63,3 nghìn tỉ đồng, tăng 3,4 lần so với năm 2010. Việc ứng dụng khoa học – công nghệ vào trồng rừng, bảo vệ rừng ngày càng phổ biến như sử dụng ảnh viễn thám, thiết bị bay không người lái để theo dõi sự thay đổi về diện tích rừng,... Hoạt động khai thác, chế biến lâm sản đang áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất: công nghệ tự động hoá, công nghệ vật liệu mới trong lĩnh vực chế biến và bảo quản lâm sản,...

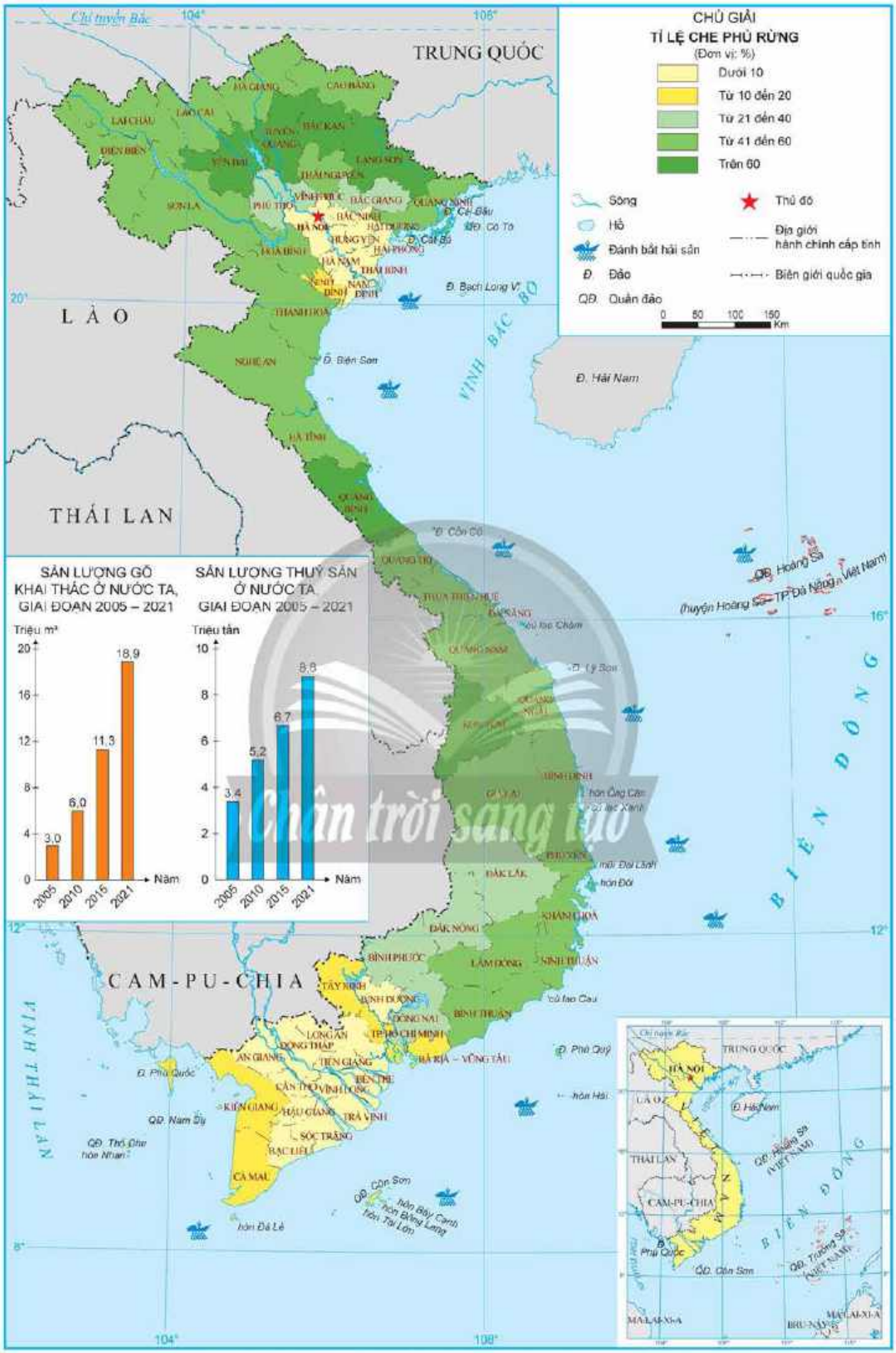

Hình 13. Lâm nghiệp và thuỷ sản Việt Nam, năm 2021

Hoạt động lâm nghiệp ở nước ta khá đa dạng gồm lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng); khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

a) Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng

Việt Nam có hơn 4,5 triệu ha rừng trồng (năm 2021), trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ. Năm 2021, cả nước trồng mới gần 0,3 triệu ha rừng, tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nghệ An, Bình Định. Tuy nhiên, mỗi năm nước ta vẫn có hàng nghìn ha rừng bị cháy hoặc bị khai thác trái phép.

Công tác bảo vệ rừng đang được quan tâm, triển khai khắp cả nước, nhất là bảo vệ rừng kết hợp với phát triển du lịch sinh thái.

b) Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

Năm 2021, nước ta khai thác khoảng 18,9 triệu m^3 gỗ. Sản lượng gỗ khai thác tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nghệ An, Bình Định (riêng 4 tỉnh này chiếm 36,3% sản lượng gỗ khai thác cả nước). Các sản phẩm quan trọng là gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán,... được đưa vào nhà máy để tiến hành chế biến. Công nghiệp sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; công nghiệp sản xuất bột giấy, giấy và bìa đang phát triển ở nước ta. Các cơ sở lớn như nhà máy giấy Vạn Điểm, Hải Tiến (Hà Nội), Bãi Bằng (Phú Thọ),...

3. Vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta.

Vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng đang được chú trọng ở nước ta. Việc phát triển bền vững về diện tích và chất lượng rừng, đảm bảo hài hoà các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng; bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cao tỉ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó biến đổi khí hậu luôn giữ vai trò quan trọng. Nhằm đảm bảo những mục tiêu đó, nước ta cần:

– Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục để nhân dân thấy rõ vai trò đặc biệt quan trọng của rừng đối với đất nước.

– Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lí, bảo vệ và phát triển rừng; đẩy mạnh xã hội hoá, tạo thuận lợi cho người dân cùng tham gia quản lí, bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp.

– Kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng.

– Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển và ven sông, rừng đầu nguồn; trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác; khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng.

– Chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế về quản lí, bảo vệ và phát triển rừng.

II. THUỶ SẢN

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thuỷ sản

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản ở nước ta.

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Nước ta có vùng biển nhiệt đới rộng lớn với nguồn lợi hải sản khá phong phú. Tổng trữ lượng hải sản đạt khoảng 4,0 triệu tấn, trong đó cho phép khai thác tối đa khoảng 3,0 – 3,9 triệu tấn (giai đoạn 2015 – 2021). Vùng biển nước ta có hàng nghìn loài cá, hơn 1 600 loài giáp xác, hơn 2 500 loài nhuyễn thể, khoảng 600 loài rong biển,... Nước ta có nhiều ngư trường lớn như Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Hải Phòng – Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa,...

Dọc bờ biển có nhiều bãi triều, đầm, phá, rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản. Một số đảo có các rạn đá là nơi tập trung nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế. Ven bờ có nhiều đảo và vịnh, tạo điều kiện hình thành các bãi cá đẻ. Nước ta còn có nhiều sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ, các vùng trũng ở đồng bằng có thể nuôi cá, tôm nước ngọt.

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt cao, tạo thuận lợi nuôi trồng thuỷ sản có năng suất cao. Thời tiết tạo điều kiện cho hoạt động đánh bắt có thể diễn ra quanh năm.

Tuy nhiên, một phần diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta đang có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái. Hằng năm, nước ta có từ 9 – 10 cơn bão xuất hiện trên Biển Đông, khoảng 30 – 35 đợt gió mùa Đông Bắc gây thiệt hại cho nuôi trồng thuỷ sản, làm hạn chế hoạt động khai thác thuỷ sản và tàu bè ra khơi.

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

Dân cư và nguồn lao động: nước ta có số dân đông là thị trường tiêu thụ rộng lớn. Người dân có nhiều kinh nghiệm trong nuôi trồng và khai thác thuỷ sản. Nguồn lao động được đào tạo để đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu trong nuôi trồng và khai thác thuỷ sản.

Cơ sở vật chất – kĩ thuật và khoa học – công nghệ: các cơ sở sản xuất và khai thác nguyên liệu, hệ thống cầu cảng, hệ thống điện, đường, thuỷ lợi,... được đầu tư ngày càng hiện đại. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thuỷ sản được tiến hành thuận lợi hơn nhờ phát triển các dịch vụ và chế biến thuỷ sản. Việc ứng dụng những thành tựu khoa học – công nghệ trong ngành thuỷ sản như nuôi tôm công nghệ cao, hiện đại hoá phương tiện đánh bắt,... góp phần nâng cao giá trị thuỷ sản, đồng thời bảo vệ môi trường.

Thị trường: thị trường tiêu thụ thuỷ sản ngày càng mở rộng, nước ta đã đáp ứng các yêu cầu về chất lượng thuỷ sản xuất khẩu. Nhiều mặt hàng thuỷ sản đã xuất khẩu sang các thị trường: châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc,...

Chính sách: chính sách phát triển ngành thuỷ sản của nhà nước được chú trọng, khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản và giữ vững chủ quyền biển đảo, tạo điều kiện vững chắc cho sự phát triển ngành thuỷ sản ở nước ta.

Tuy nhiên, đội ngũ tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt còn hạn chế. Hệ thống các cảng cá chưa được đầu tư đúng mức để đáp ứng yêu cầu phát triển. Thị trường thuỷ sản trong và ngoài nước có nhiều biến động.

2. Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản

a) Chuyển dịch cơ cấu ngành thuỷ sản

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu ngành thuỷ sản ở nước ta.

Cơ cấu ngành thuỷ sản nước ta chuyển dịch theo hướng phát triển khai thác và nuôi trồng thuỷ sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, bảo vệ an ninh quốc phòng trên các vùng biển và hải đảo. Giảm dần tỉ trọng giá trị và sản lượng từ khai thác thuỷ sản, tăng tỉ trọng giá trị và sản lượng từ nuôi trồng thuỷ sản.

Nuôi trồng thuỷ sản: sản phẩm nuôi trồng đa dạng, chiếm ưu thế là cá và tôm. Trong đó, nuôi cá tra phát triển theo hướng bền vững, tăng diện tích và sản lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường. Phát triển nuôi tôm theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và an toàn sinh học, tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Khai thác thuỷ sản: tăng cường khai thác thuỷ sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở trữ lượng nguồn lợi thuỷ sản, xây dựng cơ cấu tàu thuyền, tổ chức hoạt động khai thác thuỷ sản hợp lí gắn với phát triển sinh kế.

b) Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản

Dựa vào hình 13 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản ở nước ta.

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản chiếm hơn 23% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

Bảng 13.2. Sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Khai thác	2,5	3,2	3,9
Nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng	*5,2*	*6,7*	*8,8*

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

Khai thác thuỷ sản

Sản lượng thuỷ sản khai thác ở nước ta tăng liên tục, trong đó sản lượng cá biển khai thác là 2,9 triệu tấn (năm 2021).

Hiện nay, nhiều tỉnh, thành phố ở nước ta đẩy mạnh khai thác xa bờ, hiện đại hoá đội tàu thuyền, ngư cụ, đặc biệt chú ý đến truy xuất nguồn gốc khai thác và sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế để mang lại hiệu quả cao. Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng thuỷ sản khai thác là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau,...

Nuôi trồng thuỷ sản

Nước ta có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng nhanh trong những năm gần đây, trong đó quan trọng nhất là nuôi cá và nuôi tôm. Nhờ cải tiến kĩ thuật từ quảng canh sang thâm canh và áp dụng những tiến bộ khoa học – kĩ thuật vào nuôi trồng nên sản lượng, chất lượng thuỷ sản nuôi trồng của nước ta tăng lên nhanh chóng.

Nghề nuôi tôm phát triển mạnh, đạt 1 triệu tấn (năm 2021). Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi tôm lớn nhất cả nước, trong đó chủ yếu là tôm thẻ và tôm sú. Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu là những tỉnh có sản lượng tôm nuôi cao nhất cả nước.

Nghề nuôi cá cũng phát triển mạnh, đạt 3,3 triệu tấn (năm 2021), tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. Đồng Tháp, An Giang và Cần Thơ có sản lượng cá nuôi dẫn đầu cả nước.

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

1. Tóm tắt những đặc điểm nổi bật về tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp ở nước ta.
2. Tại sao ngành nuôi trồng thuỷ sản đang phát triển nhanh hơn so với ngành khai thác thuỷ sản?

VẬN DỤNG

Viết báo cáo ngắn về các thế mạnh và hạn chế trong phát triển lâm nghiệp hoặc thuỷ sản ở địa phương mà em biết hoặc sinh sống.

Bài 14 TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Yêu cầu cần đạt:

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta phát triển với nhiều hình thức, quy mô khác nhau, trong đó có trang trại, vùng chuyên canh và vùng nông nghiệp. Vậy, mỗi hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp có vai trò như thế nào? Tình hình phát triển và phân bố ra sao? Xu hướng phát triển như thế nào?

I. TRANG TRẠI

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trang trại ở nước ta.*

1. Vai trò

Trang trại là một khu vực đất đai có diện tích tương đối rộng lớn, thuộc quyền sử dụng của cá nhân, tổ chức cho mục đích sản xuất nông nghiệp chuyên ngành hoặc tổng hợp. Trang trại phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chí do Nhà nước quy định.

Trang trại đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế – xã hội và môi trường cũng như sự phát triển nông nghiệp, cụ thể:

– Góp phần khai thác hiệu quả các lợi thế về vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư – xã hội,...

– Thúc đẩy việc khai thác diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất bị hoang mạc hoá vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất; cải thiện môi trường sinh thái.

– Góp phần thúc đẩy sản xuất theo hướng hàng hoá, qua đó giúp các địa phương quy hoạch, hình thành vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi.

2. Tình hình phát triển và phân bố

Năm 2021, nước ta có 23 771 trang trại, trong đó trang trại trồng trọt chiếm 27,4%, trang trại chăn nuôi chiếm 57,8%, trang trại nuôi trồng thuỷ sản chiếm 11,8%. Lao động trong trang trại chủ yếu là chủ trang trại và các thành viên trong gia đình; một số trang trang trại có thuê mướn lao động bên ngoài.

Trang trại ở nước ta phát triển rộng khắp cả nước, trong đó tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

Bảng 14.1. Số lượng trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động ở nước ta, năm 2021

Vùng	Tổng số	Các loại trang trại			
		Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản	Trang trại khác
Trung du và miền núi Bắc Bộ	2 493	495	1 830	38	130
Đồng bằng sông Hồng	6 306	192	5 375	612	127
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3 078	490	2 009	253	326
Tây Nguyên	1 948	943	972	5	28
Đông Nam Bộ	4 390	1 527	2 717	80	66
Đồng bằng sông Cửu Long	5 556	2 867	845	1 825	19
Cả nước	*23 771*	*6 514*	*13 748*	*2 813*	*696*

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

3. Xu hướng phát triển

Các trang trại ở nước ta đang phát triển theo hướng trang trại hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số vào sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, đảm bảo yêu cầu môi trường, đạt chứng nhận tiêu chuẩn sản xuất chất lượng an toàn.

II. VÙNG CHUYÊN CANH

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp vùng chuyên canh ở nước ta.

1. Vai trò

Vùng chuyên canh là vùng tập trung phát triển một hoặc một số loại cây trồng gắn với nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất đai, khí hậu,...), từ đó nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu của công nghiệp chế biến; tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, có khả năng cung cấp cho thị trường.

Vùng chuyên canh có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp:

– Góp phần khai thác tốt điều kiện sinh thái nông nghiệp, kinh tế – xã hội khác nhau giữa các vùng.

– Thúc đẩy nền nông nghiệp hàng hoá, tạo ra sản phẩm xuất khẩu.

– Tạo ra nguồn nguyên liệu tập trung để phát triển công nghiệp chế biến.

– Giải quyết việc làm; nâng cao hiệu quả kinh tế.

– Góp phần áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

2. Tình hình phát triển và phân bố

Dựa trên điều kiện sinh thái nông nghiệp, kinh tế – xã hội,... Việt Nam đã hình thành nhiều vùng chuyên canh nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nước ta đã hình thành nhiều vùng chuyên canh quy mô lớn như:

– Vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên với địa hình bán bình nguyên và cao nguyên, đất đỏ badan, khí hậu có sự phân hoá thành mùa mưa và khô rõ rệt,... tạo điều kiện phát triển các loại cây trồng như cà phê, chè, cao su, hồ tiêu,...

– Vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long với địa hình đồng bằng phẳng, đất phù sa,... phát triển lúa gạo, rau đậu,...

– Vùng chuyên canh cây ăn quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (vải thiều, cam, đào, lê, mận,...), Tây Nguyên (bơ, chuối,...), Đông Nam Bộ (bưởi, cam, sầu riêng,...), Đồng bằng sông Cửu Long (xoài, thanh long,...)

– Vùng chuyên canh nuôi trồng thuỷ sản phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long với nhiều loại thuỷ sản có giá trị kinh tế cao như tôm, cua, cá,...

3. Xu hướng phát triển

Các vùng chuyên canh nông nghiệp ở nước ta đang phát triển theo hướng gắn với công nghiệp chế biến, đẩy mạnh chuyển giao khoa học – công nghệ trong sản xuất, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí vùng nguyên liệu nhằm phục vụ truy xuất nguồn gốc, đảm bảo chất lượng nông sản,... đáp ứng nhu cầu cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

III. VÙNG SINH THÁI NÔNG NGHIỆP

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ vùng sinh thái nông nghiệp ở nước ta.

1. Vai trò

Vùng nông nghiệp là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta, có sự tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế – xã hội, trình độ thâm canh, chuyên môn hoá trong sản xuất.

Vùng nông nghiệp có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng, cả nước:

– Góp phần sử dụng hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của từng vùng.

– Là cơ sở hình thành vùng chuyên môn hoá nông nghiệp, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ trên cả nước.

2. Tình hình phát triển và phân bố

Nước ta có 7 vùng sinh thái nông nghiệp.

Ô cửa tri thức

Vùng sinh thái nông nghiệp ở nước ta được hình thành dựa trên sự khác biệt về điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế – xã hội, trình độ thâm canh và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp ở mỗi vùng.

(Nguồn: Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019)

Bảng 14.2. Các vùng sinh thái nông nghiệp ở nước ta

Vùng sinh thái nông nghiệp	Điều kiện phát triển nông nghiệp	Các sản phẩm nông nghiệp chính
Trung du và miền núi Bắc Bộ	*Điều kiện sinh thái:* địa hình núi, cao nguyên, đồi thấp; đất feralit phong hoá trên đá phiến, đá vôi, đá gơnai; đất phù sa cổ bạc màu; khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh; sinh vật cận nhiệt đới, ôn đới trên núi. *Điều kiện kinh tế – xã hội:* mật độ dân số tương đối thấp, người dân có kinh nghiệm trong sản xuất lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới. Vùng trung du có các cơ sở công nghiệp chế biến, điều kiện giao thông tương đối thuận lợi. Vùng núi còn nhiều khó khăn.	– Cây công nghiệp cận nhiệt đới và ôn đới (chè, trẩu, sở, hồi,...). – Đậu tương, lạc, rau ôn đới. – Cây ăn quả, cây dược liệu. – Trâu, bò, lợn.
Đồng bằng sông Hồng	*Điều kiện sinh thái:* địa hình đồng bằng châu thổ có đất phù sa của hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình; có mùa đông lạnh. *Điều kiện kinh tế – xã hội:* mật độ dân số cao nhất cả nước, người dân có kinh nghiệm thâm canh lúa. Mạng lưới đô thị dày đặc, các thành phố lớn tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến, cơ sở hạ tầng phát triển. Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá đang được đẩy mạnh.	– Lúa cao sản. – Cây thực phẩm, rau. – Cây ăn quả. – Lợn, bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm. – Thuỷ sản.
Bắc Trung Bộ	*Điều kiện sinh thái:* địa hình có vùng đồi trước núi và đồng bằng nhỏ hẹp, đất phù sa, đất feralit (có cả đất badan) nhưng thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), gió Lào. *Điều kiện kinh tế – xã hội:* người dân có kinh nghiệm trong chinh phục tự nhiên, trong nuôi trồng và khai thác thuỷ sản. Điều kiện giao thông vận tải tương đối thuận lợi, có một số cơ sở công nghiệp chế biến nông sản.	– Cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su) và hàng năm. – Bò, trâu lấy thịt. – Lúa. – Thuỷ sản.
Duyên hải Nam Trung Bộ	*Điều kiện sinh thái:* đồng bằng hẹp, có nhiều vũng, vịnh thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản. Hạn hán vào mùa khô. *Điều kiện kinh tế – xã hội:* người dân có kinh nghiệm trong nuôi trồng và khai thác thuỷ sản, có các đô thị dọc ven biển, cơ sở công nghiệp chế biến nông sản.	– Thuỷ sản. – Bò thịt, lợn. – Cây công nghiệp hàng năm (mía, bông,...).

Vùng sinh thái nông nghiệp	Điều kiện phát triển nông nghiệp	Các sản phẩm nông nghiệp chính
Tây Nguyên	*Điều kiện sinh thái:* các cao nguyên badan rộng lớn; khí hậu có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa khô xảy ra tình trạng thiếu nước. *Điều kiện kinh tế – xã hội:* có nhiều dân tộc sinh sống, trình độ canh tác nông nghiệp đang được nâng lên. Công nghiệp chế biến đang phát triển, cơ sở hạ tầng giao thông đang được đầu tư.	– Cà phê, cao su, chè, dâu tằm, hồ tiêu. – Bò thịt và bò sữa.
Đông Nam Bộ	*Điều kiện sinh thái:* các vùng đất badan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng, các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thuỷ sản. Vùng thiếu nước vào mùa khô. *Điều kiện kinh tế – xã hội:* các thành phố lớn nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Vùng tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải thuận tiện.	– Cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều) và hàng năm (đậu tương, mía). – Bò thịt, bò sữa và gia cầm. – Thuỷ sản.
Đồng bằng sông Cửu Long	*Điều kiện sinh thái:* có các dải đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn. Vùng biển nông, ngư trường rộng lớn. Vùng rừng ngập mặn nuôi trồng thuỷ sản. *Điều kiện kinh tế – xã hội:* thị trường được mở rộng (trong và ngoài nước), điều kiện giao thông vận tải tương đối thuận lợi. Một số đô thị có các cơ sở công nghiệp chế biến.	– Lúa chất lượng cao. – Cây công nghiệp hàng năm (mía,...). – Cây ăn quả nhiệt đới. – Thuỷ sản. – Gia cầm (đặc biệt là vịt).

LUYỆN TẬP

Lựa chọn 2 vùng sinh thái nông nghiệp của nước ta, so sánh điều kiện phát triển và các sản phẩm nông nghiệp chính của 2 vùng đó.

VẬN DỤNG

Tìm hiểu về một trang trại hoặc vùng chuyên canh mà em biết. Viết báo cáo tóm tắt hoạt động của trang trại hoặc vùng chuyên canh nông nghiệp đó.

Bài 15 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VAI TRÒ, TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Yêu cầu cần đạt:

– Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

– Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

I. NỘI DUNG

1. Viết báo cáo về vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

Dựa vào kiến thức đã học và các nguồn tài liệu tham khảo, hãy viết báo cáo về vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

Gợi ý nội dung báo cáo:

– Vai trò đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá

– Vai trò đối với xây dựng nông thôn mới

2. Vẽ biểu đồ

Dựa vào bảng 15 và kiến thức đã học, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta, năm 2010 và 2021. Nhận xét và giải thích.

Bảng 15. Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Nông nghiệp	675,4	1 502,2
Lâm nghiệp	22,8	63,2
Thuỷ sản	177,7	559,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011 và 2022)

II. CHUẨN BỊ

– Máy tính, bút chì, thước kẻ,...

– Thu thập tư liệu từ internet, sách, báo, tạp chí, video,... để tìm hiểu thông tin về vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

– Xây dựng đề cương báo cáo bao gồm phần mở đầu, phần nội dung (giải quyết những vấn đề đặt ra trong phần mở đầu với các dữ liệu cụ thể, kèm hình ảnh, số liệu, bảng biểu,...) và phần kết luận.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thu thập thông tin từ các website: *https://chinhphu.vn/; https://dangcongsan.vn/;...*

– Các nguồn tài liệu đã xuất bản như sách, báo, tạp chí,... có liên quan đến vai trò, tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

Bài 16 CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

– Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

Ở nước ta, ngành công nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội và củng cố an ninh quốc phòng. Trong thời gian qua, cơ cấu ngành công nghiệp đang có sự chuyển dịch theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ. Vậy, cơ cấu công nghiệp nước ta đã và đang chuyển dịch như thế nào?

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH

Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta.

– Giải thích sự chuyển dịch nêu trên.

Bảng 16.1. Cơ cấu giá trị sản xuất các nhóm ngành công nghiệp ở nước ta, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: %)

Nhóm ngành công nghiệp \ Năm	2010	2021
Khai khoáng	10,2	3,0
Chế biến, chế tạo	86,2	93,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3,0	3,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải	0,6	0,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Ô cửa tri thức

Ngành công nghiệp nước ta được chia thành 4 nhóm ngành:

– Công nghiệp khai khoáng (gồm 5 ngành cấp 2).

– Công nghiệp chế biến, chế tạo (gồm 24 ngành cấp 2).

– Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (gồm 1 ngành cấp 2).

– Công nghiệp cung cấp nước; hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải (gồm 4 ngành cấp 2).

(Nguồn: Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018)

Ở nước ta, cơ cấu công nghiệp theo ngành tương đối đa dạng. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, ngành công nghiệp được chia thành 4 nhóm ngành với 34 ngành công nghiệp cấp 2.

Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực nhằm phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững; đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước, khu vực và thế giới.

Trong nội bộ ngành công nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng những ngành gắn với các sản phẩm cao cấp, có chất lượng, có khả năng cạnh tranh về giá cả.

Nước ta đang thực hiện cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng nâng cao trình độ công nghệ; đẩy mạnh chuyển đổi số; tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ; ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta.

– Giải thích sự chuyển dịch nêu trên.

Trong những năm qua, cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta có nhiều thay đổi do việc đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước cùng với chính sách mở cửa, hội nhập nền kinh tế của đất nước.

Bảng 16.2. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế \ Năm	2010	2021
Nhà nước	20,9	6,5
Ngoài Nhà nước	27,7	34,4
Có vốn đầu tư nước ngoài	51,4	59,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011 và 2022)

Tỉ trọng giá trị sản xuất của thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm song vẫn giữ vai trò chủ đạo trong một số ngành công nghiệp then chốt. Tỉ trọng giá trị sản xuất của thành phần kinh tế ngoài Nhà nước và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng, trong đó kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng cho sự phát triển.

III. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO LÃNH THỔ

Dựa vào hình 16 và thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta.

– Giải thích sự chuyển dịch nêu trên.

Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ có sự chuyển dịch nhằm khai thác hiệu quả thế mạnh của từng vùng. Sự chuyển dịch này phù hợp với đặc điểm phát triển của từng ngành công nghiệp; đồng thời tăng cường tính liên kết và hợp tác trong phát triển, phù hợp với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Các khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển với mức độ tập trung cao thường có vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi, nguồn lao động dồi dào và có tay nghề, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật tương đối hoàn thiện, thị trường tiêu thụ rộng lớn,...

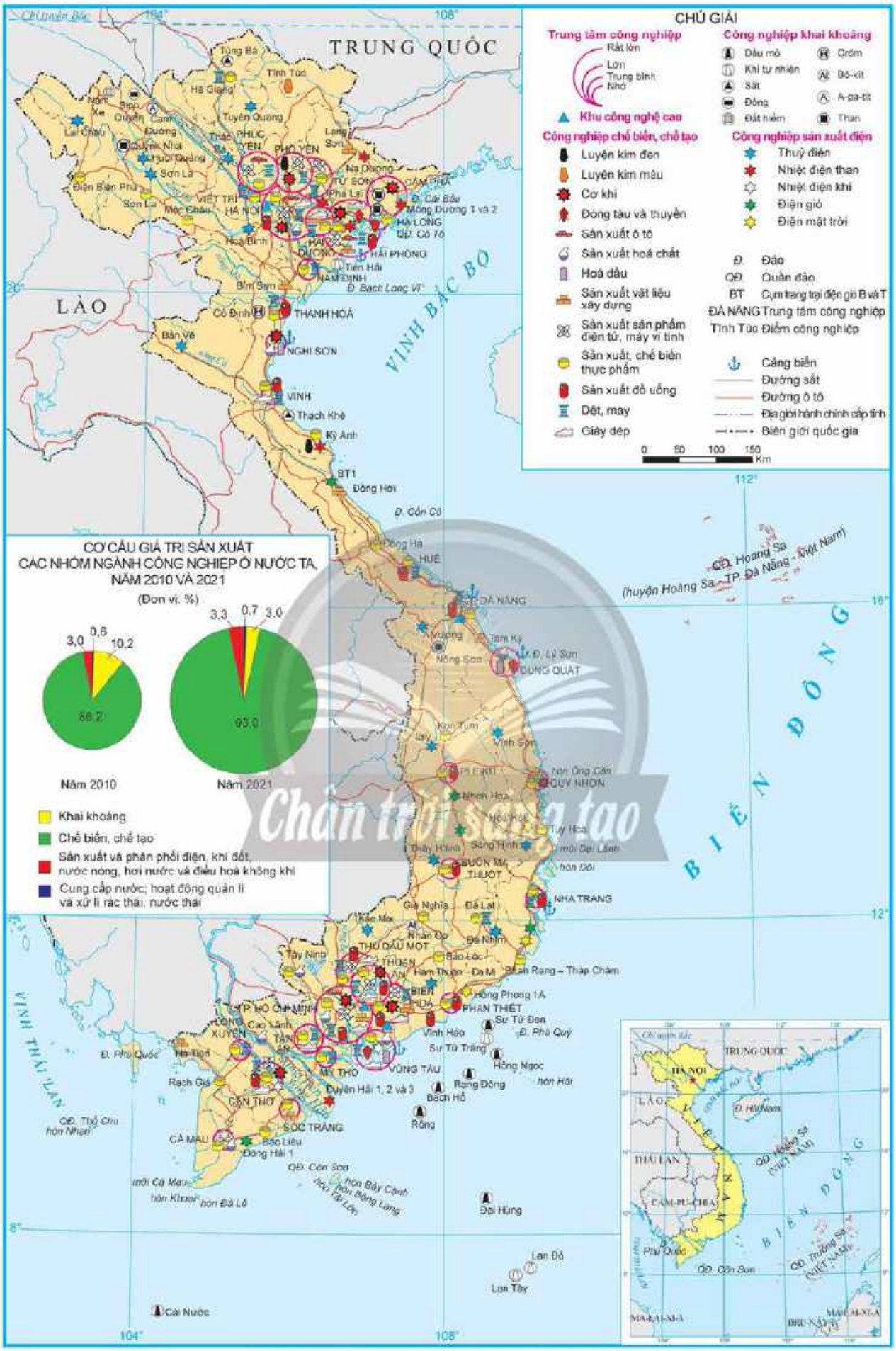

Hình 16. Công nghiệp Việt Nam, năm 2021

Trên phạm vi cả nước đã hình thành nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các trung tâm công nghiệp,... Ngành công nghiệp giữa các vùng, các địa phương được bố trí ngày càng hợp lí, nâng cao hiệu quả hoạt động, tạo mối liên kết chặt chẽ trong sản xuất. Các khu công nghiệp phân bố tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Hai vùng này chiếm hơn 50% số khu công nghiệp cả nước (năm 2021).

Các khu công nghệ cao cũng đã được hình thành ở nước ta từ cuối những năm 90 của thế kỉ XX như Khu công nghệ cao Hoà Lạc, Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghệ cao Đà Nẵng, Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai. Các khu công nghệ cao phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn.

Trên lãnh thổ nước ta cũng đã hình thành các trung tâm công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng. Một số trung tâm công nghiệp lớn là Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thuận An,...

Ô cửa tri thức

Theo định hướng phát triển ngành công nghiệp, không gian công nghiệp được bố trí theo hướng gắn với hệ thống đô thị, trung tâm dịch vụ để hình thành các hành lang kinh tế, các vùng động lực. Mở rộng không gian phát triển công nghiệp về khu vực phía tây của đường cao tốc Bắc – Nam, vùng trung du để giảm sức ép sử dụng quỹ đất tại vùng đồng bằng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Hình thành các khu công nghiệp – dịch vụ – đô thị hiện đại; bảo đảm sự kết nối đồng bộ giữa khu công nghiệp với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kĩ thuật, hạ tầng xã hội.

(Nguồn: Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

Dựa vào bảng 16.2, vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta, năm 2010 và 2021.

VẬN DỤNG

Tìm hiểu lịch sử hình thành, đặc điểm phân bố của một khu công nghiệp ở nước ta.

Bài 17 MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Yêu cầu cần đạt:

Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

Nước ta đã hình thành một số ngành công nghiệp mang lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội, đồng thời đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Vậy, ở nước ta có các ngành công nghiệp nào? Đặc điểm phát triển và phân bố ra sao?

I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU, KHÍ

Dựa vào hình 17.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố công nghiệp khai thác than, dầu, khí ở nước ta.

1. Công nghiệp khai thác than

Nước ta có trữ lượng than lớn với nhiều loại như than đá (than antraxit), than nâu, than bùn,... Trong đó, than đá phân bố ở Quảng Ninh, Thái Nguyên, Sơn La,... Than nâu phân bố chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là ở Thái Bình, Hưng Yên, Nam Định. Than bùn phân bố chủ yếu tại Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt khu vực U Minh (Kiên Giang, Cà Mau).

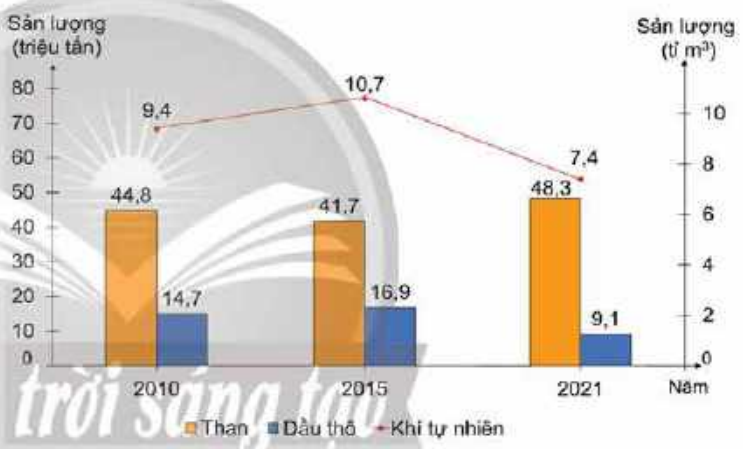

Hình 17.1. Sản lượng than, dầu thô (khai thác trong nước) và khí tự nhiên của Việt Nam, giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2013 và 2022)

Công nghiệp khai thác than ở nước ta xuất hiện từ rất sớm. Sản lượng khai thác than trong nhiều thập kỉ trước đây có xu hướng tăng. Than được khai thác nhằm cung cấp nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, luyện kim, một phần phục vụ xuất khẩu. Công nghệ khai thác than ngày càng tiên tiến. Việc ứng dụng cơ giới hoá, tự động hoá trong khai thác than đã góp phần tăng năng suất lao động, tính an toàn, bảo vệ môi trường.

Trong các loại than, than đá có sản lượng khai thác lớn nhất, giá trị kinh tế cao, đang được khai thác chủ yếu ở Uông Bí, Cẩm Phả (Quảng Ninh). Ngoài ra, than đá còn được khai thác ở Phú Lương (Thái Nguyên), Quỳnh Nhai (Sơn La), Nông Sơn (Quảng Nam),... Than nâu và than bùn có sản lượng khai thác không nhiều.

2. Công nghiệp khai thác dầu, khí

Nước ta có tiềm năng về dầu mỏ và khí tự nhiên, với trữ lượng ước tính khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m^3 khí. Dầu mỏ, khí tự nhiên phân bố tại các bể trầm tích

chứa dầu ở vùng thềm lục địa. Hai bể trầm tích có trữ lượng, khả năng khai thác lớn là bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn.

Dầu mỏ được khai thác với quy mô lớn từ những năm đầu thập kỉ 80 của thế kỉ XX. Sản lượng khai thác trong nước năm 2021 đạt 9,1 triệu tấn. Dầu thô khai thác phục vụ xuất khẩu và ngành hoá, lọc dầu với một số nhà máy lọc dầu lớn như Dung Quất (Quảng Ngãi), Nghi Sơn (Thanh Hoá),... Sản lượng khai thác khí tự nhiên dao động trong khoảng 6 – 10 tỉ m^3 mỗi năm. Công nghiệp khai thác dầu, khí nước ta đang áp dụng công nghệ tiên tiến của thế giới trong thăm dò, khai thác và chế biến, nhằm tăng hiệu quả và sự an toàn trong khai thác đồng thời bảo vệ môi trường. Có thể kể đến một số công nghệ như khoan giếng thân nhỏ, khai thác dầu trong đá móng, làm lạnh sâu dòng khí nguyên liệu,...

Một số mỏ dầu đã và đang được khai thác là Bạch Hổ, Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc (thuộc bể Cửu Long), Đại Hùng (thuộc bể Nam Côn Sơn), Cái Nước (thuộc bể Thổ Chu – Mã Lai). Một số mỏ khí đang được khai thác là Lan Đỏ, Lan Tây,... (thuộc bể Nam Côn Sơn).

II. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐIỆN

Dựa vào các hình 17.2, 17.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố công nghiệp sản xuất điện ở nước ta.

Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp sản xuất điện, gồm: tiềm năng về thuỷ điện trên các hệ thống sông Hồng, sông Sê San, sông Đồng Nai,...; tiềm năng về nhiệt điện từ than, dầu mỏ, khí tự nhiên; tiềm năng về năng lượng tái tạo từ gió, Mặt Trời,...

Công nghiệp sản xuất điện nước ta phát triển mạnh từ giữa thế kỉ XX đến nay, sản lượng điện tăng nhanh, đạt 244,9 tỉ kWh (năm 2021). Cơ cấu sản lượng điện khá đa dạng và có sự thay đổi, gồm: nhiệt điện, thuỷ điện, năng lượng tái tạo,...

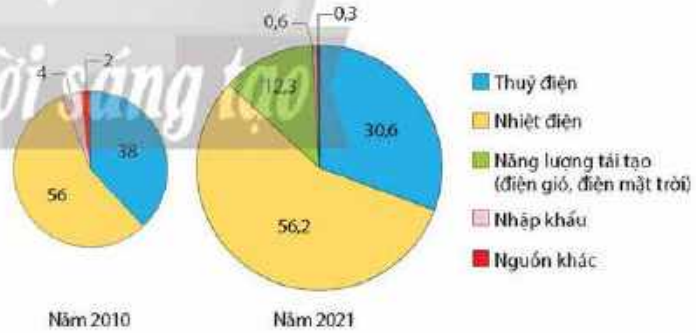

Hình 17.2. Cơ cấu sản lượng điện ở nước ta, năm 2010 và 2021 (Đơn vị: %)

(Nguồn: evn.com.vn, 2022)

Về thủy điện, nước ta có các nhà máy với công suất lớn như Sơn La (2 400 MW), Hoà Bình (1 920 MW), Lai Châu (1 200 MW), Ialy (720 MW),... Về nhiệt điện, các nhà máy nhiệt điện than với công suất lớn như Duyên Hải 1 (1 245 MW), Vũng Áng 1 (1 200 MW), Hải Phòng (1 200 MW), Quảng Ninh (1 200 MW),... Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí (tua bin khí) với công suất lớn như Phú Mỹ 1 (1 140 MW), Nhơn Trạch 2 (750 MW), Cà Mau 1 (771 MW), Ô Môn 1 (660 MW),... Về năng lượng tái tạo, các nhà máy điện gió có công suất lớn ở Đắk Lắk, Ninh Thuận,... Các nhà máy điện mặt trời có công suất lớn ở Phú Yên, Ninh Thuận, Trà Vinh,...

Hình 17.3. Phân bố công nghiệp sản xuất điện và khai thác than, dầu, khí ở Việt Nam, năm 2021

Mạng lưới điện ở nước ta ngày càng hoàn thiện. Cả nước có hai hệ thống lưới điện chính: hệ thống lưới điện 500 kV với tuyến chính kéo dài từ Lai Châu đến Cần Thơ; hệ thống lưới điện 220 kV kết nối hầu hết các tỉnh trong nước.

III. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH

Dựa vào hình 16 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta.

Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính như nguồn lao động trẻ, trình độ người lao động ngày càng nâng cao, các yếu tố về khoa học – công nghệ, chính sách phát triển công nghiệp, hội nhập trong khu vực và trên thế giới,...

Ở nước ta, công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành công nghiệp trẻ, phát triển mạnh từ những năm 2000 trở lại đây. Sản phẩm của ngành khá đa dạng, như linh kiện điện tử; thiết bị truyền thông; điện tử dân dụng; thiết bị và dụng cụ quang học; máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;... Các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ trong ngành đang được đẩy mạnh.

Bảng 17.1. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

Năm / Sản phẩm	2005	2010	2015	2021
Máy in (triệu cái)	0,7	14,5	25,8	25,0
Điện thoại di động (triệu cái)	_ (*)	37,5	235,6	183,3
Ti vi lắp ráp (triệu cái)	2,5	2,8	5,5	20,6

Ghi chú: (*) Không có số liệu. *(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2013 và 2022)*

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,... Hiện nay, một số địa phương đã thu hút các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vào ngành này như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bình Dương, Đồng Nai,...

IV. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Dựa vào hình 17.4 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phát triển, phân bố công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta.

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta phát triển thuận lợi nhờ nguồn nguyên liệu trong nước phong phú, lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn,...

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta hình thành và phát triển mạnh từ cuối thế kỉ XIX. Các sản phẩm của ngành khá đa dạng và không ngừng gia tăng về sản lượng. Nhiều thành tựu khoa học – công nghệ được ứng dụng rộng rãi trong các nhà máy sản xuất, chế biến thực phẩm, như tự động hoá dây chuyền sản xuất,...

Bảng 17.2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

Năm / Sản phẩm	2005	2010	2015	2021
Thuỷ sản ướp đông (triệu tấn)	0,6	1,2	1,6	2,0
Sữa tươi (triệu lít)	215,7	520,6	1 027,9	1 288,2
Gạo xay xát (triệu tấn)	28,4	33,4	40,7	39,5
Cà phê bột và cà phê hoà tan (nghìn tấn)	24,3	68,1	87,6	141,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2013 và 2022)

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước, song thường tập trung gần nguồn nguyên liệu hoặc thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Kiên Giang,...

V. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

Dựa vào hình 17.4 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố công nghiệp sản xuất đồ uống ở nước ta.

Nước ta có nguồn nông sản dồi dào, nhiều điểm nước khoáng có chất lượng tốt, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm đồ uống ngày càng gia tăng,... Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp sản xuất đồ uống.

Công nghiệp sản xuất đồ uống ở nước ta phát triển mạnh, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Cơ cấu sản phẩm của ngành đa dạng, như nước tinh khiết, nước khoáng, bia,... Nhiều sản phẩm hiện nay do các tập đoàn lớn trên thế giới sản xuất. Các thành tựu khoa học – công nghệ đang được ứng dụng rộng rãi trong ngành, như tự động hoá, công nghệ sản xuất đồ uống lên men, công nghệ vi sóng trong tiệt trùng thực phẩm,... Ngành công nghiệp này thường phân bố ở các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn. Một số cơ sở sản xuất phân bố gần nguồn nước khoáng.

Bảng 17.3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp sản xuất đồ uống ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

(Đơn vị: triệu lít)

Sản phẩm \ Năm	2005	2010	2015	2021
Nước tinh khiết	328,3	1 342,9	2 390,1	2 729,0
Nước khoáng	247,2	458,5	877,3	1 036,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2013 và 2022)

VI. CÔNG NGHIỆP DỆT, MAY

Dựa vào hình 17.4 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố công nghiệp dệt, may ở nước ta.

Ngành công nghiệp dệt, may ở nước ta có nhiều điều kiện phát triển như nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, một số nguồn nhiên liệu, nguyên liệu trong nước phong phú,...

Công nghiệp dệt, may ở nước ta hình thành từ sớm, vào khoảng thế kỉ XIX với một số nhà máy dệt ở Nam Định, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,... Hiện nay, các sản phẩm công nghiệp dệt, may đa dạng và không ngừng gia tăng về sản lượng, quá trình tự động hoá dây chuyền sản xuất đang được triển khai trong các cơ sở sản xuất. Công nghiệp dệt, may thường phân bố ở các đô thị lớn và các tỉnh như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Hải Dương, Cần Thơ,...

Ô cửa tri thức

Công nghiệp dệt và công nghiệp may (còn gọi là công nghiệp sản xuất trang phục) đều là phân ngành công nghiệp cấp 2. Công nghiệp dệt gồm các phân ngành cấp 3 là sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; sản xuất hàng dệt khác (thảm, chăn, đệm, dây bện, lưới,...). Công nghiệp sản xuất trang phục gồm phân ngành cấp 3 là may trang phục; sản xuất sản phẩm từ da lông thú; sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.

(Nguồn: Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018))

Bảng 17.4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp dệt, may ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2005	2010	2015	2021
Sợi (triệu tấn)	0,2	0,8	1,9	3,5
Vải (triệu m^2)	560,8	1 176,9	1 525,6	2 520,7
Quần áo mặc thường (triệu cái)	1 156,4	2 604,5	4 320,0	5 539,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2013 và 2022)

Hình 17.4. Phân bố công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may ở Việt Nam, năm 2021

VII. CÔNG NGHIỆP GIÀY DÉP

Dựa vào hình 16 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố công nghiệp giày dép ở nước ta.

Công nghiệp giày dép là ngành đang phát triển khá nhanh ở nước ta nhờ những điều kiện thuận lợi về lao động, thị trường, nguồn nguyên liệu trong nước,... Nước ta có vị trí cao trên thế giới về sản lượng giày dép. Các sản phẩm của ngành đa dạng, như giày dép da, giày vải, giày thể thao,... Bên cạnh phương thức sản xuất thủ công, các công ty lớn cũng đang từng bước đưa rô-bốt vào trong một số công đoạn sản xuất. Công nghệ in 3D cũng đang được ứng dụng vào sản xuất giày dép.

Công nghiệp giày dép phân bố rộng khắp cả nước, đặc biệt ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

Bảng 17.5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp giày dép ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

(Đơn vị: triệu đôi)

Năm / Sản phẩm	2005	2010	2015	2021
Giày, dép da	218,0	192,2	253,0	317,0
Giày vải	34,2	50,3	61,5	88,6
Giày thể thao	240,8	347,0	680,3	873,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2013 và 2022)

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

Dựa vào hình 16 và kiến thức đã học, xác định đặc điểm phân bố của công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta và giải thích nguyên nhân của sự phân bố đó.

VẬN DỤNG

Lựa chọn một ngành công nghiệp ở địa phương em sinh sống hoặc ở thành phố trực thuộc trung ương, sau đó viết bài giới thiệu ngắn về ngành công nghiệp đã chọn.

Bài 18 TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Yêu cầu cần đạt:

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam như khu công nghiệp, khu công nghệ cao và trung tâm công nghiệp.

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành và sự kết hợp sản xuất trong lãnh thổ trên cơ sở khai thác các nguồn lực nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về kinh tế – xã hội, môi trường. Ở nước ta, hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khá đa dạng như khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp,... Vậy, vai trò và đặc điểm của từng hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp này như thế nào?

I. KHU CÔNG NGHIỆP

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày:*

– Vai trò của khu công nghiệp đối với phát triển kinh tế – xã hội nước ta.

– Đặc điểm phát triển và phân bố khu công nghiệp ở nước ta.

Các khu công nghiệp có vai trò quan trọng đối với thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại, giải quyết việc làm, tham gia đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo nguồn hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước,...

Khu công nghiệp ở nước ta có một số đặc điểm sau:

– Có ranh giới rõ ràng, quy mô từ hàng chục đến hàng nghìn ha.

– Các loại hình khu công nghiệp khá đa dạng, như khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao.

– Tập trung tương đối nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm sử dụng chung cơ sở hạ tầng, các cơ sở sản xuất công nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao.

– Có các cơ sở sản xuất công nghiệp nòng cốt và cơ sở sản xuất công nghiệp hỗ trợ.

– Các cơ sở sản xuất công nghiệp ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học – công nghệ vào sản xuất.

Tính đến năm 2021, cả nước có 397 khu công nghiệp. Hạ tầng kĩ thuật trong các khu công nghiệp đang được quan tâm đầu tư. Các khu công nghiệp từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bảo đảm sự phát triển bền vững và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh.

Các khu công nghiệp thường phân bố ở vị trí thuận lợi như gần cảng biển, đường giao thông lớn, nguồn nguyên liệu, nguồn lao động, ngoại vi các thành phố lớn,... Hai vùng tập trung nhiều khu công nghiệp nhất nước ta là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Ô cửa tri thức

Khu công nghiệp sinh thái

Khu công nghiệp sinh thái là khu công nghiệp, trong đó doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp,... Một số khu công nghiệp sinh thái đã được xây dựng ở nước ta như khu công nghiệp Deep C (Hải Phòng), khu công nghiệp Hoà Khánh (Đà Nẵng), khu công nghiệp Hiệp Phước (Thành phố Hồ Chí Minh), khu công nghiệp Trà Nóc 1 và 2 (Cần Thơ),...

(Nguồn: Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022)

II. KHU CÔNG NGHỆ CAO

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày:

– Vai trò của khu công nghệ cao đối với phát triển kinh tế – xã hội nước ta.

– Đặc điểm phát triển và phân bố khu công nghệ cao ở nước ta.

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. Ở nước ta, khu công nghệ cao có vai trò thúc đẩy và liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao; thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động sản xuất với trình độ công nghệ cao;...

Các khu công nghệ cao ở nước ta có một số đặc điểm sau:

– Có ranh giới rõ ràng, quy mô diện tích thích hợp.

– Địa điểm thuận lợi về giao thông và liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao.

– Hạ tầng kĩ thuật và dịch vụ thuận lợi, đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

– Có nhân lực và đội ngũ quản lí chuyên nghiệp.

– Tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá,...

– Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển thường có tỉ trọng giá trị gia tăng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm, có tính cạnh tranh cao và hiệu quả kinh tế – xã hội lớn, có khả năng xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu, góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

Năm 2021, nước ta có 4 khu công nghệ cao: Khu công nghệ cao Hoà Lạc được thành lập năm 1998 với diện tích 1 586 ha, tại huyện Thạch Thất (Hà Nội); Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2002 với diện tích 913,1 ha, tại thành phố Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh); Khu công nghệ cao Đà Nẵng được thành lập năm 2010 với diện tích 1 128,4 ha, tại huyện Hoà Vang (Đà Nẵng); Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai, được thành lập năm 2016, với diện tích 207,8 ha, tại huyện Cẩm Mỹ (tỉnh Đồng Nai).

III. TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP

Dựa vào hình 16 và thông tin trong bài, hãy trình bày:

– Vai trò của trung tâm công nghiệp đối với phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

– Đặc điểm phát triển và phân bố trung tâm công nghiệp ở nước ta.

Các trung tâm công nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng cho sự phát triển của các địa phương, như định hướng chuyên môn hoá trong sản xuất công nghiệp, tạo động lực phát triển cho các đô thị và khu vực phụ cận.

Các trung tâm công nghiệp ở nước ta có một số đặc điểm:

– Là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao, có sự tập trung các điểm công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

– Thường gắn với các đô thị vừa và lớn, với sự khác nhau về quy mô giá trị sản xuất công nghiệp, từ nhỏ đến rất lớn.

– Mỗi trung tâm công nghiệp có nhiều ngành công nghiệp, trong đó có một số ngành công nghiệp chủ yếu, tạo nên hướng chuyên môn hoá của trung tâm.

Các trung tâm công nghiệp ở nước ta phân bố rộng khắp. Trong đó, các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn, rất lớn, tập trung ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Đây là những khu vực có vị trí địa lí thuận lợi, gần nguồn nguyên liệu và nhiên liệu, nguồn lao động dồi dào, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện, thị trường tiêu thụ rộng lớn,...

LUYỆN TẬP

1. Phân biệt đặc điểm của khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.
2. Giải thích tại sao các khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

VẬN DỤNG

Lựa chọn và sưu tầm thông tin về một khu công nghệ cao ở nước ta.

Bài 19 THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Yêu cầu cần đạt:

Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp ở nước ta.

I. NỘI DUNG

Dựa vào bảng 19 và kiến thức đã học, hãy:

– Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

– Nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp ở nước ta.

Bảng 19. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2021
Giá trị sản xuất công nghiệp	3 045,6	6 817,3	11 880,4	13 026,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Chân trời sáng tạo

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,... để tìm hiểu về tình hình phát triển ngành công nghiệp nước ta.

– Máy tính, bút chì, thước kẻ,...

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

Thu thập tài liệu về các nghị quyết, quyết định, số liệu thống kê,... liên quan đến tình hình phát triển ngành công nghiệp nước ta từ các website: *https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/; https://moit.gov.vn/thong-ke; https://www.mpi.gov.vn; https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/;...*

Bài 20 VAI TRÒ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ

Yêu cầu cần đạt:

– Khái quát được vai trò của ngành dịch vụ.

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

Sự phát triển ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Vậy, ngành dịch vụ có vai trò cụ thể như thế nào trong hoạt động sản xuất và đời sống? Sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào?

I. VAI TRÒ CỦA NGÀNH DỊCH VỤ

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày vai trò của ngành dịch vụ. Cho ví dụ minh hoạ.*

Ở nước ta, ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất và đời sống:

– Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước, tăng cường mối liên kết giữa các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và hội nhập kinh tế quốc tế. Ở khu vực đồi núi nước ta, sự phát triển giao thông vận tải góp phần khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, phục vụ phát triển một số ngành công nghiệp, du lịch.

– Thúc đẩy sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế khác. Sự phát triển của giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng,... tạo điều kiện cho nông nghiệp, công nghiệp phát triển.

– Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Năm 2021, ngành dịch vụ đóng góp 41,2% GDP cả nước.

– Tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho người dân. Năm 2021, cơ cấu lao động trong ngành dịch vụ chiếm 37,8% tổng số lao động cả nước. Vai trò tạo việc làm của ngành dịch vụ được thể hiện rõ ở các đô thị, nhất là các đô thị lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,...

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ Ở NƯỚC TA

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.*

1. Vị trí địa lí

Nước ta nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, trên đường hàng hải và hàng không quốc tế, nơi giao thoa giữa các nền văn hoá trên thế giới,... thuận lợi cho các hoạt động dịch vụ phát triển.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

Các điều kiện kinh tế – xã hội ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở nước ta:

– Các khu vực hoặc vùng có trình độ phát triển cao, dân cư đông đúc thì ngành dịch vụ phát triển mạnh, mạng lưới dịch vụ dày đặc, nhất là tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

– Lịch sử – văn hoá lâu đời, sự đa dạng về bản sắc văn hoá của các dân tộc là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

– Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật hoàn thiện và đồng bộ, mức độ ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất góp phần thúc đẩy sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ, khả năng liên kết giữa ngành dịch vụ với các ngành kinh tế khác của nước ta.

– Chính sách về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của nước ta ảnh hưởng đến hướng phát triển và phân bố của dịch vụ giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch,...

3. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Các yếu tố địa hình, khí hậu, sông ngòi, hệ động – thực vật,... có ý nghĩa quan trọng trong phát triển ngành dịch vụ như giao thông vận tải, du lịch,... Ở nơi có địa hình cao, khí hậu mát mẻ như Sa Pa (Lào Cai), Bà Nà (Đà Nẵng), Đà Lạt (Lâm Đồng),... thuận lợi cho du lịch nghỉ dưỡng. Những nơi có mạng lưới sông ngòi dày đặc như Đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi phát triển giao thông vận tải đường sông. Những nơi gần nguồn nước khoáng như Kim Bôi (Hoà Bình), Hội Vân (Bình Định), Bình Châu (Bà Rịa – Vũng Tàu),... phát triển du lịch chăm sóc sức khoẻ. Các vườn quốc gia như Cúc Phương (Ninh Bình, Hoà Bình, Thanh Hoá), Bạch Mã (Thừa Thiên Huế), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu),... có nhiều điều kiện phát triển du lịch sinh thái,...

LUYỆN TẬP

Lập sơ đồ thể hiện vai trò của ngành dịch vụ ở nước ta.

VẬN DỤNG

Sưu tầm hình ảnh thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến hoạt động của một ngành dịch vụ tại địa phương em sinh sống.

Bài 21 GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

– Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông có vai trò thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, nâng cao đời sống người dân. Sự phát triển các ngành này là một trong những thước đo trình độ phát triển kinh tế của đất nước. Vậy, ở nước ta, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông đang phát triển và phân bố như thế nào?

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

Dựa vào hình 21 và thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải nước ta.

– Lựa chọn 2 tuyến quốc lộ theo hướng Bắc – Nam, Đông – Tây và kể tên các tỉnh có tuyến quốc lộ đó đi qua.

Nước ta có nhiều loại hình giao thông vận tải như đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, đường biển, đường hàng không,... Trong những năm qua, ngành giao thông vận tải được đầu tư phát triển nhanh và toàn diện. Số lượt hành khách và khối lượng hàng hoá vận chuyển có xu hướng tăng, trong đó, giao thông vận tải đường bộ có khối lượng vận chuyển lớn nhất.

Bảng 21.1. Số lượt hành khách, khối lượng hàng hoá vận chuyển ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

Năm	2005	2010	2015	2021
Số lượt hành khách vận chuyển (triệu lượt người)	1 350	2 315	3 310	2 519
Khối lượng hàng hoá vận chuyển (triệu tấn)	460,1	800,8	1 151,8	1 621,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006 và 2022)

Mạng lưới giao thông vận tải nước ta được phát triển rộng khắp. Các tuyến giao thông được mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển người và hàng hoá. Khu vực đồng bằng, ven biển và các đô thị có mật độ mạng lưới giao thông vận tải cao hơn các khu vực khác do điều kiện tự nhiên thuận lợi, dân cư đông đúc, kinh tế phát triển,...

1. Đường bộ (đường ô tô)

Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ được nâng cấp và mở rộng, chất lượng giao thông vận tải tăng nhanh, nhiều thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến được ứng dụng trong quản lí và vận hành.

Trên phạm vi cả nước đã hình thành các tuyến đường huyết mạch: các trục chính theo hướng Bắc – Nam là quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 14, các tuyến cao tốc Bắc Nam và các tuyến cao tốc khác (tuyến Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Hải Phòng, Quảng Ninh – Vân Đồn,...), các tuyến đường ven biển,... Các trục chính theo hướng Đông – Tây là quốc lộ 8, 9, 19, 27,... Hệ thống đường bộ nước ta kết nối quốc tế với các tuyến thuộc hệ thống đường bộ xuyên Á (kết nối với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia).

Cả nước đã hình thành nhiều đầu mối giao thông. Hai đầu mối giao thông quan trọng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Từ Hà Nội có các tuyến giao thông toả đi các tỉnh phía Bắc và từ Thành phố Hồ Chí Minh có các tuyến toả đi các tỉnh phía Nam.

2. Đường sắt

Giao thông đường sắt ở nước ta được hình thành từ cuối thế kỉ XIX. Hiện nay, các thành tựu khoa học – công nghệ được áp dụng vào ngành đường sắt nhằm tự động hoá, giảm thời gian di chuyển.

Mạng lưới đường sắt nước ta bao gồm các trục chính: Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh (tuyến đường sắt Bắc Nam), Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Thái Nguyên, Hà Nội – Lạng Sơn, Kép – Chí Linh, Kép – Lưu Xá. Hệ thống đường sắt nước ta kết nối với Trung Quốc thông qua tuyến liên vận Hà Nội – Đồng Đăng và tuyến Hà Nội – Lào Cai. Các tuyến đường sắt đang được cải tạo, nâng cấp theo hướng hiện đại, nhất là tuyến đường sắt Bắc Nam. Tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến đường sắt đô thị đang được đầu tư phát triển, như tuyến đường sắt Cát Linh – Hà Đông, Bến Thành – Suối Tiên,...

Ô cửa tri thức

Quy hoạch phát triển mạng lưới đường sắt Việt Nam

Theo quy hoạch mạng lưới đường sắt, thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta từng bước xây dựng các tuyến đường sắt mới kết nối vùng, liên vùng như tuyến Yên Viên – Phả Lại – Hạ Long – Cái Lân, Vũng Áng – Tân Ấp – Mụ Giạ, Biên Hoà – Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ, Thủ Thiêm – Long Thành,...; quy hoạch phát triển đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam như tuyến Hà Nội – Vinh, Vinh – Nha Trang, Nha Trang – Thành phố Hồ Chí Minh; kết nối cửa khẩu quốc tế chính với Trung Quốc, Cam-pu-chia và Lào.

(Nguồn: Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021)

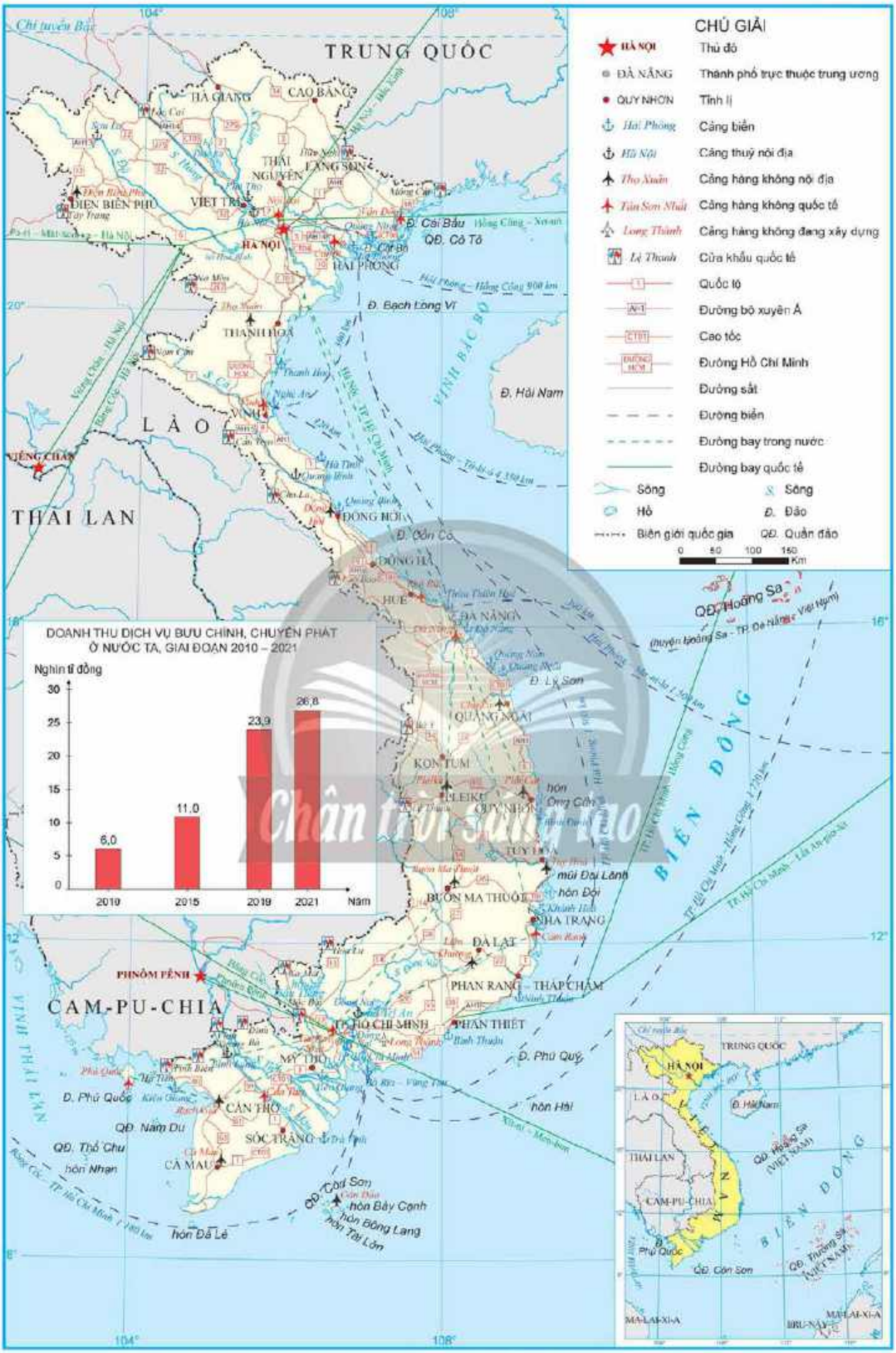

Hình 21. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam, năm 2021

3. Đường thuỷ nội địa

Nước ta có khoảng 300 cảng thuỷ nội địa (năm 2021). Các bến cảng, thiết bị giám sát, phương tiện vận chuyển đang được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn.

Vận tải đường thuỷ nội địa tập trung chủ yếu ở một số hệ thống sông chính ở nước ta. Miền Bắc có hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình; ở miền Nam là hệ thống sông Đồng Nai và sông Mê Công trên lãnh thổ Việt Nam (sông Tiền, sông Hậu và các nhánh sông khác); miền Trung có các tuyến đường thuỷ nội địa trong phạm vi địa bàn từng tỉnh. Một số tuyến đường thuỷ nội địa chủ yếu hiện nay là tuyến Hải Phòng – Việt Trì, Hải Phòng – Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh – Bà Rịa – Vũng Tàu – Cần Thơ,...

4. Đường biển

Năm 2021, nước ta có 34 cảng biển với 296 bến cảng. Một số cảng biển quan trọng, có thể tiếp nhận tàu trọng tải lớn, như Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh,... Trong những năm qua, các cảng biển đã chú trọng đầu tư theo hướng hiện đại hoá về phương tiện vận tải, năng lực quản lí.

Mạng lưới giao thông đường biển ở nước ta ngày càng được mở rộng. Các tuyến đường biển nội địa chủ yếu hiện nay là tuyến theo trục Bắc – Nam, quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – Thành phố Hồ Chí Minh. Nước ta cũng đã thiết lập các tuyến vận tải quốc tế như tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Hồng Công, tuyến Hải Phòng – Tô-ky-ô (Tokyo),... Trên phạm vi cả nước đã quy hoạch bến cảng trung chuyển quốc tế tại Khu kinh tế Vân Phong (Khánh Hoà).

5. Đường hàng không

Cả nước có 22 cảng hàng không đang được khai thác, trong đó có 10 cảng hàng không quốc tế và 12 cảng hàng không nội địa (năm 2021). Ngoài ra, cảng hàng không quốc tế Long Thành (Đồng Nai) đang trong giai đoạn xây dựng. Hệ thống kết cấu hạ tầng và cảng hàng không, sân bay không ngừng được đầu tư, phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại. Một số cảng hàng không quốc tế có năng lực vận tải lớn là Nội Bài (Hà Nội), Đà Nẵng (Đà Nẵng), Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh),...

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Dựa vào hình 21 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông ở nước ta.

1. Bưu chính

Ngành bưu chính ở nước ta ngày càng phát triển, nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển thư tín, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá,... Mạng lưới bưu chính nước ta phát triển rộng khắp cả nước. Ở các đô thị lớn, mạng lưới bưu chính phát triển nhanh với mật độ cao. Năm 2021, nước ta có hơn 60 bưu cục cấp 1 (hình thành tại trung tâm tỉnh, thành phố), hơn 700 bưu cục cấp 2 (hình thành tại trung tâm quận, huyện), hơn 8 000 bưu điện – văn hoá xã,...

Hệ thống cơ sở hạ tầng không ngừng được đầu tư nâng cấp. Nhờ ứng dụng khoa học – công nghệ nên các dịch vụ bưu chính ngày càng nhanh chóng, chính xác, hiệu quả.

Ô cửa tri thức

Định hướng phát triển ngành bưu chính Việt Nam

Ngành bưu chính nước ta vẫn đang tiếp tục phát triển theo hướng: đồng bộ, hiệu quả trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại, như tự động hoá, thông minh hoá, tin học hoá,...; mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính, như phân phối, bán lẻ, thương mại điện tử; thanh toán và tài chính số; các dịch vụ bưu chính số hỗ trợ các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế như nông nghiệp, chăm sóc sức khoẻ, an sinh xã hội, đào tạo,...; mở rộng không gian hoạt động mới;...

(Nguồn: Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2022)

2. Viễn thông

Các dịch vụ viễn thông ở nước ta đa dạng. Một số dịch vụ viễn thông cơ bản như dịch vụ thoại, truyền số liệu, truyền hình, hội nghị truyền hình, kết nối internet,...

Ngành viễn thông đang phát triển nhanh và có sự ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học – công nghệ. Nước ta là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển và ứng dụng internet nhanh trên thế giới. Mạng băng rộng di động ngày càng phát triển. Hệ thống cáp quang hiện nay đã phủ khắp cả nước. Nước ta cũng có 7 tuyến cáp quang biển kết nối với thế giới (năm 2021),... Hệ thống vệ tinh VINASAT-1 và VINASAT-2 phủ sóng toàn bộ lãnh thổ Việt Nam và nhiều nước trong khu vực.

Bảng 21.2. Số thuê bao điện thoại di động, internet băng rộng cố định và doanh thu dịch vụ viễn thông ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

Năm / Số thuê bao và doanh thu dịch vụ viễn thông	2010	2015	2021
Số thuê bao điện thoại di động (triệu thuê bao)	111,6	123,9	122,6
Số thuê bao internet băng rộng cố định (triệu thuê bao)	3,7	7,6	19,3
Doanh thu dịch vụ viễn thông (nghìn tỉ đồng)	177,8	284,0	316,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Mạng lưới viễn thông nước ta phát triển rộng khắp cả nước song tập trung cao ở các đô thị, nhất là các đô thị lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,...

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

Dựa vào bảng 21.1, vẽ biểu đồ thể hiện số lượt hành khách và khối lượng hàng hoá vận chuyển ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021. Rút ra nhận xét.

VẬN DỤNG

Hãy lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Lựa chọn một tuyến đường liên huyện (hoặc liên quận) đi qua nơi em sinh sống. Nêu ý nghĩa của tuyến đường đó đối với hoạt động sản xuất và đời sống của người dân.

2. Xác định điểm bưu cục cấp 1 tại tỉnh hoặc thành phố em sinh sống. Tìm hiểu một số dịch vụ bưu chính tại điểm bưu cục đó.

Bài 22 THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại, du lịch ở Việt Nam.

– Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.

– Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến ngành thương mại và du lịch.

Thương mại và du lịch là những ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong đời sống và phát triển kinh tế hiện nay. Các hoạt động thương mại và du lịch ở nước ta đa dạng. Vậy, tình hình phát triển và phân bố của các ngành này như thế nào? Xu hướng phát triển trong tương lai ra sao?

I. THƯƠNG MẠI

1. Nội thương

Dựa vào hình 22.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành nội thương ở nước ta.

Hoạt động nội thương có vai trò thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất hàng hoá và cung ứng dịch vụ, thống nhất thị trường trong nước, thúc đẩy sự phân công lao động giữa các vùng,...

Hoạt động nội thương ở nước ta ngày càng phát triển. Hàng hoá và dịch vụ lưu thông trên thị trường phong phú và đa dạng. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ngày càng tăng và có sự phân hoá theo vùng.

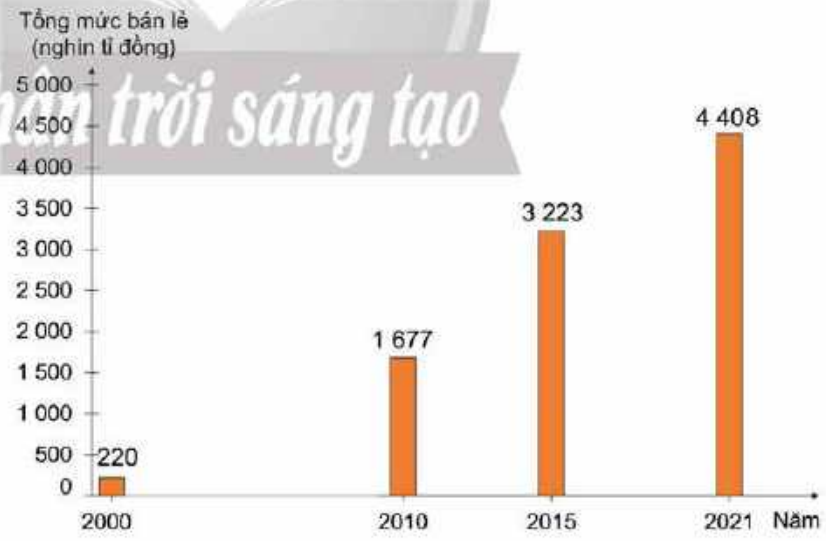

Hình 22.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành) ở nước ta, giai đoạn 2000 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2002 và 2022)

Mạng lưới nội thương phân bố rộng khắp cả nước với các loại hình đa dạng như chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại. Cùng với sự phát triển của thương mại truyền thống là sự phát triển thương mại điện tử, ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật của Cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. Một số siêu thị và trung tâm thương mại ở nước ta thu hút vốn đầu tư của các tập đoàn trong nước và ngoài nước. Các trung tâm thương mại phân bố tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

Bảng 22.1. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành) phân theo các vùng kinh tế – xã hội ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm / Vùng kinh tế – xã hội	2005	2010	2015	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	5,2	4,8	5,0	6,1
Đồng bằng sông Hồng	22,2	24,1	22,5	25,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16,0	15,4	16,2	16,5
Tây Nguyên	3,6	4,2	4,6	4,7
Đông Nam Bộ	32,7	33,6	33,2	27,8
Đồng bằng sông Cửu Long	20,3	17,9	18,5	19,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006, 2016 và 2022)

2. Ngoại thương

Dựa vào hình 22.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành ngoại thương ở nước ta.

Hoạt động ngoại thương có vai trò quan trọng trong việc sử dụng hợp lí các nguồn lực, thúc đẩy sự phân công lao động xã hội, kết nối thị trường trong nước với thị trường thế giới, gia tăng nguồn thu ngoại tệ,...

Bảng 22.2. Trị giá và cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

Năm		2005	2010	2015	2021
Xuất khẩu	Trị giá (tỉ USD)	32,4	72,2	162,0	336,1
	Tỉ trọng (%)	46,9	46,0	49,4	50,2
Nhập khẩu	Trị giá (tỉ USD)	36,7	84,8	165,7	332,9
	Tỉ trọng (%)	53,1	54,0	50,6	49,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2001, 2011, 2016 và 2022)

Hiện nay, hoạt động ngoại thương ở nước ta ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007. Hiện nay, nước ta có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trị giá xuất khẩu của nước ta liên tục tăng. Cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu có sự thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng xuất khẩu.

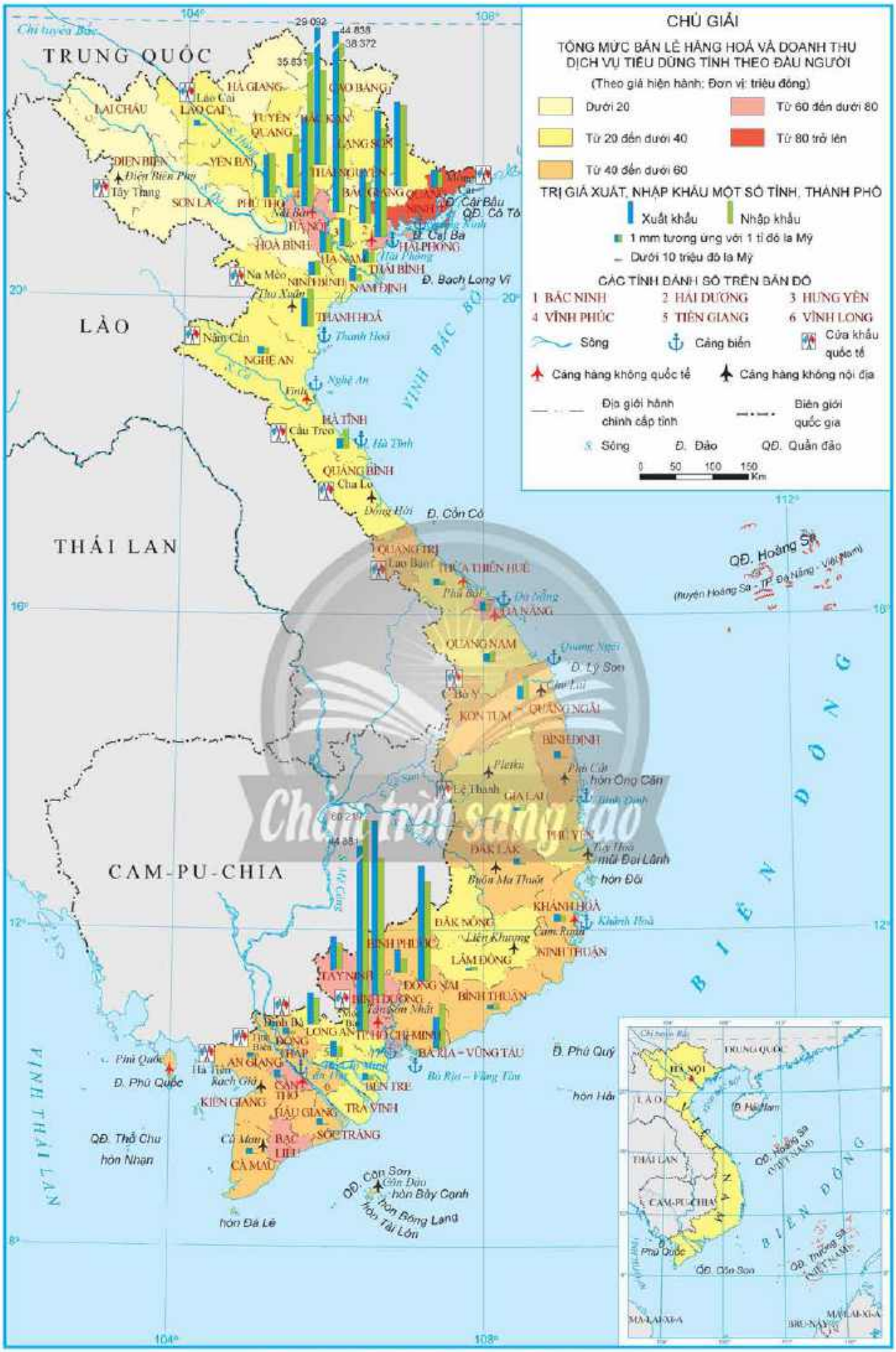
CHÚ GIẢI
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI
(Theo giá hiện hành; Đơn vị: triệu đồng)
Dưới 20
Từ 20 đến dưới 40
Từ 40 đến dưới 60
Từ 60 đến dưới 80
Từ 80 trở lên
TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU MỘT SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ
Xuất khẩu
Nhập khẩu
1 mm tương ứng với 1 tỉ đô la Mỹ
Dưới 10 triệu đô la Mỹ
CÁC TỈNH ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ
1 BẮC NINH
2 HẢI DƯƠNG
3 HƯNG YÊN
4 VĨNH PHÚC
5 TIỀN GIANG
6 VĨNH LONG
Sông
Cảng biển
Cửa khẩu quốc tế
Cảng hàng không quốc tế
Cảng hàng không nội địa
Địa giới hành chính cấp tỉnh
Biên giới quốc gia
S. Sông
Đ. Đảo
QĐ. Quần đảo
0 50 100 150 Km
TRUNG QUỐC
LÀO
THÁI LAN
CAM-PU-CHIA
VỊNH BẮC BỘ
BIỂN ĐÔNG
VỊNH THÁI LAN
QĐ. Hoàng Sa
(huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng - Việt Nam)
Đ. Bạch Long Vĩ
Đ. Cát Bà
Đ. Cồn Cỏ
Đ. Lý Sơn
Đ. Phú Quý
Đ. Phú Quốc
QĐ. Côn Sơn
QĐ. Thổ Chu
hòn Nhạn
hòn Đá Lê
hòn Bảy Cạnh
hòn Bông Lan
hòn Tài Lớn
hòn Đôi
mũi Đại Lãnh
Cửa khẩu Cầu Treo
Cửa khẩu Cha Lo
Cửa khẩu Na Mèo
Cửa khẩu Nậm Cắn
Cửa khẩu Tây Trang
Cửa khẩu Lào Cai
Cửa khẩu Cốc Pài
Cửa khẩu Cửa Khẩu Cầu Treo
Cửa khẩu Cửa Khẩu Cha Lo
Cửa khẩu Cửa Khẩu Na Mèo
Cửa khẩu Cửa Khẩu Nậm Cắn
Cửa khẩu Cửa Khẩu Tây Trang
Cửa khẩu Cửa Khẩu Lào Cai
Cảng Cảng Cái Lân
Cảng Cảng Hải Phòng
Cảng Cảng Thanh Hoá
Cảng Cảng Nghệ An
Cảng Cảng Hà Tĩnh
Cảng Cảng Đà Nẵng
Cảng Cảng Dung Quất
Cảng Cảng Quy Nhơn
Cảng Cảng Cam Ranh
Cảng Cảng Vũng Tàu
Cảng Cảng Tân Cảng Sài Gòn
Cảng Cảng Cần Thơ
Cảng Cảng Mỹ Tho
Cảng Cảng Hà Tiên
Cảng Cảng Rạch Giá
Cảng Cảng Cà Mau
Cảng Cảng Côn Sơn
Cảng Cảng Cửa Lò
Cảng Cảng Vũng Áng
Cảng Cảng Nhà Bè
Cảng Cảng Hiệp Phước
Cảng Cảng Cái Mép
Cảng Cảng Thị Vải
Cảng Cảng Phú Mỹ
Cảng Cảng Cái Lân
Cảng Cảng Hải Phòng
Cảng Cảng Thanh Hoá
Cảng Cảng Nghệ An
Cảng Cảng Hà Tĩnh
Cảng Cảng Đà Nẵng
Cảng Cảng Dung Quất
Cảng Cảng Quy Nhơn
Cảng Cảng Cam Ranh
Cảng Cảng Vũng Tàu
Cảng Cảng Tân Cảng Sài Gòn
Cảng Cảng Cần Thơ
Cảng Cảng Mỹ Tho
Cảng Cảng Hà Tiên
Cảng Cảng Rạch Giá
Cảng Cảng Cà Mau
Cảng Cảng Côn Sơn
Cảng Cảng Cửa Lò
Cảng Cảng Vũng Áng
Cảng Cảng Nhà Bè
Cảng Cảng Hiệp Phước
Cảng Cảng Cái Mép
Cảng Cảng Thị Vải
Cảng Cảng Phú Mỹ
Sân bay Nội Bài
Sân bay Cát Bi
Sân bay Vân Đồn
Sân bay Điện Biên Phủ
Sân bay Vinh
Sân bay Đà Nẵng
Sân bay Chu Lai
Sân bay Phú Bài
Sân bay Phú Cát
Sân bay Pleiku
Sân bay Buôn Ma Thuột
Sân bay Liên Khương
Sân bay Tân Sơn Nhất
Sân bay Côn Đảo
Sân bay Phú Quốc
Sân bay Cà Mau
Sân bay Rạch Giá
Sân bay Cần Thơ
Sân bay Vinh
Sân bay Đồng Hới
Sân bay Phù Cát
Sân bay Tuy Hòa
Sân bay Cam Ranh
Sân bay Phan Thiết
Sân bay Long Thành
Sân bay Thọ Xuân
Sân bay Nà Sản
Sân bay Gia Lâm
Sân bay Cát Bà

Nhóm hàng xuất khẩu ở nước ta khá đa dạng, như lương thực, thực phẩm, thuỷ sản; máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng; hoá chất và sản phẩm có liên quan; nhiên liệu và khoáng sản;... Thị trường xuất khẩu chính là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc,...

Nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; nguyên, nhiên, vật liệu) cùng một số nhóm hàng tiêu dùng khác. Thị trường nhập khẩu chính là Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Nhật Bản,...

II. DU LỊCH

1. Tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch

Dựa vào hình 22.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở nước ta.

Nước ta có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, nhiều địa điểm có sức hấp dẫn đối với khách du lịch. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

Ngành du lịch ở nước ta phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay. Hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ phát triển du lịch không ngừng được hoàn thiện. Số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch có xu hướng tăng. Thị trường khách du lịch quốc tế của nước ta đa dạng, dẫn đầu là số lượt khách du lịch đến từ châu Á, tiếp đến là châu Âu, châu Mỹ,...

Ô cửa tri thức

Tài nguyên du lịch Việt Nam

Nước ta có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng với hơn 100 bãi biển, hàng trăm hang động, hơn 30 vườn quốc gia,... Cả nước hiện có hơn 40 000 di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh trong Danh mục kiểm kê, trong đó có 3 601 di tích quốc gia, 123 di tích quốc gia đặc biệt. Nước ta có 8 di sản văn hoá, thiên nhiên và hỗn hợp thế giới; 3 công viên được UNESCO ghi danh là công viên địa chất toàn cầu; 15 di sản văn hoá phi vật thể được UNESCO ghi danh; 7 di sản tư liệu được Chương trình Kí ức Thế giới của UNESCO ghi danh (năm 2022).

Có giá trị hàng đầu trong khai thác du lịch ở nước ta là 8 di sản thế giới, gồm: 2 di sản tự nhiên (Vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng); 5 di sản văn hoá (Hoàng thành Thăng Long, Thành Nhà Hồ, Quần thể di tích Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An); 1 di sản hỗn hợp (Quần thể danh thắng Tràng An).

(Nguồn: bvhttdl.gov.vn, 2023)

Bảng 22.3. Số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch do các cơ sở lữ hành ở nước ta phục vụ, giai đoạn 2005 – 2022

Năm	2005	2010	2015	2019	2022
Khách du lịch (triệu lượt)	5,1	7,8	12,0	17,5	10,0
– *Trong nước*	3,3	5,4	8,0	11,8	7,4
– *Quốc tế*	1,8	2,4	4,0	5,7	2,6
Doanh thu du lịch (nghìn tỉ đồng)	4,7	15,5	30,4	44,6	35,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006 và 2022)

Hình 22.3. Du lịch Việt Nam, năm 2023

Hiện nay, du lịch được chú trọng phát triển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Các chính sách kích cầu du lịch được thực hiện thường xuyên. Ngành du lịch nước ta đang ứng dụng thành tựu khoa học – công nghệ vào quản lí và kinh doanh, như sự phát triển du lịch thông minh, du lịch thực tế ảo,...

2. Sự phân hoá lãnh thổ du lịch

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày sự phân hoá các trung tâm du lịch, vùng du lịch ở nước ta.

a) Trung tâm du lịch

Trên phạm vi cả nước đã hình thành các trung tâm du lịch quốc gia, trung tâm du lịch vùng, trung tâm du lịch địa phương. Các trung tâm du lịch có vai trò thu hút, điều phối khách du lịch. Các trung tâm du lịch quốc gia là Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Các trung tâm du lịch vùng là Hạ Long, Hải Phòng, Vinh, Hội An, Nha Trang, Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ, Phú Quốc,...

b) Vùng du lịch

Theo quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, nước ta có 7 vùng du lịch với việc khai thác các sản phẩm du lịch đặc trưng dựa trên thế mạnh của vùng.

Bảng 22.4. Các vùng du lịch và các sản phẩm du lịch của vùng ở nước ta

Các vùng du lịch	Tỉnh, thành phố	Sản phẩm du lịch đặc trưng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang.	– Du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc; hệ sinh thái núi cao, hang động, trung du. – Nghỉ dưỡng núi, nghỉ cuối tuần. – Thể thao, khám phá. – Du lịch biên giới gắn với cửa khẩu.
Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Quảng Ninh.	– Du lịch văn hoá gắn với văn minh lúa nước sông Hồng. – Du lịch biển, đảo. – Du lịch MICE. – Du lịch sinh thái nông nghiệp nông thôn. – Du lịch lễ hội, tâm linh. – Du lịch cuối tuần, vui chơi giải trí cao cấp.

Các vùng du lịch	Tỉnh, thành phố	Sản phẩm du lịch đặc trưng
Bắc Trung Bộ	Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	– Tham quan di sản, di tích lịch sử – văn hoá. – Du lịch biển, đảo. – Tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái. – Du lịch biên giới gắn với cửa khẩu.
Duyên hải Nam Trung Bộ	Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận	– Du lịch biển, đảo. – Du lịch tham quan di tích (hệ thống di sản) kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hoá (văn hoá Chăm, các dân tộc thiểu số ở Đông Trường Sơn). – Du lịch MICE.
Tây Nguyên	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.	– Du lịch văn hoá Tây Nguyên; tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc Tây Nguyên. – Nghỉ dưỡng núi; tham quan nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên gắn với các sản vật như hoa, cà phê, voi. – Du lịch biên giới gắn với cửa khẩu và tam giác phát triển.
Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.	– Du lịch MICE. – Du lịch văn hoá, lễ hội, giải trí. – Du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch giải trí cuối tuần, du lịch thể thao, du lịch mua sắm. – Du lịch biên giới gắn với cửa khẩu.
Đồng bằng sông Cửu Long	Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.	– Du lịch sinh thái (miệt vườn, đất ngập nước). – Du lịch biển, đảo. – Du lịch văn hoá, lễ hội.

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích du lịch với sự phát triển bền vững nước ta.

Bên cạnh các thành tựu đạt được, hoạt động du lịch ở nước ta còn một số hạn chế như mức độ tham gia của cộng đồng địa phương còn thấp, ô nhiễm môi trường tại một số điểm

du lịch,... Thực trạng này đang đặt ra yêu cầu phát triển du lịch nước ta theo hướng bền vững. Theo đó, sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế – xã hội và môi trường, bảo đảm hài hoà lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu du lịch trong tương lai.

– Về kinh tế, du lịch nước ta đang được chú trọng phát triển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Hoạt động du lịch ở nước ta đang hướng tới sự tăng trưởng ổn định.

– Về xã hội, phát triển du lịch bảo đảm hài hoà lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương, đồng thời tạo điều kiện để cộng đồng được hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch.

– Về môi trường, hoạt động du lịch đang gắn với việc nâng cao nhận thức của các bên liên quan về bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch; nâng cao năng lực kiểm soát và xử lí hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ hoạt động du lịch; khuyến khích các cơ sở dịch vụ du lịch sử dụng nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản phẩm tái chế, tái sử dụng,...

Hình 22.4. Du lịch sinh thái (Quảng Nam)

Một số loại hình du lịch gắn với xu hướng phát triển bền vững là du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng,... được phát triển ở nhiều điểm du lịch tại các địa phương trong cả nước.

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

Hãy lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Dựa vào bảng 22.2, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021. Rút ra nhận xét và giải thích.
2. Chọn một trung tâm du lịch quốc gia và phân tích những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch tại trung tâm đã chọn.

VẬN DỤNG

Sưu tầm thông tin về một di sản văn hoá thế giới ở Việt Nam hoặc một di tích lịch sử – văn hoá xếp hạng cấp quốc gia ở địa phương em sinh sống.

Bài 23 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG VÀ SẢN PHẨM DỊCH VỤ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Yêu cầu cần đạt:

Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.

I. NỘI DUNG

Hãy chọn một địa phương, tìm hiểu thực tế, viết đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về hoạt động du lịch hoặc một hoạt động, sản phẩm dịch vụ khác của địa phương đó.

Gợi ý thực hiện:

Chọn một trong hai chủ đề sau:

Chủ đề 1. Giới thiệu, quảng bá về hoạt động du lịch của địa phương được lựa chọn.

Gợi ý:

– Tên hoạt động du lịch.

– Vai trò của hoạt động du lịch.

– Những tiềm năng phát triển.

– Tình hình hoạt động và không gian phân bố hoạt động du lịch.

Chủ đề 2. Giới thiệu, quảng bá về một hoạt động dịch vụ tại chợ truyền thống hoặc siêu thị, trung tâm thương mại,... của địa phương được lựa chọn.

Gợi ý:

– Tên chợ hoặc siêu thị, trung tâm thương mại.

– Vai trò của hoạt động, dịch vụ.

– Tình hình hoạt động (những hàng hoá được trao đổi, mua bán; thời gian hoạt động), phân bố.

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, hình ảnh,... để tìm hiểu thông tin về hoạt động và sản phẩm dịch vụ.

– Trao đổi với người thân hoặc người dân địa phương,...

Chương 4 ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

Bài 24 KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.

– Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

Trung du và miền núi Bắc Bộ (Trung du và miền núi phía Bắc) là vùng có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của nước ta. Vùng có nhiều thế mạnh nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên như khoáng sản, thuỷ điện, đất đai, khí hậu; là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc ít người đã tạo nên nền văn hoá đa dạng. Vậy, thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đang được khai thác như thế nào?

Chân trời sáng tạo

I. KHÁI QUÁT

Dựa vào hình 24.1 và thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Nêu một số đặc điểm dân số của vùng.

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm 14 tỉnh (Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Giang, Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu) với diện tích khoảng 95,2 nghìn km². Vùng tiếp giáp với các nước Trung Quốc, Lào; giáp Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; liền kề với Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Vì vậy, Trung du và miền núi Bắc Bộ có vị trí quan trọng về kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng ở nước ta.

2. Dân số

Năm 2021, số dân của Trung du và miền núi Bắc Bộ là 12,9 triệu người (chiếm 13,1% số dân cả nước), mật độ dân số khoảng 136 người/km². Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng còn khá cao, khoảng 1,05%. Tỉ lệ dân thành thị khoảng 20,5%. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 45,4% số dân của vùng. Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc như Kinh, Tày, HMông, Thái, Mường, Nùng, Dao,...

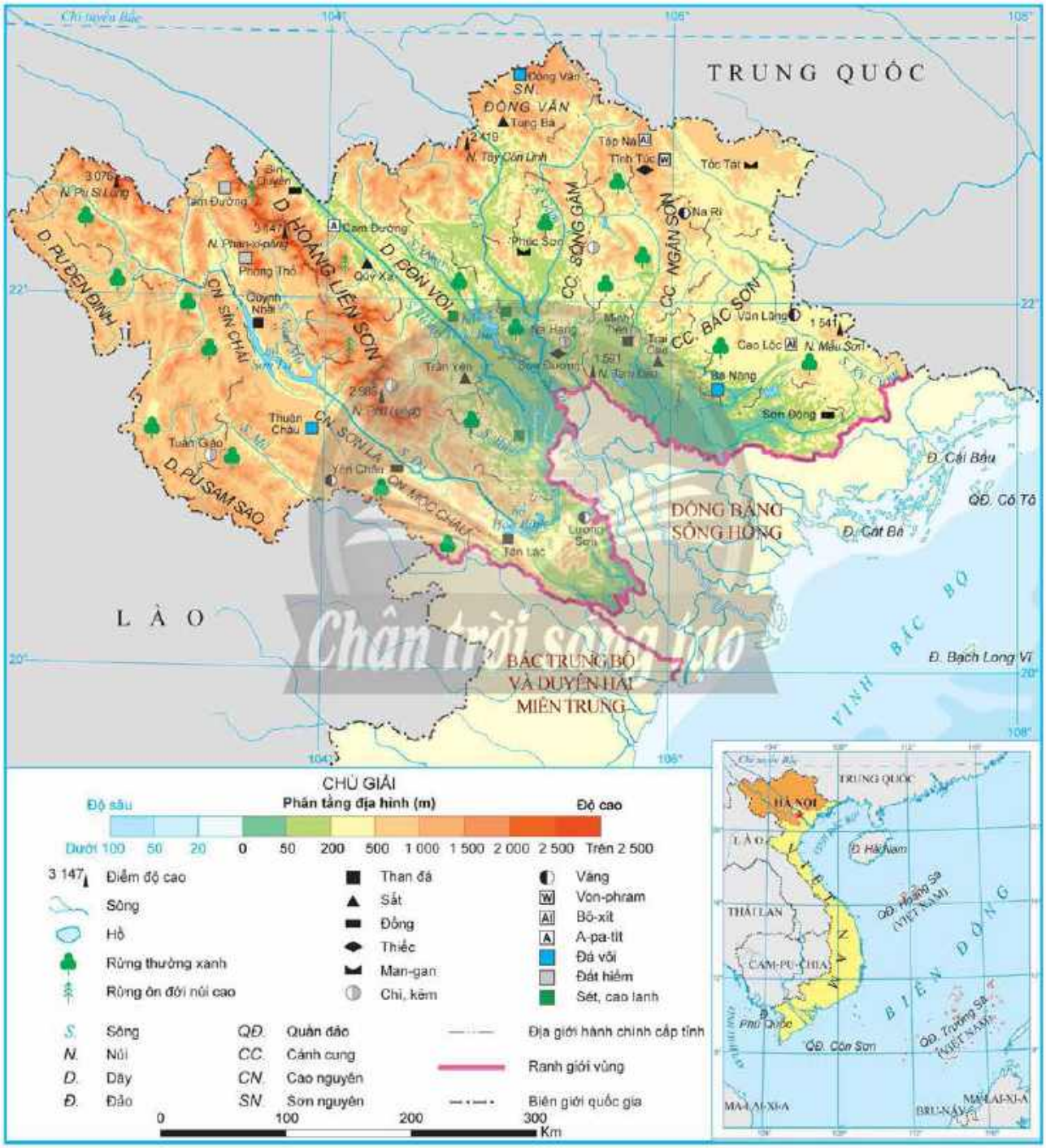

Hình 24.1. Tự nhiên Trung du và miền núi Bắc Bộ

II. KHAI THÁC CÁC THẾ MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về khoáng sản

Dựa vào các hình 24.1, 24.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Chứng minh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về khoáng sản.

– Trình bày hiện trạng khai thác và chế biến một số loại khoáng sản.

– Nêu một số định hướng phát triển trong khai thác thế mạnh về khoáng sản của vùng.

a) Thế mạnh

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta, tập trung nhiều loại khoáng sản có ý nghĩa quan trọng thuộc các nhóm: năng lượng, kim loại, phi kim loại.

Khoáng sản năng lượng: than tập trung nhiều ở Thái Nguyên, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình.

Khoáng sản kim loại: quặng sắt có trữ lượng lớn, phân bố ở Lào Cai, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang,...; thiếc, von-phram phân bố tập trung ở Cao Bằng, Tuyên Quang; đồng phân bố nhiều nơi nhưng tập trung ở Lào Cai, Sơn La. Ngoài ra, còn có chì, kẽm, man-gan, vàng,...

Khoáng sản phi kim loại: a-pa-tít ở Lào Cai, đất hiếm phân bố ở Lai Châu, đá vôi phân bố ở nhiều tỉnh trong vùng,...

b) Khai thác thế mạnh

Công nghiệp khai khoáng phát triển từ lâu đời, là thế mạnh nổi bật của vùng, bao gồm công nghiệp khai thác quặng kim loại và phi kim, khai thác than, khai thác đá các loại.

Công nghiệp khai thác quặng kim loại và phi kim: khai thác sắt ở Trại Cau (Thái Nguyên), Tùng Bá (Hà Giang), Quý Xa (Lào Cai); khai thác thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng); khai thác a-pa-tít ở Cam Đường (Lào Cai),...

Công nghiệp khai thác than: đóng góp đáng kể vào giá trị sản xuất của công nghiệp khai khoáng, chủ yếu ở Thái Nguyên. Khai thác than nhằm cung ứng nguồn nhiên liệu quan trọng cho công nghiệp luyện kim và nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện của vùng.

Công nghiệp khai thác đá các loại: có mặt ở nhiều tỉnh trong vùng với quy mô vừa và nhỏ.

Để khai thác hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản, vùng cần tăng cường vốn đầu tư, công nghệ, trang thiết bị tiên tiến để đáp ứng cho việc khai thác, chế biến tại chỗ; đầu tư, nâng cấp xây dựng các tuyến đường giao thông phục vụ cho việc vận chuyển khoáng sản; thu hút đầu tư nước ngoài và hợp tác chuyển giao khoa học – công nghệ trong khai thác và chế biến khoáng sản. Ngoài ra, vùng cần đẩy mạnh công tác khai thác, thăm dò những nguồn khoáng sản mới, quy hoạch tập trung diện tích khai thác, chú ý khai thác đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Hình 24.2. Kinh tế Trung du và miền núi Bắc Bộ, năm 2021

2. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về thuỷ điện

Dựa vào các hình 24.1, 24.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Chứng minh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về thuỷ điện.

– Trình bày hiện trạng và định hướng phát triển trong khai thác thế mạnh về thuỷ điện của vùng.

a) Thế mạnh

Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển thuỷ điện. Vùng có hệ thống sông Hồng (với nhiều phụ lưu như sông Đà, sông Lô, sông Chảy,...), hệ thống sông Bằng Giang – Kỳ Cùng và một số sông khác. Các sông có độ dốc lớn, nhiều thác, ghềnh,

tạo cho vùng có nguồn thuỷ năng lớn nhất nước ta, trong đó hệ thống sông Hồng có trữ năng lên tới 30 – 40 tỉ kWh, chiếm 35% tổng trữ năng thuỷ điện của cả nước.

b) Khai thác thế mạnh

Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển thuỷ điện từ những năm 60 của thế kỉ XX. Nhà máy thuỷ điện đầu tiên ở nước ta được xây dựng là Thác Bà trên sông Chảy với công suất 120 MW. Các nhà máy thuỷ điện của vùng là Sơn La (2 400 MW), Hoà Bình (1 920 MW), Lai Châu (1 200 MW), Tuyên Quang (342 MW),... Ngoài ra, vùng còn có nhiều nhà máy thuỷ điện nhỏ có ý nghĩa đối với việc cung cấp điện sinh hoạt cho người dân.

Nhằm cung cấp đủ nguồn điện năng phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của cả nước, vùng tiếp tục khai thác có hiệu quả thế mạnh về thuỷ điện. Các nhà máy thuỷ điện công suất lớn cần được nâng cấp và đổi mới công nghệ. Việc phát triển thuỷ điện của vùng cần chú ý giảm thiểu các tác động bất lợi cho môi trường sinh thái và các hoạt động sản xuất, đời sống của người dân địa phương.

3. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới

Dựa vào các hình 24.1, 24.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Chứng minh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới.

– Trình bày hiện trạng và định hướng phát triển trong khai thác thế mạnh về cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới của vùng.

a) Thế mạnh

Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình chủ yếu là đồi núi. Phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các loại đá mẹ khác. Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao. Vì vậy, Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới.

Dân cư, lao động của vùng có nhiều kinh nghiệm trong canh tác và chế biến các sản phẩm cây công nghiệp, rau quả cận nhiệt và ôn đới. Vùng có cơ sở hạ tầng, vật chất – kĩ thuật đang được nâng cấp; công nghệ trong canh tác và chế biến phát triển; thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ngày càng mở rộng.

b) Khai thác thế mạnh

Cây công nghiệp: Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của nước ta, nhất là các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. Tiêu biểu là cây chè, chiếm hơn 3/4 diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng. Các vùng chuyên canh chè đã hình thành và

Hình 24.3. Đồi chè Định Hoá (Thái Nguyên)

phát triển ở các tỉnh như Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang,... Sản lượng chè búp đạt khoảng 805 nghìn tấn, chiếm khoảng 73,8% sản lượng chè búp cả nước (năm 2021).

Rau, quả: Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích cây ăn quả lớn thứ 2 cả nước (sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long) với các sản phẩm có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới như đào, vải thiều, xoài, mận, nhãn,... Diện tích cây ăn quả của vùng có xu hướng mở rộng, hình thành các vùng chuyên canh ở Sơn La, Hoà Bình, Bắc Giang,... Một số tỉnh có thể trồng và sản xuất hạt giống rau ôn đới như Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang,...

Cây dược liệu: các loại cây dược liệu như quế, hồi, tam thất, đỗ trọng,... phân bố ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn,...

Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển nền nông nghiệp hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao; phát triển các vùng chuyên canh tập trung với quy mô thích hợp như cây chè, hoa, rau, quả;... trên cơ sở xác định lợi thế so sánh của từng địa phương và nhu cầu thị trường; ứng dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật; sản xuất hữu cơ; thúc đẩy hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững; tập trung đầu tư công nghệ chế biến để gia tăng giá trị cho các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

4. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn

Dựa vào các hình 24.1, 24.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Chứng minh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn.

– Trình bày hiện trạng và định hướng phát triển trong khai thác thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn của vùng.

Chân trời sáng tạo

a) Thế mạnh

Vùng có địa hình đồi núi, cao nguyên, nhiều đồng cỏ, khí hậu thích hợp cho phát triển chăn nuôi gia súc lớn. Trong những năm qua, nhiều đồng cỏ được cải tạo, trồng các giống cỏ năng suất cao tạo điều kiện cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.

Bên cạnh đó, nguồn thức ăn chăn nuôi được đảm bảo ổn định nhờ nguồn lương thực sản xuất tại chỗ dồi dào, phụ phẩm từ ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến. Thị trường tiêu thụ sản phẩm ngày càng được mở rộng, công nghệ mới được áp dụng vào chăn nuôi đã thúc đẩy sự phát triển nhanh của ngành.

b) Khai thác thế mạnh

Năm 2021, vùng có số lượng đàn trâu chiếm 55%, đàn bò chiếm 19% cả nước. Vùng còn có số lượng đàn ngựa và dê nhiều nhất cả nước.

Hình 24.4. Chăn nuôi bò ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La)

Bảng 24. Số lượng trâu, bò ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu con)

Năm / Vật nuôi	2010	2015	2021
Trâu	1,6	1,4	1,2
Bò	1,0	0,9	1,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2015 và 2022)

Từ hình thức chăn thả tự nhiên, phân tán theo hộ gia đình, vùng đã hình thành một số mô hình chăn nuôi công nghiệp, điển hình là chăn nuôi bò sữa ở cao nguyên Mộc Châu.

Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển chăn nuôi gia súc lớn theo hướng hàng hoá kết hợp công tác quy hoạch, giống, thức ăn, kiểm soát dịch bệnh và môi trường; khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại kết hợp chăn nuôi nông hộ nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi gia súc lớn của vùng; hình thành các khu chăn nuôi gia súc ăn cỏ như trâu, bò thịt, bò sữa, dê với quy mô trang trại gắn với công nghiệp chế biến thực phẩm.

LUYỆN TẬP

Dựa vào hình 24.2, xác định sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, hoàn thành thông tin theo bảng dưới đây vào vở:

Cây trồng, vật nuôi	Phân bố (tỉnh)
Chè	?
Cây ăn quả	?
Trâu	?
Bò	?

VẬN DỤNG

Sưu tầm một số hình ảnh tiêu biểu thể hiện thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ để biên tập một video hoặc viết một bài giới thiệu ngắn về thế mạnh đó.

Chân trời sáng tạo

Bài 25 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐỐI VỚI AN NINH QUỐC PHÒNG Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Yêu cầu cần đạt:

Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

I. NỘI DUNG

Dựa vào kiến thức đã học và các nguồn tài liệu tham khảo, hãy viết và trình bày báo cáo về ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Gợi ý nội dung báo cáo:

– Sơ lược về tình hình phát triển kinh tế – xã hội ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu từ internet, sách, báo, tạp chí, video,... để tìm hiểu thông tin về ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Xây dựng đề cương báo cáo bao gồm phần mở đầu, phần nội dung (giải quyết những vấn đề đặt ra trong phần mở đầu với các dữ liệu cụ thể, hình ảnh, số liệu, bảng biểu,...) và phần kết luận.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thu thập tài liệu về các nghị quyết, quyết định liên quan đến định hướng phát triển kinh tế – xã hội Trung du và miền núi Bắc Bộ; tình hình phát triển kinh tế – xã hội Trung du và miền núi Bắc Bộ từ các website: *https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/; https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/; https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/*

– Địa chí địa phương, báo cáo tình hình kinh tế – xã hội hằng năm của các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Các nguồn tài liệu đã xuất bản, tranh ảnh, video,... có liên quan đến kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Bài 26 PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

– Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường và an ninh quốc phòng của cả nước; nơi lưu giữ nhiều giá trị văn hoá, lịch sử đặc sắc của dân tộc. Vậy, làm thế nào để vừa khai thác hiệu quả các thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng vừa làm cho vùng thực sự là vùng động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng quá trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước?

I. KHÁI QUÁT

Dựa vào hình 26.1 và thông tin trong bài, hãy:
– Trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Hồng.
– Nêu đặc điểm dân số của vùng.

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Hồng có diện tích khoảng 21,3 nghìn km², gồm 11 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh; trong đó có 7 tỉnh, thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng thuộc vịnh Bắc Bộ với hệ thống các đảo, quần đảo như quần đảo Cô Tô, đảo Cái Bầu (Quảng Ninh), đảo Cát Bà (Hải Phòng),...

Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học – công nghệ của cả nước. Vùng có nhiều thành phố, trong đó có Hà Nội là Thủ đô. Vùng tiếp giáp nước láng giềng Trung Quốc; giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế, giao thương với các nước trong khu vực và các vùng trong cả nước.

2. Dân số

Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng có khoảng 23,2 triệu người (chiếm 23,6% số dân cả nước), mật độ dân số cao (1 091 người/km²). Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng khoảng 1,07% (năm 2021). Thành phần dân tộc chủ yếu là người Kinh và các dân tộc thiểu số như Mường, Tày, Nùng, Dao,... Tỉ lệ dân thành thị khoảng 37,6%. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 49,2% số dân của vùng.

Hình 26.1. Tự nhiên Đồng bằng sông Hồng

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

Dựa vào hình 26.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng trong phát triển kinh tế – xã hội.

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Địa hình và đất: vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi để phát triển và phân bố sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng. Đất nông nghiệp chủ yếu là đất phù sa màu mỡ, thuận lợi để thâm canh lúa nước, trồng rau đậu và các cây công nghiệp hàng năm.

Khí hậu: khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo mùa là cơ sở để hình thành cơ cấu cây trồng đa dạng, ngoài cây trồng nhiệt đới, còn có thể trồng các loại cây ngắn ngày ôn đới và cận nhiệt vào mùa đông.

Nguồn nước: khá phong phú, bao gồm nước trên mặt (với hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình); nước ngầm và nhiều nguồn nước nóng, nước khoáng ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình,... Đây là nguồn tài nguyên quan trọng cho sản xuất và đời sống của người dân trong vùng.

Rừng: đa dạng với tổng diện tích rừng gần 490 nghìn ha (năm 2021). Rừng có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ môi trường và phát triển du lịch của vùng, nhất là rừng ngập

mặn ven biển. Vùng có các vườn quốc gia (Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì, Cát Bà,...) và khu dự trữ sinh quyển thế giới (Cát Bà, Châu thổ sông Hồng) có vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển du lịch,...

Biển, đảo: Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng với nhiều bãi tôm, cá, có ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh; ven biển có nhiều bãi triều, đầm,... là những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thuỷ sản. Địa hình bờ biển thuận lợi để xây dựng các cảng biển. Tài nguyên du lịch biển, đảo của vùng phong phú, trong đó tiêu biểu là di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà cùng các danh lam thắng cảnh, bãi biển đẹp,...

Khoáng sản: vùng có các loại khoáng sản chủ yếu là than đá ở Quảng Ninh, than nâu với tiềm năng lớn phân bố ở một số tỉnh. Ngoài ra, còn có đá vôi, sét, cao lanh, khí tự nhiên,...

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

Dân cư, lao động: Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào. Vùng có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước, chiếm 37% lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng (năm 2021), đây là lợi thế lớn trong phát triển kinh tế – xã hội.

Cơ sở hạ tầng và vật chất – kĩ thuật: đang được đầu tư và phát triển khá đồng bộ, hiện đại. Vùng có hệ thống cảng biển lớn là Hải Phòng, Quảng Ninh; các sân bay quốc tế Nội Bài, Cát Bi,...; các tuyến đường cao tốc,... góp phần quan trọng trong giao thương kinh tế với các vùng khác và quốc tế. Vùng cũng là nơi tập trung các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm thương mại, hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu,... hàng đầu cả nước. Bên cạnh đó, vùng có mạng lưới đô thị dày đặc với 2 đô thị lớn là Hà Nội và Hải Phòng, đóng vai trò tạo động lực phát triển cho vùng.

Chính sách: trong những năm qua, nhiều chính sách được ban hành giúp thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội trong vùng như chính sách thu hút đầu tư, chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và vật chất – kĩ thuật, xây dựng nông thôn mới, đô thị thông minh,...

Ngoài ra, với lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, Đồng bằng sông Hồng là vùng giàu bản sắc văn hoá, có giá trị lịch sử với nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể như Hoàng thành Thăng Long, Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Hội Gióng ở đền Sóc và đền Phù Đổng,... tạo điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

2. Hạn chế

Biến đổi khí hậu, thiên tai có những tác động đáng kể đến các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân.

Sức ép dân số lên kinh tế – xã hội – môi trường là một trong những trở ngại lớn đối với sự phát triển của vùng.

So với tốc độ phát triển kinh tế – xã hội, cơ sở hạ tầng của vùng đang quá tải; thị trường trong và ngoài nước còn nhiều biến động.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Phát triển công nghiệp

Dựa vào hình 26.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Phân tích tình hình phát triển công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Nêu định hướng phát triển công nghiệp của vùng.

Công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GRDP và luôn duy trì vai trò là trụ cột tăng trưởng kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bảng 26.1. Quy mô và tỉ trọng ngành công nghiệp trong GRDP (theo giá hiện hành) của vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 2015 và 2021

Năm	2015	2021
Quy mô (nghìn tỉ đồng)	365,2	917,9
Tỉ trọng (%)	27,7	35,6

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh, thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng, 2016 và 2022)

Hình 26.2. Kinh tế Đồng bằng sông Hồng, năm 2021

Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, gồm đầy đủ các ngành công nghiệp như khai thác than, khí tự nhiên; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép;... Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng lớn.

Đồng bằng sông Hồng đi đầu trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sản xuất công nghiệp. Vùng đã thu hút nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và hiện đại hoá ngành công nghiệp.

Vùng có nhiều trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Từ Sơn, Hạ Long,...; có số lượng khu công nghiệp đứng thứ 2 cả nước (sau Đông Nam Bộ). Vùng cũng đã hình thành và phát triển khu công nghệ cao Hoà Lạc (Hà Nội), thí điểm phát triển khu công nghiệp sinh thái Deep C (Hải Phòng),...

Trong thời gian tới, ngành công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển theo hướng tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại như điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo; công nghiệp hỗ trợ,...; ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới gắn với nguồn năng lượng tái tạo, sản xuất vật liệu mới,...

2. Phát triển dịch vụ

Dựa vào hình 26.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Phân tích tình hình phát triển ngành dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Nêu định hướng phát triển ngành dịch vụ của vùng.

Dịch vụ là ngành có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế Đồng bằng sông Hồng, chiếm 42,1% GRDP của vùng (năm 2021). Trong cơ cấu ngành dịch vụ, các ngành giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính – ngân hàng,... đang phát triển mạnh.

a) Giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông vận tải được xây dựng khá hoàn thiện với đầy đủ loại hình giao thông như đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không,... Các tuyến đường bộ trong vùng: quốc lộ 1, quốc lộ 5, quốc lộ 18, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, cao tốc Hạ Long – Vân Đồn,...; tuyến đường sắt: Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội – Lào Cai,... ở Hà Nội phát triển đường sắt đô thị; hệ thống cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh; sân bay quốc tế: Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng), Vân Đồn (Quảng Ninh). Hà Nội, Hải Phòng là những đầu mối giao thông quan trọng của vùng.

Khối lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển tăng liên tục trong những năm gần đây.

Bảng 26.2. Khối lượng hàng hoá, số lượt hành khách vận chuyển của các loại hình giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng, năm 2015 và 2021

Năm	2015	2021
Khối lượng hàng hoá (triệu tấn)	396,2	588,5
Số lượt hành khách (triệu lượt người)	1 099,3	1 123,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

b) Thương mại

Ngành nội thương phát triển mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, năm 2021 đạt 1 143,1 nghìn tỉ đồng, chiếm khoảng 26% cả nước. Hoạt động nội thương phát triển mạnh ở các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long,...

Ngoại thương của vùng phát triển nhanh. Tổng trị giá xuất, nhập khẩu chiếm khoảng 1/3 cả nước, chỉ xếp sau Đông Nam Bộ.

c) Du lịch

Với lợi thế về các tài nguyên du lịch đặc trưng, sản phẩm du lịch nổi bật của vùng là du lịch văn hoá, du lịch lễ hội, du lịch MICE, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ở núi và biển, đảo,...

Doanh thu du lịch lữ hành cả vùng tăng nhanh, chiếm 31,3% cả nước (năm 2022). Các trung tâm du lịch của vùng là Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long,...

Bảng 26.3. Doanh thu du lịch lữ hành (theo giá hiện hành) của vùng Đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2010 – 2022

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2022
Doanh thu du lịch lữ hành	4,2	8,5	11,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

d) Tài chính – ngân hàng

Các hoạt động tài chính, ngân hàng phát triển mạnh và rộng khắp, đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn cho sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh phát triển dịch vụ ngân hàng hiện đại, phát triển mô hình ngân hàng số, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản trị và cung cấp dịch vụ,... Hà Nội là trung tâm tài chính – ngân hàng hàng đầu của vùng và cả nước.

Ngoài ra, các ngành dịch vụ khác như bưu chính viễn thông, giáo dục và đào tạo, y tế,... cũng đang phát triển mạnh và được chú trọng đầu tư theo hướng hiện đại.

Trong thời gian tới, Đồng bằng sông Hồng tập trung phát triển các ngành dịch vụ như logistics, viễn thông, y tế chuyên sâu,...; trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ; phát huy vai trò trung tâm đào tạo nguồn lao động chất lượng cao dẫn đầu cả nước; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với sản phẩm đa dạng, độc đáo, gắn với phát huy giá trị của nền văn minh sông Hồng.

LUYỆN TẬP

1. Dựa vào hình 26.1, kể tên một số trung tâm công nghiệp và các ngành công nghiệp tiêu biểu của vùng Đồng bằng sông Hồng.
2. Cho ví dụ về thế mạnh để phát triển ngành dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

VẬN DỤNG

Viết bài giới thiệu về một di sản thế giới ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bài 27 PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Bắc Trung Bộ.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

– Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của Bắc Trung Bộ.

Theo nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta quy hoạch thành 6 vùng kinh tế – xã hội gồm: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, Bắc Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Với đặc trưng địa hình có sự phân hoá rõ nét từ núi – đồi ở phía tây đến đồng bằng – biển – đảo ở phía đông, Bắc Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để hình thành cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; từ đó tạo thế liên hoàn trong phát triển kinh tế theo không gian. Vậy Bắc Trung Bộ có những thế mạnh, hạn chế như thế nào và những đặc điểm nổi bật gì về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản?

I. KHÁI QUÁT

Dựa vào hình 27.1 và thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

– Nêu một số đặc điểm dân số của Bắc Trung Bộ.

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Bắc Trung Bộ có diện tích khoảng 51,2 nghìn km², gồm 6 tỉnh là Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Trong đó, Thừa Thiên Huế là tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Bắc Trung Bộ có vùng biển rộng lớn thuộc Biển Đông, có hệ thống đầm, phá tiêu biểu như Tam Giang – Cầu Hai (Thừa Thiên Huế) cùng nhiều đảo, quần đảo như quần đảo Hòn Mê (Thanh Hoá), đảo Biện Sơn (Thanh Hoá), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị),...

Bắc Trung Bộ giáp với một số vùng kinh tế của nước ta và nước láng giềng Lào. Vị trí địa lí Bắc Trung Bộ thuận lợi cho việc kết nối giữa các tỉnh phía bắc với các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây của tiểu vùng sông Mê Công, là cửa ngõ ra biển của các nước láng giềng.

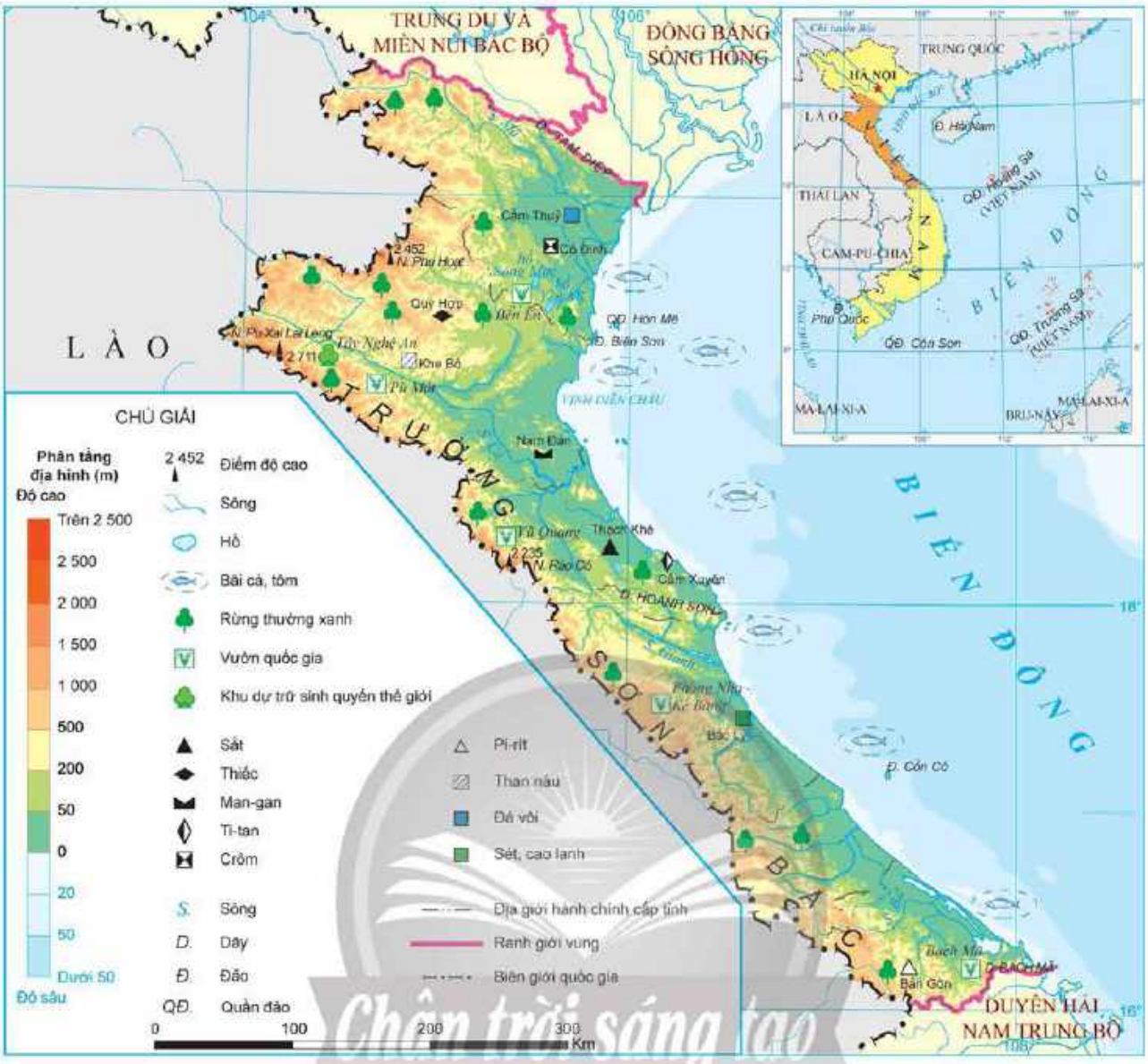

Hình 27.1. Tự nhiên Bắc Trung Bộ

2. Dân số

Năm 2021, Bắc Trung Bộ có số dân khoảng 11,2 triệu người (chiếm 11,3% số dân cả nước), mật độ dân số là 218 người/km^2. Dân cư phân bố tập trung ở khu vực đồng bằng ven biển, thưa thớt ở khu vực núi phía tây. Bắc Trung Bộ có nhiều thành phần dân tộc như Kinh, Thái, Mường, Tày,... Tỉ lệ dân thành thị chiếm khoảng 25,5% số dân của Bắc Trung Bộ. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 48,9%.

II. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

1. Thế mạnh, hạn chế đối với hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Dựa vào hình 27.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích các thế mạnh, hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

a) Thế mạnh

Bắc Trung Bộ có lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam, hẹp từ đông sang tây với 3 dải địa hình phổ biến là núi và đồi phía tây; đồng bằng ven biển; vùng biển và thềm lục địa phía đông. Cấu trúc lãnh thổ giúp Bắc Trung Bộ có điều kiện thuận lợi hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

Địa hình và đất: dải đồng bằng ven biển có đất phù sa, đất cát phù hợp trồng cây công nghiệp hàng năm và cây lương thực. Khu vực gò đồi có diện tích tương đối rộng, thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn; một số nơi có đất badan khá màu mỡ, tạo điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng.

Khí hậu: Bắc Trung Bộ có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, một số nơi khí hậu phân hoá theo độ cao địa hình thuận lợi cho phát triển các cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt đới.

Nguồn nước: Bắc Trung Bộ có một số hệ thống sông lớn như sông Mã, sông Cả,...; các hồ như hồ Sông Mực, hồ Yên Mỹ,... cung cấp nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra, còn có nguồn nước ngầm góp phần cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

Rừng: khu vực đồi núi phía tây ở Bắc Trung Bộ có diện tích rừng tự nhiên lớn, ven biển có rừng phòng hộ chắn cát. Rừng có nhiều loài gỗ quý như táu, lim, sến, săng lẻ, lát hoa,... và các lâm sản khác như tre, song mây,... Bắc Trung Bộ có các vườn quốc gia như Bến En, Pù Mát, Phong Nha – Kẻ Bàng,...; khu dự trữ sinh quyển thế giới Tây Nghệ An. Tài nguyên rừng có giá trị trong khai thác gỗ, lâm sản, phát triển du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế tác động của thiên tai,...

Biển, đảo: vùng biển Bắc Trung Bộ có tiềm năng hải sản lớn, đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu thành phần loài tạo điều kiện phát triển ngành khai thác thuỷ sản. Địa hình bờ biển thuận lợi để xây dựng các cảng cá. Bắc Trung Bộ có tiềm năng phát triển nuôi trồng thuỷ sản trên cát, đầm phá, mặt biển và ven các đảo.

Điều kiện kinh tế – xã hội: Bắc Trung Bộ có số dân đông, lực lượng lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và ứng phó với thiên tai. Khoa học – công nghệ trong sản xuất và chế biến được ứng dụng ngày càng rộng rãi, phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp, góp phần hình thành các trang trại, vùng chuyên canh và tạo sản phẩm nông nghiệp đặc trưng.

b) Hạn chế

Bắc Trung Bộ chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các thiên tai như bão, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, cát bay, cát chảy,... gây thiệt hại cho ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Năng suất lao động chưa cao; cơ sở hạ tầng – vật chất kĩ thuật còn hạn chế, đặc biệt ở khu vực phía tây gây khó khăn cho hoạt động sản xuất.

2. Đặc điểm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Năm 2021, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 18,5% GRDP của Bắc Trung Bộ .

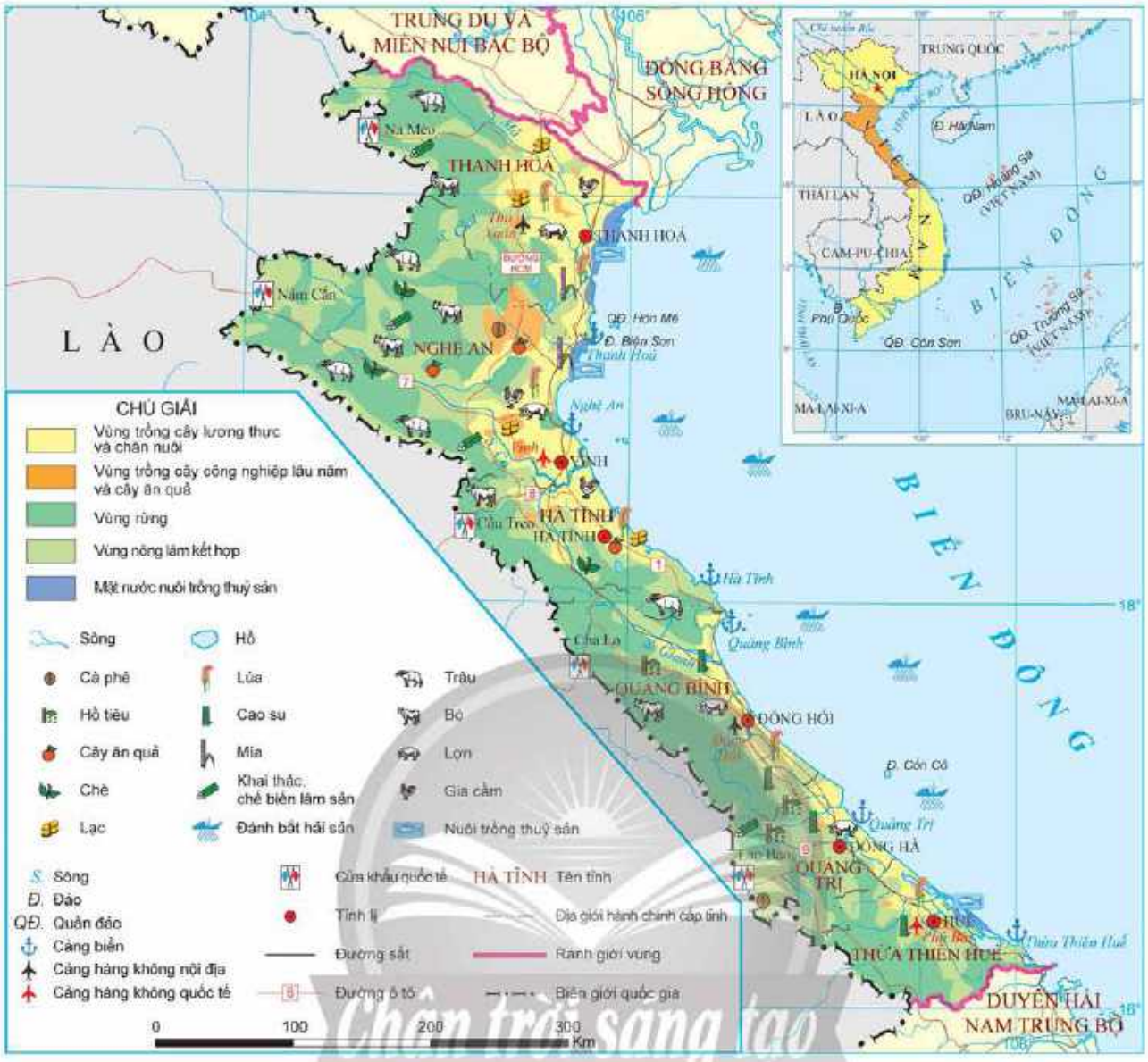

Hình 27.2. Kinh tế Bắc Trung Bộ, năm 2021

a) Nông nghiệp

? *Dựa vào hình 27.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp của Bắc Trung Bộ.*

Năm 2021, ngành nông nghiệp đóng góp hơn 74% trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

Trồng trọt

Cây công nghiệp: phát triển một số cây công nghiệp lâu năm như cà phê (Nghệ An, Quảng Trị); cao su, hồ tiêu (Quảng Bình, Quảng Trị); chè (Nghệ An, Hà Tĩnh). Các cây công nghiệp hàng năm như lạc, mía,... được trồng nhiều ở các đồng bằng thuộc Thanh Hoá, Nghệ An,...

Cây ăn quả: phát triển nhanh ở nhiều địa phương. Sản phẩm chủ yếu là cam, bưởi,... Việc ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn, hướng tới xuất khẩu trong trồng cây ăn quả được đẩy mạnh. Các tỉnh có diện tích cây ăn quả lớn là Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bảng 27.1. Diện tích và sản lượng một số cây trồng ở Bắc Trung Bộ, năm 2015 và 2021

Cây trồng	Cao su		Lạc		Mía	
	2015	2021	2015	2021	2015	2021
Diện tích (nghìn ha)	86,8	61,4	57,2	41,9	58,3	34,8
Sản lượng (nghìn tấn)	35,0	47,2	114,6	104,0	3 418	2139

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh của Bắc Trung Bộ, 2016 và 2022)

Cây lương thực: chủ yếu là lúa, ngô. Bắc Trung Bộ đã hình thành những vùng sản xuất lúa giống, lúa gạo thương phẩm, áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh lúa để tăng năng suất. Bắc Trung Bộ đẩy mạnh trồng các giống ngô mới cho hiệu quả kinh tế cao như ngô sinh khối, ngô ngọt. Cây lương thực được trồng nhiều ở đồng bằng Thanh – Nghệ – Tĩnh.

Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc lớn phát triển ở các khu vực đồi trước núi, trong đó Nghệ An có quy mô đàn trâu và bò lớn nhất nước ta (năm 2021). Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung ở những địa bàn trồng cây lương thực, chủ yếu tại các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá.

b) Lâm nghiệp

Dựa vào hình 27.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật về lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ.

Năm 2021, ngành lâm nghiệp đóng góp 6,8% trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của Bắc Trung Bộ. Trong cơ cấu diện tích rừng, rừng đặc dụng chiếm 19%, rừng phòng hộ chiếm 28%, rừng sản xuất chiếm 53%.

Bảng 27.2. Diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	2010	2015	2021
Tổng diện tích	2,8	3,0	3,1
– Rừng tự nhiên	2,1	2,2	2,2
– Rừng trồng	0,7	0,8	0,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011, 2016 và 2022)

Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ có xu hướng tăng; phát triển trồng rừng phòng hộ và trồng rừng gỗ lớn; nâng cao chất lượng cây giống, áp dụng quy trình kĩ thuật chăm sóc rừng trồng theo tiêu chuẩn. Bắc Trung Bộ đẩy mạnh khoanh nuôi rừng tự nhiên, bảo vệ các vườn quốc gia, phòng chống cháy rừng; ứng dụng công nghệ trong trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng; thực hiện mô hình quản lí rừng bền vững. Nghệ An có khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tiên của cả nước.

Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: Bắc Trung Bộ đẩy mạnh hoạt động chế biến và xuất khẩu gỗ. Sản lượng gỗ khai thác có xu hướng tăng, đạt gần 4,8 triệu m^3, chiếm khoảng 25% sản lượng gỗ khai thác cả nước (năm 2021). Bắc Trung Bộ hình thành một số cơ sở chế biến sâu các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Nghệ An, Quảng Trị dẫn đầu về sản lượng gỗ khai thác của Bắc Trung Bộ.

c) Thuỷ sản

Dựa vào hình 27.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật về thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

Trong những năm gần đây, Bắc Trung Bộ phát triển mạnh khai thác và nuôi trồng thuỷ sản. Năm 2021, ngành thuỷ sản đóng góp hơn 18% trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

Bảng 27.3. Sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2021
Khai thác	240,9	353,7	512,2
Nuôi trồng	97,1	142,8	183,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

Khai thác thuỷ sản: sản lượng khai thác chiếm khoảng 13% cả nước. Bắc Trung Bộ đẩy mạnh đánh bắt xa bờ; tăng số lượng tàu công suất lớn; nâng cấp phương tiện, ngư cụ; ứng dụng công nghệ, đổi mới thiết bị như máy định vị,... nâng cao hiệu quả khai thác. Các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Bình dẫn đầu sản lượng thuỷ sản khai thác và quy mô tàu lớn của Bắc Trung Bộ.

Nuôi trồng thuỷ sản: Bắc Trung Bộ phát triển nuôi thuỷ sản nước lợ, nước mặn như tôm hùm, nhuyễn thể, rong biển,... và sản xuất giống. Bắc Trung Bộ tăng diện tích nuôi trồng thuỷ sản; chú trọng ứng dụng khoa học – kĩ thuật, công nghệ; phát triển nuôi trồng quy mô công nghiệp. Nuôi trồng thuỷ sản phát triển mạnh ở Thanh Hoá, Nghệ An.

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

1. Cho một số ví dụ cụ thể về thế mạnh đối với sự hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ.
2. Dựa vào bảng 27.3, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 – 2021.

VẬN DỤNG

Sưu tầm thông tin và viết báo cáo ngắn về một mô hình trồng rừng ở Bắc Trung Bộ.

Bài 28 PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển.

– Trình bày được việc phát triển các ngành kinh tế biển và nêu được hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta quy hoạch thành 6 vùng kinh tế – xã hội, trong đó Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Với nhiều tiềm năng, Duyên hải Nam Trung Bộ đang đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, vừa có ý nghĩa về mặt kinh tế vừa góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Vậy, Duyên hải Nam Trung Bộ đang phát triển mạnh những ngành kinh tế biển nào?

I. KHÁI QUÁT

Chân trời sáng tạo

Dựa vào hình 28.1 và thông tin trong bài, hãy:
– Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.
– Nêu một số đặc điểm về dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích khoảng hơn 44 nghìn km², gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận, trong đó có Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Duyên hải Nam Trung Bộ có đường bờ biển dài, vùng biển rộng lớn thuộc Biển Đông với nhiều đảo và quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng), quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà) và nhiều đảo khác như Cù lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận),...

Hình 28.1. Tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ

Duyên hải Nam Trung Bộ tiếp giáp một số vùng kinh tế của nước ta và nước láng giềng Lào. Duyên hải Nam Trung Bộ có vị trí nằm trên các trục đường giao thông huyết mạch về đường bộ, đường sắt; gần các tuyến đường biển quốc tế quan trọng; nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây; cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

2. Dân số

Năm 2021, Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân hơn 9,4 triệu người (chiếm 9,6% số dân cả nước), mật độ dân số khoảng 211 người/km^2. Dân cư phân bố tập trung ở khu vực đồng bằng ven biển, khu vực đồi núi phía tây dân cư phân bố thưa hơn. Thành phần dân tộc khá đa dạng, gồm Kinh, Chăm, Ba na, Ra-glai,... Tỉ lệ dân thành thị chiếm 40,7% tổng số dân. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 53,2% số dân Duyên hải Nam Trung Bộ.

II. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển

Dựa vào hình 28.1 và thông tin trong bài, hãy:

– Kể tên một số tài nguyên biển (bãi cá, tôm; vịnh, đảo; khoáng sản;...) của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

a) Thế mạnh

Điều kiện tự nhiên

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển. Vùng biển nằm gần các tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua Biển Đông nên hoạt động giao thông vận tải biển có nhiều ưu thế phát triển. Biển có nhiều đảo và quần đảo; quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có ý nghĩa chiến lược về an ninh quốc phòng.

Địa hình: Duyên hải Nam Trung Bộ có bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh nước sâu, kín gió thuận lợi xây dựng các cảng biển; bờ biển có các bãi tắm đẹp như Mỹ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Bình Thuận),... thích hợp để phát triển du lịch; diện tích mặt nước lớn, nhiều đầm, phá ven bờ thuận lợi phát triển nuôi trồng và khai thác hải sản.

Khí hậu: khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với đặc trưng nóng ẩm, nhiệt độ và ánh sáng dồi dào là điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế biển hoạt động quanh năm.

Khoáng sản: trên thềm lục địa ở Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng về dầu khí. Vùng biển có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất muối. Ngoài ra, còn có ti-tan phân bố chủ yếu ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận; cát thuỷ tinh tập trung ở Khánh Hoà, Bình Thuận.

Sinh vật: vùng biển có nguồn hải sản phong phú, nhiều bãi tôm, bãi cá lớn và các ngư trường trọng điểm tạo thuận lợi phát triển khai thác thuỷ sản. Duyên hải Nam Trung Bộ có hệ thống các đảo ven bờ với hệ sinh thái độc đáo, môi trường trong lành là những tài nguyên du lịch tự nhiên có giá trị như Cù lao Chàm, đảo Lý Sơn, đảo Phú Quý,...

Điều kiện kinh tế – xã hội

Số dân đông, lực lượng lao động dồi dào, người dân có nhiều kinh nghiệm trong phát triển các ngành kinh tế biển như khai thác thuỷ sản, du lịch,...

Thị trường mở rộng cùng với xu thế hội nhập nên nhu cầu giao thương giữa các vùng trong nước và quốc tế ngày càng tăng.

Cơ sở hạ tầng, vật chất – kĩ thuật đang được đầu tư, phát triển, đặc biệt là hạ tầng giao thông (đường bộ, đường hàng không, ...) được đầu tư xây mới, mở rộng, nâng cấp.

Nhiều chính sách được ban hành như chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chính sách liên kết vùng để thúc đẩy phát triển kinh tế.

b) Hạn chế

Tác động của biến đổi khí hậu và các thiên tai ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ. Vùng biển đang đối mặt với tình trạng ô nhiễm môi trường và suy giảm tài nguyên sinh vật biển. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật còn hạn chế.

2. Tình hình phát triển các ngành kinh tế biển

a) Khai thác và nuôi trồng hải sản

? *Dựa vào hình 28.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển ngành hải sản của Duyên hải Nam Trung Bộ.*

Khai thác và nuôi trồng hải sản là thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ, đứng thứ hai sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 14,4% sản lượng thuỷ sản cả nước (năm 2021).

Khai thác hải sản phát triển mạnh, đóng góp chủ yếu vào cơ cấu sản lượng hải sản của Duyên hải Nam Trung Bộ (chiếm hơn 90% sản lượng hải sản, năm 2021). Các sản phẩm khai thác ngày càng đa dạng, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ, tôm, mực,... Các tỉnh có sản lượng hải sản khai thác dẫn đầu là Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận,...

Bảng 28.1. Sản lượng hải sản khai thác và nuôi trồng ở Duyên hải Nam Trung Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2021
Khai thác	707,0	913,6	1 167,9
Nuôi trồng	80,8	86,5	92,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Hình 28.2. Kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2021

Nuôi trồng hải sản phát triển với diện tích nuôi trồng khoảng 22 nghìn ha, sản lượng nuôi trồng đạt hơn 100 nghìn tấn (năm 2021), phát triển theo hướng đầu tư thâm canh, đa dạng hoá loài nuôi, chú trọng những loại có giá trị cao như tôm, cua,...; đã hình thành một số vùng nuôi tôm thâm canh với quy mô diện tích lớn (Phú Yên, Khánh Hoà,...).

Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, nhiều cơ sở chế biến hải sản hình thành, giúp nâng cao giá trị hải sản, tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu như cá, tôm, mực, nước mắm,...

b) Giao thông vận tải biển

Dựa vào hình 28.2 và thông tin trong bài, hãy kể tên một số cảng biển, tuyến đường biển của Duyên hải Nam Trung Bộ. Trình bày tình hình phát triển ngành giao thông vận tải biển của Duyên hải Nam Trung Hải.

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều cảng biển và dịch vụ vận tải biển phát triển, gắn với các cảng biển tổng hợp như Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định và một số cảng tổng hợp ở địa phương. Trong đó, bến cảng Vân Phong (thuộc cảng Khánh Hoà) đang được xây dựng để trở thành bến cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất của nước ta.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển qua các cảng ngày càng tăng, phục vụ hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá. Các cảng có năng lực bốc dỡ hàng hoá lớn trong vùng như cảng Đà Nẵng, cảng Bình Định,... Các tuyến đường biển quan trọng như Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng – Hải Phòng, Đà Nẵng – Xin-ga-po, Đà Nẵng – Tô-ky-ô,...

c) Du lịch biển, đảo

Chân trời sáng tạo

Dựa vào hình 28.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển ngành du lịch biển, đảo của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bảng 28.2. Số lượt khách nội địa do các cơ sở lữ hành phục vụ của các tỉnh, thành phố ở Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2022

(Đơn vị: nghìn lượt người)

Tỉnh, thành phố	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận
Số lượt khách	457,0	86,4	8,6	177,3	3,8	758,5	2,9	17,8

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh, thành phố của Duyên hải Nam Trung Bộ, 2023)

Duyên hải Nam Trung Bộ đã phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch, đặc biệt du lịch biển – đảo là thế mạnh nổi bật. Ngành du lịch phát triển với tốc độ tăng trưởng nhanh về số lượt khách, doanh thu và cơ sở hạ tầng du lịch. Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Định,... là những địa phương thu hút khách du lịch hàng đầu cả nước.

Ô cửa tri thức

Huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) có vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng. Trước đây, nông nghiệp và thuỷ sản là ngành kinh tế quan trọng nhất của huyện. Trong những năm gần đây, du lịch đang được đẩy mạnh phát triển, được coi là một trong những ngành mũi nhọn để thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội địa phương, đồng thời góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

(Nguồn: nhandan.vn, 2021)

Duyên hải Nam Trung Bộ đã hình thành một số sản phẩm du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao như du lịch nghỉ dưỡng biển – đảo, du lịch sinh thái biển, thể thao, khám phá thiên nhiên,... Các trung tâm du lịch lớn là Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

d) Khai thác khoáng sản biển

Dựa vào hình 28.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển ngành khai thác khoáng sản biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Duyên hải Nam Trung Bộ đang tăng cường đẩy mạnh khai thác tài nguyên khoáng sản biển, trong đó tiến hành khai thác dầu khí gần đảo Phú Quý và vận hành nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi). Việc xây dựng nhà máy lọc, hoá dầu thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp dầu khí. Tuy nhiên, trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí cần chú ý đến các vấn đề môi trường.

Nghề làm muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ khá phát triển, nổi tiếng là muối Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận). Ngoài ra, còn khai thác cát thuỷ tinh (Khánh Hoà, Bình Thuận), ti-tan (Bình Định, Bình Thuận), nước khoáng (Khánh Hoà, Bình Thuận),...

Khoa học – công nghệ hiện đại đang được áp dụng vào quá trình khai thác, chế biến khoáng sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, phát triển bền vững.

3. Hướng phát triển các ngành kinh tế biển

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Duyên hải Nam Trung Bộ tập trung phát triển các ngành kinh tế biển trở thành vùng mạnh về biển, giàu từ biển, kết hợp với bảo đảm an ninh quốc phòng trên biển.

– Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với phát triển kinh tế biển xanh. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của các ngành kinh tế biển.

– Đẩy mạnh khai thác, nuôi trồng hải sản gắn với công nghiệp chế biến, đảm bảo bền vững và hiệu quả cao. Phát triển các trung tâm du lịch biển, đảo; tăng cường liên kết du lịch với các địa phương khác trong nước và quốc tế. Tập trung nguồn lực phát triển các cảng biển có tiềm năng thành cảng biển đặc biệt, nhất là các cảng biển Đà Nẵng, Khánh Hoà. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển gắn với chế biến sâu; kết hợp hài hoà giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

– Bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên biển, đảo; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

– Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo đảm vững chắc an ninh quốc phòng và chủ quyền biển, đảo.

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

Vẽ sơ đồ thể hiện thế mạnh và hạn chế để phát triển các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

VẬN DỤNG

Sưu tầm hình ảnh về một bãi biển (Mỹ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Bình Thuận),...) của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bài 29 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN ĐỐI VỚI AN NINH QUỐC PHÒNG Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Yêu cầu cần đạt:

Liên hệ được phát triển kinh tế biển với an ninh quốc phòng ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

I. NỘI DUNG

Dựa vào kiến thức đã học và các nguồn tài liệu tham khảo, hãy viết báo cáo về ý nghĩa của phát triển kinh tế biển với tăng cường sức mạnh an ninh quốc phòng ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Gợi ý nội dung báo cáo:

– Sơ lược về tình hình phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Ý nghĩa của phát triển kinh tế biển với tăng cường sức mạnh an ninh quốc phòng ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu từ internet, sách, báo, tạp chí, video,... để tìm hiểu thông tin về ý nghĩa của phát triển kinh tế biển với an ninh quốc phòng ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Xây dựng đề cương báo cáo bao gồm phần mở đầu, phần nội dung (giải quyết những vấn đề đặt ra trong phần mở đầu với các dữ liệu cụ thể, kèm hình ảnh, số liệu, bảng biểu,...) và phần kết luận.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thu thập thông tin từ các website: *https://www.gso.gov.vn/; https://chinhphu.vn/; https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/;...*

– Các nguồn tài liệu đã xuất bản như sách, báo, tạp chí,... có liên quan đến kinh tế biển và an ninh quốc phòng ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bài 30 KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thuỷ điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bô-xít), du lịch.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thuỷ điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bô-xít, phát triển du lịch.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của vùng.

Tây Nguyên là địa bàn cư trú của nhiều thành phần dân tộc. Vùng có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng đối với cả nước. Tây Nguyên có vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và đặc điểm dân số như thế nào? Vùng có các thế mạnh gì để phát triển kinh tế và việc khai thác các thế mạnh đó ra sao?

I. KHÁI QUÁT

Dựa vào hình 30.1 và thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Tây Nguyên.

– Nêu một số đặc điểm về dân số của vùng.

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Tây Nguyên có diện tích hơn 54,5 nghìn km², gồm 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Tây Nguyên tiếp giáp với các nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia, giáp Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ. Tây Nguyên có vị trí chiến lược về kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng của nước ta.

2. Dân số

Năm 2021, số dân của Tây Nguyên khoảng 6,0 triệu người (chiếm 6,1% số dân cả nước), mật độ dân số khoảng 111 người/km². Vùng có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn cao, khoảng 1,25%. Tỉ lệ dân thành thị khoảng 29%. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 58,3% số dân của vùng. Tây Nguyên là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc như Kinh, Ba na, Ê-đê, Gia-rai, Cơ-ho,....

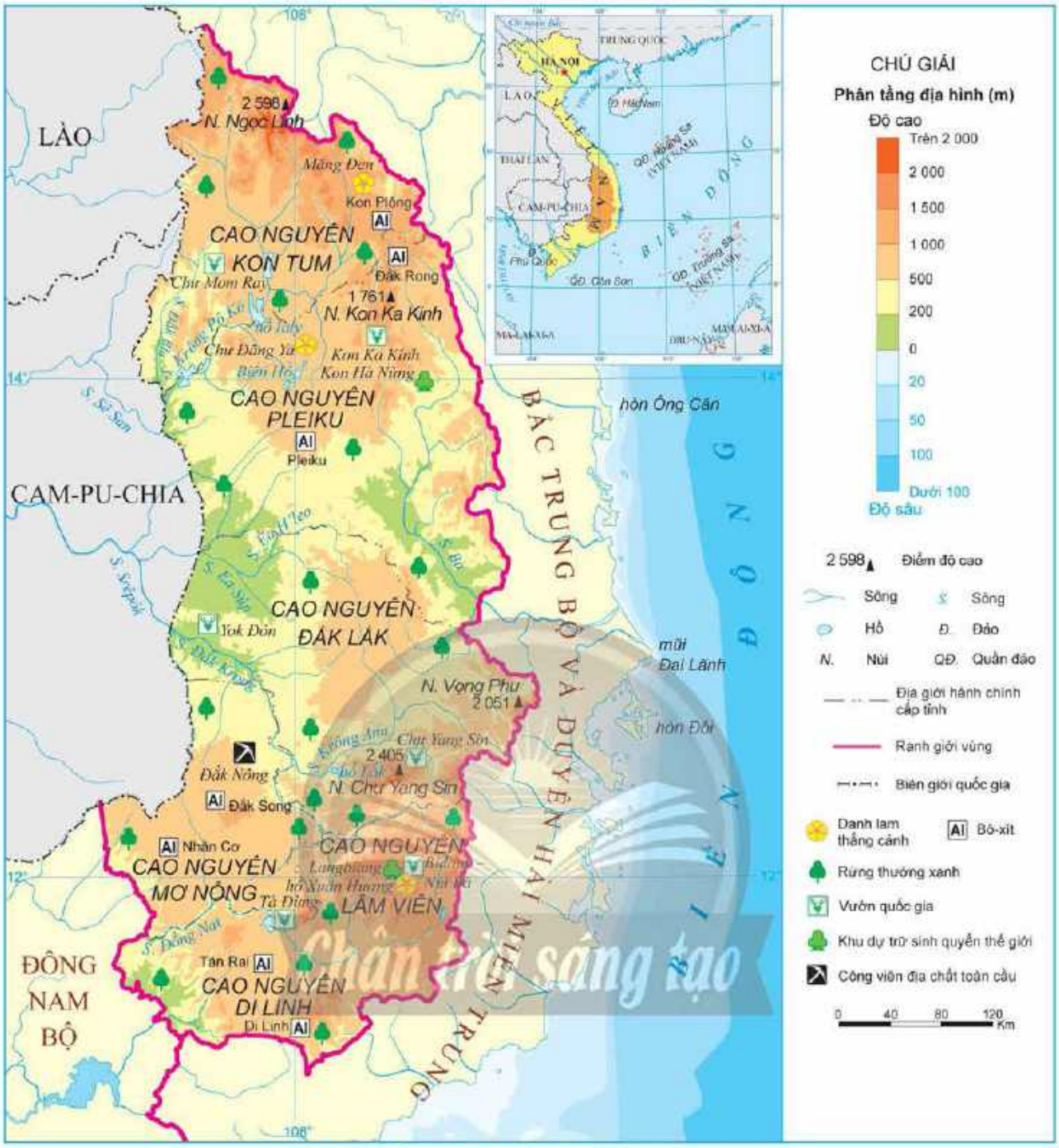

Hình 30.1. Tự nhiên Tây Nguyên

II. THẾ MẠNH, HẠN CHẾ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ

1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

Dựa vào các hình 30.1, 30.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên.

– Trình bày tình hình phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên.

a) Thế mạnh và hạn chế

Địa hình và đất: địa hình chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng với diện tích bề mặt khá rộng lớn như Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Mơ Nông, Lâm Viên, Di Linh. Trên các cao nguyên có đất badan màu mỡ, thuận lợi cho việc quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn.

Khí hậu: mang tính chất cận xích đạo gió mùa với mùa mưa và mùa khô rõ rệt, phù hợp đặc điểm sinh thái của nhiều loại cây công nghiệp. Mùa khô kéo dài thích hợp cho phơi sấy, bảo quản nông sản. Ngoài ra, khí hậu còn phân hoá theo độ cao địa hình tạo cơ cấu cây trồng đa dạng.

Nguồn nước: Tây Nguyên có các hệ thống sông như Sê San, Srêpôk, Đồng Nai,...; các hồ tự nhiên như hồ Lắk, Biển Hồ,... cùng các hồ thuỷ điện và nguồn nước ngầm khá phong phú, đem lại nguồn nước tưới dồi dào.

Dân cư, lao động: Tây Nguyên là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc; người dân giàu kinh nghiệm sản xuất, đặc biệt trong trồng và chế biến cây công nghiệp. Tính đến năm 2021, tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm hơn 50% số dân của vùng. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật vào sản xuất và chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

Cơ sở vật chất – kĩ thuật: Mạng lưới cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp trong vùng ngày càng hoàn thiện. Tây Nguyên đang đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất như: công nghệ tưới tiết kiệm nước, công nghệ cải tiến giống,...

Thị trường: thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước rộng lớn và ngày càng mở rộng. Nhiều sản phẩm cây công nghiệp của vùng đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu sang Nhật Bản, EU,..

Tuy nhiên mùa khô kéo dài gây thiếu nước tưới cho cây trồng; những nơi địa hình dốc dễ bị rửa trôi, xói mòn. Thị trường có nhiều biến động. Cơ sở vật chất – kĩ thuật còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

b) Tình hình phát triển và phân bố

Tây Nguyên là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Cơ cấu cây công nghiệp trong vùng khá đa dạng, bao gồm cả cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều,... và cây công nghiệp cận nhiệt như chè. Trong những năm gần đây, Tây Nguyên đang đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ trong phát triển cây công nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

Bảng 30.1. Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, năm 2015 và 2021

Năm / Cây công nghiệp lâu năm	**Diện tích** *(nghìn ha)*		**Sản lượng** *(nghìn tấn)*	
	2015	2021	2015	2021
Cao su	258,9	232,2	193,8	286,8
Cà phê	576,8	657,4	1 347,9	1 742,1
Chè	22,4	11,5	236,4	135,0
Điều	68,5	90,3	65,2	97,1
Hồ tiêu	53,9	83,5	102,3	182,3

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh của vùng Tây Nguyên, 2016 và 2022)

Cà phê: Tây Nguyên là vùng trồng cà phê lớn nhất nước ta. Cà phê Robusta được trồng nhiều trên những cao nguyên thấp ở Đắk Lắk, Đắk Nông,...; cà phê Arabica được trồng trên các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát hơn ở Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng.

Cao su: có diện tích lớn thứ 2 cả nước, sau Đông Nam Bộ. Cao su được trồng chủ yếu ở khu vực địa hình thấp, khuất gió của Gia Lai, Kon Tum.

Hồ tiêu: là cây trồng có giá trị kinh tế cao của Tây Nguyên. Nhiều năm qua, sản xuất hồ tiêu của vùng luôn dẫn đầu cả nước. Hồ tiêu được trồng nhiều trên các cao nguyên ở Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai,...

Điều: được trồng nhiều ở vùng địa hình thấp của nhiều tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,...

Chè: được trồng nhiều trên các cao nguyên cao ở Lâm Đồng và Gia Lai,...

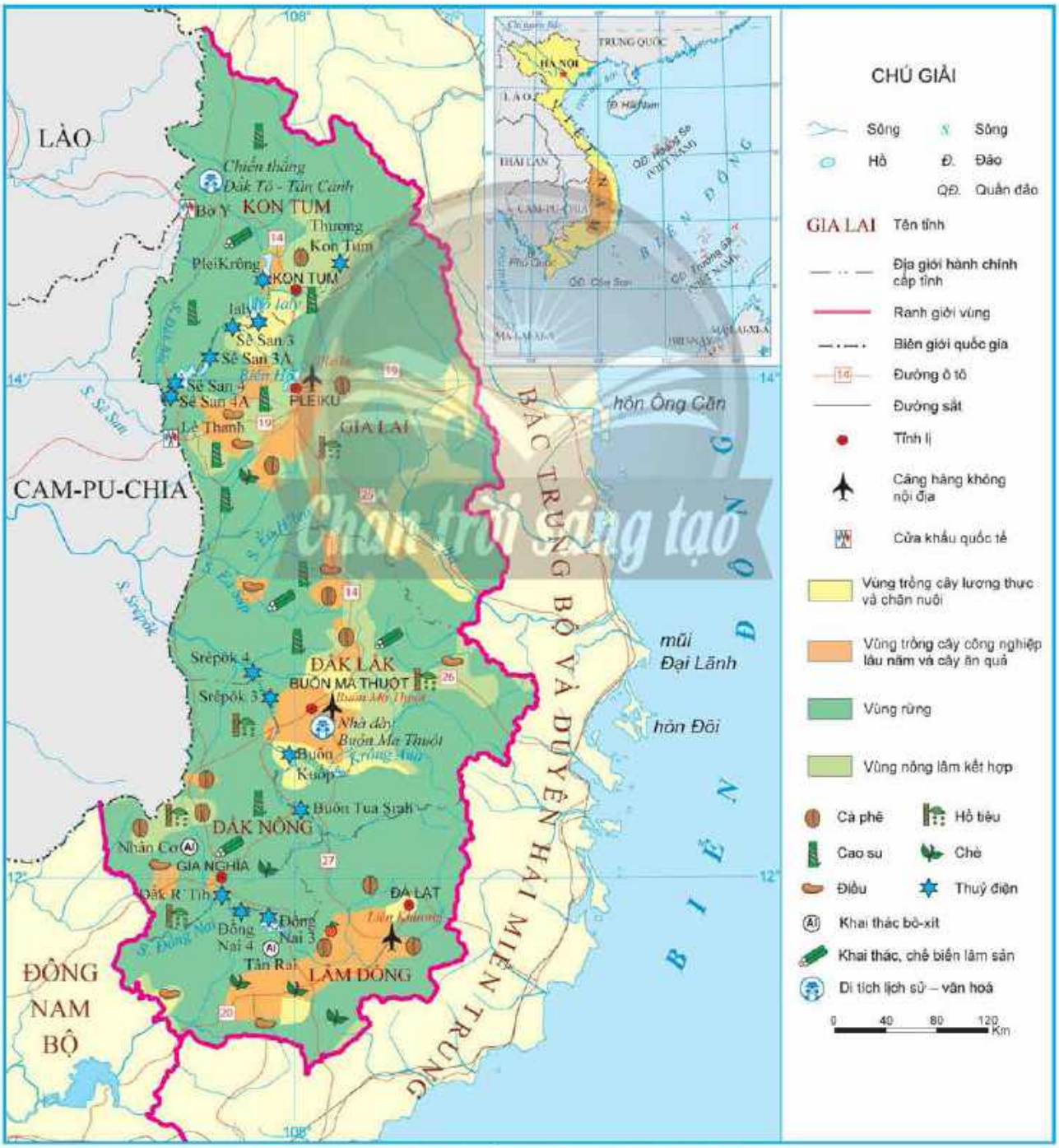

Hình 30.2. Kinh tế Tây Nguyên, năm 2021

2. Phát triển thuỷ điện và khai thác khoáng sản

Dựa vào các hình 30.1, 30.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thuỷ điện, khai thác khoáng sản ở Tây Nguyên.

– Trình bày tình hình phát triển thuỷ điện, khai thác khoáng sản ở Tây Nguyên.

a) Phát triển thuỷ điện

Thế mạnh và hạn chế

Tây Nguyên là vùng có trữ năng thuỷ điện đứng thứ 2 cả nước. Tiềm năng thuỷ điện tập trung trên một số hệ thống sông chính như Sê San, Srêpôk, Đồng Nai. Các sông chảy qua địa hình cao nguyên xếp tầng, thuận lợi trong xây dựng các bậc thang thuỷ điện. Tuy nhiên, vào mùa khô, nhiều nhà máy thuỷ điện giảm công suất hoạt động do thiếu nước.

Tình hình phát triển và phân bố

Tây Nguyên đã hình thành các bậc thang thuỷ điện trên các hệ thống sông:

– Trên lưu vực sông Sê San có các nhà máy thuỷ điện như Ialy (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 4 (360 MW),... Ialy là nhà máy thuỷ điện có công suất lớn, đóng vai trò quan trọng về kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của vùng và cả nước.

– Trên lưu vực sông Srêpôk có các nhà máy thuỷ điện như Buôn Kuốp (280 MW), Buôn Tua Srah (86 MW), Srêpôk 3 (220 MW),...

– Trên hệ thống sông Đồng Nai có các nhà máy thuỷ điện như Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),...

Phát triển thuỷ điện ở Tây Nguyên góp phần cung cấp năng lượng cho vùng và hoà vào lưới điện quốc gia; tạo cơ sở năng lượng cho phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp khai thác khoáng sản. Các hồ thuỷ điện có vai trò quan trọng trong điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, cung cấp nước tưới cho cây trồng, tận dụng mặt nước nuôi trồng thuỷ sản và phát triển du lịch.

b) Khai thác khoáng sản

Thế mạnh và hạn chế

Tây Nguyên có trữ lượng bô-xít lớn, ước đạt hơn 8,2 tỉ tấn, chiếm khoảng 86% trữ lượng bô-xít cả nước, phân bố chủ yếu ở Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai. Quặng bô-xít ở Tây Nguyên có hàm lượng nhôm cao, từ 35 – 40%, phần lớn các mỏ lộ thiên nên việc khai thác khá thuận lợi.

Tuy nhiên, vùng còn thiếu đội ngũ lao động có trình độ kĩ thuật. Địa hình đồi núi gây khó khăn cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp.

Tình hình phát triển và phân bố

Tây Nguyên có 2 tổ hợp khai thác bô-xít – a-lu-min tại Tân Rai (Lâm Đồng) và Nhân Cơ (Đắk Nông).

Sản lượng bô-xít khai thác liên tục tăng, đạt 5,2 triệu tấn năm 2021. Giai đoạn 2018 – 2021, các nhà máy chế biến bô-xít sản xuất khoảng 1,3 triệu tấn a-lu-min mỗi năm. Hầu hết sản phẩm a-lu-min được xuất khẩu, chủ yếu vào các thị trường Ấn Độ, UAE, Trung Quốc, Hàn Quốc, Liên bang Nga, Thái Lan,... và một phần tiêu thụ trong nước.

Phát triển công nghiệp khai thác bô-xít cần đi đôi với công tác bảo vệ môi trường.

Bảng 30.2. Sản lượng a-lu-min của Đắk Nông và Lâm Đồng, năm 2018 và 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2018	2021
Đắk Nông	647,7	719,9
Lâm Đồng	647,3	670,9
Tổng	*1 295,0*	*1 390,8*

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông, Lâm Đồng, 2022)

3. Phát triển lâm nghiệp

Dựa vào các hình 30.1, 30.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp ở Tây Nguyên.

– Trình bày hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng ở Tây Nguyên.

a) Thế mạnh và hạn chế

Tây Nguyên có diện tích và độ che phủ rừng khá lớn, đứng thứ 3 cả nước. Năm 2021, tổng diện tích rừng ở Tây Nguyên gần 2,6 triệu ha, tỉ lệ che phủ rừng gần 46%. Vùng có nhiều kiểu hệ sinh thái rừng: rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá,... với tính đa dạng sinh học cao. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý như cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến,...; các cây dược liệu quý như sâm Ngọc Linh, sa nhân, hà thủ ô trắng,... Tây Nguyên có các khu dự trữ sinh quyển thế giới như Kon Hà Nừng, Langbiang; các vườn quốc gia như Chư Mom Ray, Yok Đôn,...Tuy nhiên, vùng có mùa khô kéo dài ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phục hồi rừng, bên cạnh đó còn tiềm ẩn nguy cơ gây cháy rừng.

b) Hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng

Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Tây Nguyên chú trọng giữ vững diện tích rừng tự nhiên, đặc biệt là các rừng đầu nguồn và bảo tồn tài nguyên sinh vật tại các vườn quốc gia. Diện tích rừng trồng của vùng có xu hướng tăng. Các địa phương thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định; giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng.

Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: sản lượng gỗ khai thác của vùng những năm qua tăng. Gỗ sau khai thác đã được chú ý ở khâu chế biến, giúp gia tăng giá trị của sản phẩm

từ gỗ. Tuy nhiên, sản phẩm gỗ chế biến sâu còn ít. Ngoài ra vùng còn phát triển khai thác các lâm sản khác như tre, luồng, song mây, nhựa thông,...

Những năm gần đây, Tây Nguyên đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ vào các lĩnh vực: chọn tạo và nhân giống cây lâm nghiệp; quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng; khai thác, vận chuyển, chế biến và bảo quản lâm sản;...

Hình 30.3. Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của Tây Nguyên, giai đoạn 2015 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

4. Phát triển du lịch

Dựa vào các hình 30.1, 30.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển du lịch ở Tây Nguyên.

– Trình bày tình hình phát triển du lịch ở Tây Nguyên.

a) Thế mạnh và hạn chế

Tây Nguyên có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên (Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông, núi Langbiang, Biển Hồ,...), tài nguyên du lịch văn hoá (Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên, Di tích Chiến thắng Đắk Tô – Tân Cảnh, Nhà đày Buôn Ma Thuột,...)

Tây Nguyên đang đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch, giúp cho vùng có thể kết nối thuận lợi với các vùng trong nước và quốc tế. Các tỉnh Tây Nguyên ban hành nhiều chính sách thu hút đầu tư, tăng cường các biện pháp quản lí và truyền thông du lịch để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành du lịch.

Tuy nhiên mùa mưa kéo dài, một số nơi mạng lưới giao thông chưa đồng bộ gây khó khăn cho khai thác các thế mạnh du lịch của vùng.

b) Tình hình phát triển

Ngành du lịch của Tây Nguyên phát triển khá nhanh trong những năm gần đây. Năm 2022, Tây Nguyên đóng góp 9% số lượt khách du lịch và 0,4% doanh thu du lịch lữ hành cả nước.

Bảng 30.3. Số lượt khách và doanh thu du lịch lữ hành (theo giá hiện hành) ở Tây Nguyên, năm 2015 và 2022

Năm	2015	2022
Số lượt khách (nghìn lượt)	4 446	13 171
Doanh thu du lịch lữ hành (tỉ đồng)	109,2	145,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê các tỉnh của vùng Tây Nguyên, 2016 và 2023)

Tây Nguyên có các điểm du lịch và các hoạt động văn hoá thu hút khách du lịch như Vườn quốc gia Tà Đùng (Đắk Nông), Măng Đen (Kon Tum), núi lửa Chư Đăng Ya (Gia Lai), lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên, lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột,... Đà Lạt là trung tâm du lịch nổi tiếng của vùng, thu hút nhiều lượt khách trong nước và quốc tế, đồng thời là một cực của tam giác tăng trưởng du lịch phía Nam.

Hình 30.4. Hồ Tà Đùng (Đắk Nông)

Ngành du lịch ở Tây Nguyên đang được chú trọng đầu tư để phát triển tương xứng với tiềm năng.

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

Dựa vào hình 30.1, kể tên các vườn quốc gia và các khu dự trữ sinh quyển thế giới của Tây Nguyên. Phân tích vai trò của tài nguyên rừng đối với phát triển lâm nghiệp và du lịch ở Tây Nguyên.

VẬN DỤNG

Sưu tầm thông tin và hình ảnh về Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên hoặc Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông.

Bài 31 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐỐI VỚI AN NINH QUỐC PHÒNG Ở TÂY NGUYÊN

Yêu cầu cần đạt:

Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Tây Nguyên.

I. NỘI DUNG

Dựa vào kiến thức đã học và các nguồn tài liệu tham khảo, hãy viết và trình bày báo cáo về ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Tây Nguyên.

Gợi ý nội dung báo cáo:

– Vị trí chiến lược của vùng Tây Nguyên.

– Ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Tây Nguyên.

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí, video,... để tìm hiểu thông tin về ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Tây Nguyên.

– Xây dựng đề cương báo cáo bao gồm phần mở đầu, phần nội dung (giải quyết những vấn đề đặt ra trong phần mở đầu với các dữ liệu cụ thể, hình ảnh, số liệu, bảng biểu,...) và phần kết luận.

– Các video đính kèm khi trình bày báo cáo.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thu thập tài liệu về các nghị quyết, quyết định liên quan đến phương hướng phát triển kinh tế – xã hội Tây Nguyên; tình hình phát triển kinh tế – xã hội Tây Nguyên từ các website: *https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/; https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/; https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/*

– Địa chí địa phương, báo cáo tình hình kinh tế, chính trị hằng năm của các tỉnh Tây Nguyên.

– Các nguồn tài liệu đã xuất bản, tranh ảnh, video có liên quan đến kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng Tây Nguyên.

Bài 32 PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.

– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

– Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

Đông Nam Bộ là vùng giàu tiềm năng phát triển kinh tế, có nền kinh tế năng động nhất nước ta. Vậy thế mạnh và hạn chế trong phát triển kinh tế của vùng là gì? Tình hình phát triển các ngành kinh tế ra sao?

I. KHÁI QUÁT

Dựa vào hình 32.1 và thông tin trong bài, hãy:
– Trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Đông Nam Bộ.
– Nêu đặc điểm dân số của vùng.

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đông Nam Bộ có diện tích khoảng 23,6 nghìn km². Vùng gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Đông Nam Bộ có vùng biển rộng thuộc Biển Đông với nhiều đảo, quần đảo như Côn Sơn (Bà Rịa – Vũng Tàu),...

Đông Nam Bộ tiếp giáp với nước láng giềng Cam-pu-chia; giáp Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long. Các tỉnh trong vùng đều thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn của Việt Nam, là trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học – công nghệ,... của các tỉnh ở phía nam và cả nước.

Đặc điểm vị trí địa lí tạo thuận lợi cho Đông Nam Bộ mở rộng giao lưu, thu hút nguồn nguyên liệu và mở rộng thị trường đến các tỉnh lân cận, phát triển các ngành kinh tế biển, thu hút đầu tư nước ngoài,...

2. Dân số

Năm 2021, Đông Nam Bộ có khoảng hơn 18,3 triệu người (chiếm 18,6% số dân cả nước), mật độ dân số cao (778 người/km²). Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng là 0,98%. Vùng thu hút nhiều lao động nhập cư từ các vùng khác trong cả nước. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 54,1% tổng số dân. Tỉ lệ dân thành thị đạt 66,4%. Vùng là nơi cư trú của nhiều dân tộc như Kinh, Chơ-ro, Hoa, Nùng, Tày, Chăm, Khơ-me,...

Hình 32.1. Tự nhiên Đông Nam Bộ

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Dựa vào hình 32.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

Địa hình và đất: địa hình Đông Nam Bộ là sự chuyển tiếp giữa các cao nguyên ở Tây Nguyên với đồng bằng sông Cửu Long nên nhìn chung tương đối bằng phẳng.

Vùng có đất badan khá màu mỡ, chiếm 40% diện tích đất của vùng. Đất xám bạc màu trên nền phù sa cổ chiếm tỉ lệ khá lớn. Các loại đất này phân bố ở các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước,... thuận lợi để phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. Ngoài ra, vùng còn có đất phù sa ven các sông Sài Gòn, sông Đồng Nai,... thuận lợi trồng cây lương thực, rau đậu.

Khí hậu: Đông Nam Bộ có khí hậu cận xích đạo gió mùa, ít chịu ảnh hưởng của bão, tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế diễn ra thường xuyên, cho phép trồng cây có nguồn gốc nhiệt đới với năng suất cao như cà phê, cao su, hồ tiêu,...

Nguồn nước: Đông Nam Bộ có các sông lớn như sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Thị Vải,... và một số hồ lớn là hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An,... Sông, hồ trong vùng thuận lợi để phát triển thuỷ điện, thuỷ lợi, nuôi trồng thuỷ sản,... Vùng có nguồn nước khoáng, nước nóng góp phần phát triển du lịch.

Rừng: trong vùng có các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới như Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Cát Tiên, Côn Đảo; Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai; Khu dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ;... Hệ động – thực vật trong rừng phong phú, là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

Khoáng sản: Đông Nam Bộ có nhiều mỏ dầu và mỏ khí tự nhiên với trữ lượng lớn ngoài khơi tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong vùng còn có một số loại khoáng sản như sét, cao lanh, đá axit,... Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

Biển, đảo: bên cạnh khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên, ti-tan, muối,... vùng biển ở Đông Nam Bộ có nguồn sinh vật phong phú, ngư trường rộng, nhiều bãi biển đẹp, một số đoạn bờ biển nước sâu,... Đây là điều kiện thuận lợi để nuôi trồng và khai thác thuỷ sản, phát triển du lịch, xây dựng cảng biển,...

b) Hạn chế

Mùa khô kéo dài từ 4 đến 5 tháng gây thiếu nước sản xuất; đồng thời vùng chịu ảnh hưởng đáng kể của thuỷ triều và xâm nhập mặn, kết hợp tác động của biến đổi khí hậu gây nhiều trở ngại đến sản xuất và đời sống.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

a) Thế mạnh

Dân cư và nguồn lao động: Vùng Đông Nam Bộ có số dân đông, nguồn lao động dồi dào, lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao so với các vùng khác, thị trường tiêu thụ rộng lớn, đa dạng về văn hoá,... Đây là thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế.

Cơ sở hạ tầng: Hệ thống cơ sở hạ tầng trong vùng khá hoàn thiện với sự phát triển đồng bộ của giao thông vận tải, thông tin liên lạc, mạng lưới điện,... Điều này tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất diễn ra liên tục, thông suốt.

Vốn: Đông Nam Bộ là vùng dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 50% tổng số dự án và khoảng 37% tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nước ta (năm 2022), tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển các ngành kinh tế trong vùng.

Khoa học – công nghệ: Đông Nam Bộ là trung tâm khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo của nước ta. Vùng có tiềm lực lớn trong nghiên cứu khoa học, dẫn đầu về triển khai ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất và đời sống, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng và cả nước.

Chính sách phát triển: Nhiều chính sách được ban hành tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của vùng như chính sách thu hút đầu tư, chuyển đổi số, liên kết vùng,...

b) Hạn chế

Tỉ lệ gia tăng dân số cơ học cao gây sức ép lên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật khá hoàn thiện nhưng nhiều nơi đang bị xuống cấp.

Thị trường nhiều biến động gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển các ngành kinh tế trong vùng.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày khái quát tình hình phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ.

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động. Trong những năm qua, cơ cấu ngành kinh tế của vùng chuyển dịch tích cực, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh vào các ngành có tiềm năng, lợi thế, có năng suất lao động và hàm lượng tri thức cao. Sự liên kết giữa các ngành, các thành phần kinh tế và giữa các địa phương được chú trọng phát triển. Năm 2021, GRDP của vùng đạt 2 587,6 nghìn tỉ đồng, chiếm 30,6% GDP cả nước

Ô cửa tri thức

Ở Đông Nam Bộ, khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng. Đây cũng là các khu vực có sự chuyển dịch mạnh trong những năm qua.

Bảng 32.1. Cơ cấu GRDP (theo giá hiện hành) của vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	4,8	4,7	4,7
Công nghiệp, xây dựng	46,0	43,9	42,6
Dịch vụ	38,5	41,7	42,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,7	9,7	10,5

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh, thành phố của vùng Đông Nam Bộ, 2011, 2016 và 2022)

1. Công nghiệp

Dựa vào hình 32.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ.

Đông Nam Bộ có ngành công nghiệp phát triển. Năm 2021, công nghiệp chiếm gần 38% GRDP của vùng.

Đông Nam Bộ có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng. Công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên phân bố ngoài khơi tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Dầu mỏ và khí tự nhiên được khai thác ở thềm lục địa phục vụ công nghiệp hoá dầu và sản xuất điện. Công nghiệp sản xuất điện được phát triển nhằm cung cấp năng lượng phục vụ sản xuất và đời sống, như nhà máy thuỷ điện Trị An (Đồng Nai), nhà máy nhiệt điện khí Phú Mỹ 1 (Bà Rịa – Vũng Tàu), nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng (Tây Ninh),... Các ngành công nghiệp như sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính; cơ khí; sản xuất hoá chất; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất và chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép;... phân bố tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu,... Các thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến đang được ứng dụng vào nhiều ngành sản xuất. Vùng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp sạch nhằm tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và tạo nhiều giá trị gia tăng,...

Bảng 32.2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp ở Đông Nam Bộ, năm 2015 và 2021

Ngành công nghiệp \ Năm	2015	2021
Dầu thô (triệu tấn)	7,7	4,2
Khí tự nhiên (tỉ m^3)	8,5	6,1
Điện (tỉ kWh)	57,8	77,1
Giày dép (triệu đôi)	482,3	1 262,6

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh, thành phố của vùng Đông Nam Bộ, 2016 và 2022)

Đông Nam Bộ là vùng có sự đa dạng về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Nơi đây có trung tâm công nghiệp rất lớn, lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thuận An, Vũng Tàu,... Các khu công nghiệp, khu công nghệ cao tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương,...

Theo định hướng phát triển, vùng Đông Nam Bộ sẽ phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao; xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung quy mô lớn; hình thành vùng động lực công nghệ thông tin; thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, các sản phẩm của internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo; phát triển mạnh công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí.

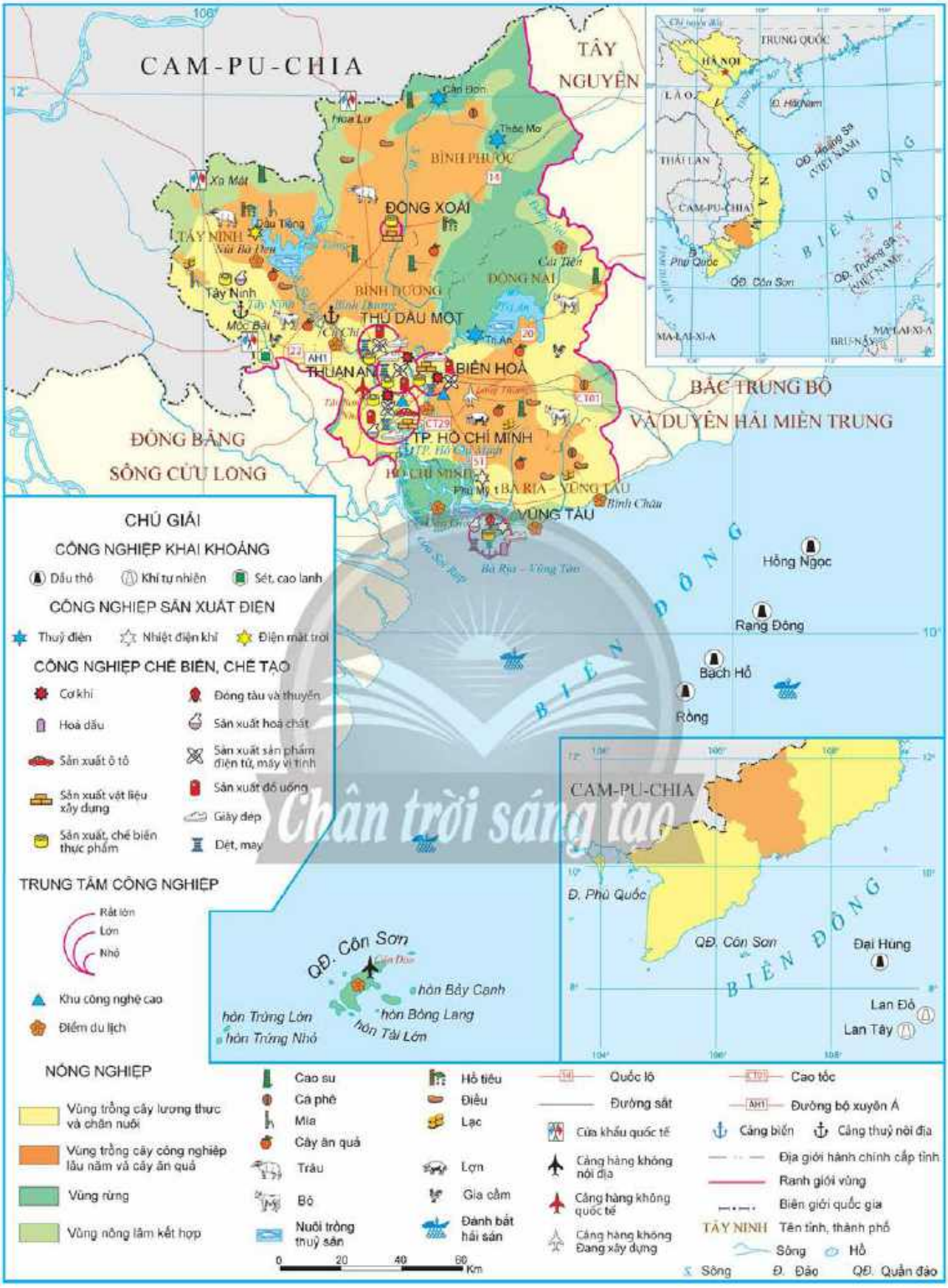

Hình 32.2. Kinh tế Đông Nam Bộ, năm 2021

2. Dịch vụ

Dựa vào hình 32.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ.

Đông Nam Bộ có lợi thế về phát triển ngành dịch vụ. Trong cơ cấu GRDP của vùng năm 2021, dịch vụ chiếm hơn 42%.

Đông Nam Bộ có hoạt động dịch vụ phát triển đa dạng, khá toàn diện. Các thành tựu khoa học – công nghệ đang được ứng dụng vào tất cả các ngành dịch vụ trong vùng, như ngành tài chính – ngân hàng, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, giáo dục đào tạo, y tế,...

a) Tài chính – ngân hàng

Đông Nam Bộ có ngành tài chính – ngân hàng phát triển hàng đầu ở nước ta. Các dịch vụ tài chính – ngân hàng đa dạng như nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua tài khoản,... Trung tâm tài chính lớn hàng đầu của vùng là Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Bình Dương,...

b) Giao thông vận tải

Các loại hình giao thông vận tải ở vùng Đông Nam Bộ đa dạng như đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, đường biển, đường hàng không,... Khối lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển có xu hướng tăng.

Bảng 32.3. Số lượt hành khách và khối lượng hàng hoá vận chuyển ở Đông Nam Bộ, giai đoạn 2005 – 2021

Năm	2005	2010	2015	2021
Số lượt hành khách vận chuyển (triệu lượt người)	297,2	624,6	1 079,0	553,6
Khối lượng hàng hoá vận chuyển (triệu tấn)	71,0	135,3	205,0	286,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011, 2016 và 2022)

Mạng lưới giao thông vận tải trong vùng khá dày đặc và hoàn thiện với đầu mối giao thông là Thành phố Hồ Chí Minh. Mạng lưới đường bộ có các tuyến quan trọng như quốc lộ 1, quốc lộ 22, quốc lộ 51, tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây – Phan Thiết,... Mạng lưới đường sắt trong vùng có tuyến đường sắt Bắc – Nam và tuyến đường sắt đô thị Bến Thành – Suối Tiên đang trong quá trình hoàn thiện. Mạng lưới đường thuỷ nội địa phát triển trên các sông chính như sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Thị Vải,... Giao thông đường biển phát triển các tuyến trong nước và quốc tế, các cảng biển quan trọng là Bà Rịa – Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh,... Giao thông đường hàng không phát triển các tuyến bay trong nước và quốc tế. Cảng hàng không quốc tế quan trọng trong vùng là Tân Sơn Nhất. Cảng hàng không quốc tế Long Thành đang trong giai đoạn xây dựng.

c) Thương mại

Nội thương: năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng hơn 27% cả nước. Mạng lưới nội thương đa dạng, gồm các chợ truyền thống, cửa hàng bán lẻ, siêu thị, chợ đầu mối, trung tâm thương mại,... Hoạt động nội thương phát triển mạnh ở các đô thị như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thủ Dầu Một,...

Ngoại thương: Đông Nam Bộ là vùng có trị giá xuất, nhập khẩu cao. Các nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu trong vùng là nhiên liệu, công nghiệp chế biến, hàng nông sản và nông sản chế biến,...

d) Du lịch

Vùng Đông Nam Bộ có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Các tiềm năng về tài nguyên du lịch tự nhiên như các yếu tố địa chất, địa hình (núi Bà Đen, bãi biển Vũng Tàu,...), thuỷ văn (sông Sài Gòn, hồ Dầu Tiếng, suối khoáng nóng Bình Châu,...), hệ sinh thái (Vườn quốc gia Cát Tiên, Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ,...),... Các tiềm năng về tài nguyên du lịch văn hoá như các di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng (Dinh Độc Lập, địa đạo Củ Chi, Bến cảng Nhà Rồng,...); di tích khảo cổ (Mộ cự thạch Hàng Gòn, Giồng Cá Vồ,...), di tích kiến trúc (Nhà thờ Đức Bà,...); giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội (lễ hội Cầu Ngư, lễ hội đình thần Thắng Tam, lễ hội Xuân núi Bà Đen,...); văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác (Đờn ca tài tử Nam Bộ,...). Năm 2022, doanh thu du lịch lữ hành của vùng đạt 18,1 nghìn tỉ đồng (chiếm 50% cả nước). Các trung tâm du lịch của vùng là Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

Hình 32.3. Một góc bãi biển Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu)

Ngoài ra, Đông Nam Bộ còn là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm chuyển giao và ứng dụng khoa học – công nghệ hàng đầu của cả nước.

Theo định hướng phát triển, vùng Đông Nam Bộ sẽ phát triển mạnh dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ ngành dầu khí, phát triển du lịch biển,... Đồng thời, vùng trở thành trung tâm khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, trung tâm logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực.

3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

? *Dựa vào hình 32.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở Đông Nam Bộ.*

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm tỉ trọng không lớn nhưng là ngành có vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của vùng. Năm 2021, trong cơ cấu GRDP của vùng, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 4,7%. Các thành tựu khoa học – công nghệ đang được ứng dụng vào sản xuất và chế biến sản phẩm.

a) Nông nghiệp

Trồng trọt: cơ cấu cây trồng trong vùng đa dạng, như các cây công nghiệp lâu năm, cây hàng năm, cây ăn quả,... Cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, điều,... được trồng trên quy mô lớn tại các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai. Cây công nghiệp hàng năm như mía, lạc,... được trồng ở Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu,... Cây ăn quả được trồng nhiều ở Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước. Các giống cây mới được trồng trong vùng và cho năng suất cao.

Bảng 32.4. Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm / Loại cây	2010	2021
Cao su	441,4	547,6
Điều	225,7	192,6
Cà phê	39,7	25,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

Chăn nuôi: vùng đang đẩy mạnh phát triển đàn bò, lợn, gia cầm,... Chăn nuôi bò sữa phát triển ở Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai theo hướng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển ở các tỉnh trong vùng và đang chuyển đổi mạnh sang hướng nuôi công nghiệp, đặc biệt ở Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 32.5. Số lượng một số vật nuôi ở Đông Nam Bộ, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn con)

Năm / Loại con	2010	2021
Bò	440,0	421,5
Lợn	2 484,9	4 259,1
Gia cầm	20 480	58 756

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

b) Lâm nghiệp

Vùng Đông Nam Bộ có tổng diện tích rừng là 479,8 nghìn ha, trong đó diện tích rừng trồng là 222,5 nghìn ha (năm 2021). Rừng phân bố chủ yếu ở khu vực đồi núi thuộc các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, khu vực ven biển Thành phố Hồ Chí Minh,... Trong đó, tỉnh Đồng Nai và Bình Phước có diện tích rừng lớn nhất (chiếm 71,2% tổng diện tích rừng toàn vùng). Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác đạt 451,3 nghìn m^3, chủ yếu từ gỗ tràm,

keo, cao su,... Hoạt động bảo vệ rừng cũng được chú trọng phát triển, đặc biệt tại các vườn quốc gia như Cát Tiên, Côn Đảo, Bù Gia Mập, Lò Gò – Xa Mát; Khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai; rừng ngập mặn Cần Giờ.

c) Thuỷ sản

Hoạt động nuôi trồng và khai thác thuỷ sản của vùng khá phát triển. Năm 2021, sản lượng thuỷ sản trong vùng hơn 518 nghìn tấn (chiếm 5,9% sản lượng cả nước). Trong đó, sản lượng thuỷ sản khai thác khoảng 374,0 nghìn tấn (chiếm 9,5% sản lượng khai thác cả nước).

Hoạt động nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt diễn ra tại các lòng hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An và các sông lớn như sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Vải,... Ở khu vực ven biển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành nuôi trồng nhiều loại hải sản như tôm, cá,... Năm 2021, diện tích nuôi trồng thuỷ sản trong vùng khoảng 23 nghìn ha.

Hình 32.4. Nuôi thuỷ sản tại Bà Rịa – Vũng Tàu

Hoạt động khai thác thuỷ sản phát triển chủ yếu ở khu vực ven bờ và ngoài khơi. Các phương tiện khai thác thuỷ sản ngày càng hiện đại.

Theo định hướng phát triển, vùng Đông Nam Bộ sẽ tăng hiệu quả trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi tập trung gắn với chế biến và thương hiệu sản phẩm. Một số khu vực sản xuất được quy hoạch thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như vùng sản xuất rau và hoa, sản xuất cây ăn quả xuất khẩu, chăn nuôi lợn, nuôi tôm nước ngọt và nước lợ,...

LUYỆN TẬP

Dựa vào hình 32.2, lựa chọn 3 trung tâm công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ và xác định các ngành công nghiệp tại các trung tâm công nghiệp đã chọn.

VẬN DỤNG

Lựa chọn, tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về thế mạnh để phát triển một trong các ngành kinh tế (công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản) ở địa phương em sinh sống.

Bài 33 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở ĐÔNG NAM BỘ

Yêu cầu cần đạt:

Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.

I. NỘI DUNG

? *Dựa vào kiến thức đã học và các nguồn tài liệu tham khảo, hãy viết và trình bày báo cáo về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với việc bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.*

Gợi ý nội dung báo cáo:

– Phát triển kinh tế – xã hội với việc bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ (tác động tích cực, tác động tiêu cực):

– Bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ

– Giải pháp bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu từ internet, sách, tạp chí, hình ảnh,... về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.

– Xây dựng đề cương báo cáo bao gồm phần mở đầu, phần nội dung (giải quyết những vấn đề đặt ra trong phần mở đầu với các dữ liệu cụ thể, hình ảnh, số liệu, bảng biểu,...) và phần kết luận.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thu thập tài liệu có liên quan về phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ từ các website: *https://monre.gov.vn/; https://moitruongvaxahoi.vn/*

– Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia.

– Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về *Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

– Các nguồn tài liệu đã xuất bản, tranh ảnh,... có liên quan đến phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.

Bài 34 SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

– Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng.

– Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.

– Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.

– Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.

– Vẽ được biểu đồ kinh tế – xã hội, nhận xét và giải thích.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng châu thổ rộng lớn của nước ta. Vùng có điều kiện tự nhiên đa dạng, thuận lợi trong phát triển kinh tế. Vậy, tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long? Tình hình phát triển của sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch ở vùng này như thế nào?

I. KHÁI QUÁT

Dựa vào hình 34.1 và thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Cửu Long.

– Nêu đặc điểm dân số của vùng.

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích hơn 40,9 nghìn km², gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Trong đó, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau thuộc Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất nước ta, nằm ở hạ lưu sông Mê Công. Vùng có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo như Phú Quốc, Thổ Chu, Nam Du,...

Đồng bằng sông Cửu Long tiếp giáp với nước láng giềng Cam-pu-chia, vùng Đông Nam Bộ, tạo thuận lợi cho việc mở rộng phát triển kinh tế đối ngoại, khai thác các tiềm năng, liên kết với các vùng để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Hình 34.1. Tự nhiên Đồng bằng sông Cửu Long

2. Dân số

Năm 2021, Đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 17,4 triệu người (chiếm 17,7% số dân cả nước), mật độ dân số khá cao, khoảng 426 người/km². Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp, khoảng 0,55%. Tỉ lệ dân thành thị thấp, khoảng 26,4%. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 53,7% số dân của vùng. Vùng có nhiều thành phần dân tộc như Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,...

II. SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

Dựa vào hình 34.1 và thông tin trong bài, hãy chứng minh các thế mạnh và hạn chế của Đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình phát triển kinh tế.

a) Thế mạnh

Địa hình và đất: Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình thấp và bằng phẳng với độ cao trung bình từ 2 – 4 m so với mực nước biển, tạo thuận lợi trong phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, xây dựng cơ sở hạ tầng. Vùng có 3 nhóm đất chính, bao gồm đất phù sa sông chiếm khoảng 30% diện tích, phân bố thành dải dọc sông Tiền và sông Hậu, khá màu mỡ để phát triển nông nghiệp; đất phèn chiếm khoảng 40% diện tích, phân bố ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên và vùng trũng Cà Mau, có khả năng khai thác nông nghiệp, lâm nghiệp; đất mặn chiếm khoảng 19% diện tích, phân bố ven Biển Đông và vịnh Thái Lan, thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản nước lợ và nước mặn. Ngoài ra, vùng còn có đất xám và các loại đất khác chiếm diện tích nhỏ.

Khí hậu: Đồng bằng sông Cửu Long thuộc kiểu khí hậu cận xích đạo gió mùa, phân hoá thành mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Tổng số giờ nắng trung bình năm từ 2 200 – 2 700 giờ; nhiệt độ trung bình năm từ 25 – 27°C; lượng mưa lớn, tập trung vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11). Nhìn chung, khí hậu của vùng thuận lợi cho phát triển các cây trồng nhiệt đới, nuôi trồng thuỷ sản và giúp các hoạt động sản xuất diễn ra quanh năm.

Nguồn nước: vùng có mạng lưới sông ngòi dày đặc như sông Tiền, sông Hậu, sông Cái Lớn, sông Cửa Lớn,...; hệ thống các kênh đào quan trọng như Vĩnh Tế, Tháp Mười, Phụng Hiệp, Chợ Gạo,... tạo thuận lợi cho giao thông cũng như cải tạo môi trường. Vùng còn có nguồn nước ngầm phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Sinh vật: thực vật chủ yếu là rừng ngập mặn ở Cà Mau, Bạc Liêu,...; rừng tràm ở An Giang, Đồng Tháp,... tạo thuận lợi cho du lịch, có vai trò quan trọng về sinh thái, môi trường và sinh kế của người dân. Đồng bằng sông Cửu Long có hệ động vật phong phú, đặc biệt là cá và chim.

Khoáng sản: chủ yếu là đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương), than bùn (U Minh, Tứ giác Long Xuyên,...), đất sét, tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai khoáng.

Biển, đảo: Đồng bằng sông Cửu Long có vùng biển rộng lớn với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hàng nghìn ha mặt nước, tạo thuận lợi lớn cho việc khai thác và nuôi trồng thuỷ sản. Vùng thềm lục địa có trữ lượng dầu mỏ, khí tự nhiên khá lớn, tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp khai thác dầu thô, khí tự nhiên.

b) Hạn chế

Địa hình: vùng có địa hình thấp, thường xuyên chịu ảnh hưởng của triều cường xâm nhập xâu vào nội địa, gây trở ngại cho sản xuất và sinh hoạt.

Khí hậu: khí hậu của vùng có sự phân hoá theo mùa, mùa khô gây thiếu nước ngọt và hiện tượng xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền. Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng tác động đến sản xuất và sinh hoạt của người dân.

2. Sử dụng hợp lí tự nhiên

Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

– Trình bày hướng sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Giải thích tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

a) Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên

Đồng bằng sông Cửu Long cần xây dựng hệ thống thuỷ lợi, bảo vệ nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân.

Tiến hành lai tạo các giống cây trồng, vật nuôi chịu phèn và chịu mặn để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Cải tạo và sử dụng theo hướng bền vững diện tích đất bị ô nhiễm, thoái hoá nhằm đảm bảo sự phát triển trong sản xuất nông nghiệp.

Hoạt động khai thác lợi ích kinh tế từ rừng theo hướng bền vững cần được đẩy mạnh với các mô hình nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản kết hợp. Đồng thời, vùng duy trì cân bằng hệ sinh thái, khuyến khích người dân trồng và bảo vệ rừng.

Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thuỷ sản (có tính đến biến đổi khí hậu) gắn với công nghiệp chế biến. Đối với vùng biển, vùng tập trung phát triển kinh tế liên hoàn, kết hợp giữa biển với đảo, quần đảo và đất liền. Đối với đời sống, người dân cần chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

b) Lí do phải sử dụng hợp lí tự nhiên

Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí, vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Vùng là nơi trọng điểm về sản xuất lương thực, thực phẩm và nuôi trồng thuỷ sản của cả nước.

Sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long nhằm phát huy thế mạnh về tự nhiên với diện tích đất phù sa sông tương đối lớn; khí hậu cận xích đạo gió mùa, ít xảy ra bão; hệ thống sông ngòi dày đặc; diện tích nuôi trồng thuỷ sản lớn; hệ sinh thái đặc trưng là rừng ngập mặn và rừng tràm. Việc sử dụng hợp lí tự nhiên góp phần phát triển đa dạng các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và du lịch, mang lại hiệu quả kinh tế cho vùng.

Việc sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; ứng phó biến đổi khí hậu; thiếu nước vào mùa khô; góp phần phát triển bền vững cho vùng.

Chân trời sáng tạo

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ

1. Sản xuất lương thực và thực phẩm

Dựa vào hình 34.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày vai trò, tình hình sản xuất lương thực và thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

a) Vai trò

Sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long góp phần khai thác tốt điều kiện tự nhiên (địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước, sinh vật,...) trong phát triển kinh tế.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm trong sản xuất lương thực, thực phẩm, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho vùng, cả nước và xuất khẩu; đảm bảo vấn đề an ninh lương thực cho đất nước.

Sản xuất lương thực và thực phẩm thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển như công nghiệp chế biến, thương mại,...

Sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng góp phần giải quyết việc làm, tạo nguồn thu nhập, nâng cao mức sống cho người dân, góp phần xây dựng nông thôn mới.

b) Tình hình phát triển

Sản xuất lương thực và thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long trong những năm qua có sự phát triển nhanh nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học – kĩ thuật trong sản xuất.

Sản xuất lương thực: Đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng 50% diện tích gieo trồng và 50% sản lượng lương thực có hạt của cả nước (năm 2021). Trong đó, lúa là cây lương thực chủ yếu, chiếm 53,9% diện tích và 55,5% sản lượng lúa cả nước. Các tỉnh dẫn đầu về diện tích trồng lúa của vùng là Kiên Giang, Long An, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng,... Các công nghệ về lai tạo giống, biến đổi gen, hỗ trợ quản lí giám sát vùng trồng bằng công nghệ tự động, quy trình sản xuất VietGAP,... đã được ứng dụng để tăng năng suất, chất lượng cây trồng đồng thời thích ứng biến đổi khí hậu.

Bảng 34.1. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt và lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích cây lương thực có hạt (triệu ha)	3,98	4,31	3,92
Trong đó: lúa	3,94	4,30	3,89
Sản lượng cây lương thực có hạt (triệu tấn)	21,7	25,8	24,4
Trong đó: lúa	21,6	25,6	24,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

Hình 34.2. Một số ngành kinh tế của Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2021

Cây ăn quả: là lợi thế phát triển của Đồng bằng sông Cửu Long với nhiều loại trái cây nhiệt đới nổi tiếng như xoài (Đồng Tháp,...), quýt (Tiền Giang, Đồng Tháp,...), sầu riêng (Tiền Giang,...), thanh long (Long An, Tiền Giang,...),....

Chăn nuôi: Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh trong phát triển chăn nuôi. Năm 2021, vùng có đàn gia cầm chiếm 16,7% cả nước, trong đó vịt chiếm số lượng lớn và được nuôi nhiều ở Tiền Giang, Vĩnh Long, Long An,... Đàn lợn chiếm khoảng 9% cả nước, được nuôi chủ yếu ở Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh,... Đàn bò chiếm khoảng 15% cả nước, được nuôi nhiều ở Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang,... Đồng bằng sông Cửu Long đang áp dụng các công nghệ mới trong chăn nuôi theo hướng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an toàn sinh học.

Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản

Năm 2021, sản lượng thuỷ sản khai thác của vùng chiếm hơn 30% cả nước. Các tỉnh đứng đầu về sản lượng thuỷ sản khai thác là Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre,... Công nghệ đánh bắt và cơ sở hạ tầng nghề cá tại các ngư trường đang được đầu tư, nâng cao chất lượng và công suất hoạt động tàu thuyền, chú trọng đánh bắt xa bờ, truy xuất nguồn gốc khai thác thuỷ sản,...

Bảng 34.2. Sản lượng thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm / Sản lượng thuỷ sản	2010	2015	2021
Nuôi trồng	1,96	2,48	3,41
Khai thác	1,02	1,29	1,50

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh về nuôi trồng thuỷ sản. Năm 2021, vùng có diện tích nuôi trồng chiếm 70,9% và sản lượng chiếm 69,7% của cả nước. Trong đó, vùng tập trung nuôi cá ở Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ,... và nuôi tôm (tôm thẻ, tôm sú) ở Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu,... Công nghệ nuôi trồng thuỷ sản của vùng ngày càng được nâng cao, nhất là nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tái tạo nước thải nuôi trồng; phát triển nuôi trồng thuỷ sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn,... nhằm đảm bảo yêu cầu thị trường trong, ngoài nước và bảo vệ môi trường.

2. Du lịch

? *Dựa vào các hình 34.1, 34.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long.*

a) Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch tự nhiên

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều hệ sinh thái đa dạng, độc đáo để phát triển du lịch: các vườn quốc gia như Mũi Cà Mau, U Minh Hạ (Cà Mau), Phú Quốc (Kiên Giang), Tràm Chim (Đồng Tháp); Khu dự trữ sinh quyển thế giới Mũi Cà Mau (Cà Mau); các vùng đất ngập nước, sân chim, khu bảo tồn thiên nhiên khác,...

Vùng có mạng lưới sông ngòi, kênh, rạch dày đặc và có tính kết nối liên vùng, tạo ra ưu thế trong phát triển du lịch, nhất là du lịch tham quan, du lịch sinh thái.

Đồng bằng sông Cửu Long có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo có giá trị cho phát triển du lịch như Phú Quốc, Nam Du, Thổ Chu,...

Tài nguyên du lịch văn hoá

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều di tích lịch sử – văn hoá là tài nguyên du lịch quan trọng của vùng: Núi Sam (An Giang), Nhà tù Phú Quốc (Kiên Giang), Khu lưu niệm Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và nhạc sĩ Cao Văn Lầu (Bạc Liêu),...

Vùng có nhiều làng nghề truyền thống như sản xuất kẹo dừa (Bến Tre), làm mắm Châu Đốc (An Giang), nước mắm Phú Quốc (Kiên Giang),... trở thành những địa điểm thu hút khách

du lịch. Một số chợ nổi trên sông như Cái Răng (Cần Thơ), Cái Bè (Tiền Giang),... được nhiều du khách biết đến, là những tài nguyên du lịch rất đặc trưng của vùng.

Đờn ca tài tử Nam Bộ được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện nhân loại vào năm 2013, đang được khai thác, phục vụ phát triển du lịch tại vùng.

Ngoài ra, vùng còn nhiều tài nguyên du lịch văn hoá khác như các lễ hội, ẩm thực, văn nghệ dân gian,...

b) Tình hình phát triển

Bảng 34.3. Doanh thu du lịch lữ hành (theo giá hiện hành) ở Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010 – 2022

Năm	2010	2015	2019	2022
Doanh thu du lịch lữ hành (tỉ đồng)	264,8	512,4	1 000,8	957,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011, 2016 và 2023)

Số lượng khách du lịch đến Đồng bằng sông Cửu Long liên tục tăng trong những năm qua, đạt 27,3 triệu lượt khách (năm 2019). Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên số lượt khách và doanh thu du lịch giảm, đến năm 2022 du lịch của vùng đang được phục hồi, thu hút hơn 27,4 triệu lượt khách.

Các điểm du lịch quan trọng của vùng là Thới Sơn (Tiền Giang, Bến Tre), Phú Quốc (Kiên Giang), Mũi Cà Mau (Cà Mau), Tràm Chim – Láng Sen (Đồng Tháp, Long An), Bến Ninh Kiều, Chợ nổi Cái Răng (Cần Thơ), Ao Bà Om (Trà Vinh),...

Các tuyến du lịch nội vùng kết nối trung tâm du lịch vùng, trung tâm du lịch của các địa phương với các khu du lịch, điểm du lịch trong vùng. Các tuyến du lịch liên vùng kết nối đến các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh phía Bắc. Vùng phát triển tuyến du lịch quốc gia và quốc tế dựa trên việc mở rộng các tuyến du lịch liên vùng gắn với Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau; tuyến hành lang ven biển phía Nam, hệ thống cửa khẩu quốc tế, tuyến đường biển qua các cảng biển (Cần Thơ, Kiên Giang) và tuyến đường sông trên sông Tiền và sông Hậu.

LUYỆN TẬP

1. Lập sơ đồ thể hiện thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
2. Dựa vào bảng 34.1, vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt ở Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010 – 2021. Rút ra nhận xét.

VẬN DỤNG

Cho biết địa phương em sinh sống có những tài nguyên thiên nhiên nào. Địa phương đã có những chính sách, giải pháp gì để sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên?

Bài 35 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Yêu cầu cần đạt:

– Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long.

– Nêu được các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

I. NỘI DUNG

? *– Thu thập tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long.*

– Nêu các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Gợi ý nội dung báo cáo:

– Biểu hiện biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Nhiệt độ

+ Lượng mưa

+ Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan

+ Mực nước biển dâng

– Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Ảnh hưởng đối với tự nhiên

+ Ảnh hưởng đối với kinh tế – xã hội

– Các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Giải pháp giảm nhẹ

+ Giải pháp thích ứng

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,... để tìm hiểu thông tin về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Xây dựng đề cương báo cáo bao gồm phần mở đầu, phần nội dung (giải quyết những vấn đề đặt ra trong phần mở đầu với các dữ liệu cụ thể, kèm hình ảnh, số liệu, bảng biểu,...) và phần kết luận.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thu thập tài liệu về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long từ các website: *http://www.dcc.gov.vn/; https://monre.gov.vn/*

– Kịch bản biến đổi khí hậu của Việt Nam.

– Các báo cáo về biến đổi khí hậu của vùng, địa phương.

– Các tài liệu đã xuất bản, tranh ảnh có liên quan đến biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài 36 PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Yêu cầu cần đạt:

– Phân tích được đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

– Trình bày được quá trình hình thành và phát triển, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích được nội dung liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

– Sử dụng số liệu, bản đồ và các nguồn tài liệu khác, nhận xét và giải thích được những vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

Vùng kinh tế trọng điểm là một trong những vùng kinh tế – xã hội, được hình thành và phát triển ở nước ta từ đầu thập niên 90 của thế kỉ XX cho đến nay. Vùng kinh tế trọng điểm hội tụ đầy đủ nhất các nguồn lực để phát triển kinh tế – xã hội, có vai trò quyết định đối với nền kinh tế đất nước. Hiện nay, nước ta có 4 vùng kinh tế trọng điểm. Vậy, các vùng đó có lợi thế nổi bật như thế nào? Vùng kinh tế trọng điểm có vai trò và đóng góp gì trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước?

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM Ở NƯỚC TA

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.*

Chân trời sáng tạo

Các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta gồm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đặc điểm chung của các vùng này là:

– Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tuỳ thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

– Hội tụ được nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng (đường giao thông, cảng biển, cảng hàng không), đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng trong nước và quốc tế, hệ thống đô thị hạt nhân, cơ sở đào tạo và nghiên cứu.

– Phát triển với nhịp độ nhanh và có đóng góp lớn vào sự tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Mức đóng góp của các vùng này với nền kinh tế ngày càng cao, chiếm khoảng 69,6% GDP cả nước (năm 2021). Các vùng kinh tế trọng điểm đóng góp phần lớn vào trị giá xuất khẩu của cả nước, thu hút các dự án và nguồn vốn FDI. Năm 2021, 4 vùng kinh tế trọng điểm chiếm khoảng 3/4 tổng vốn FDI của cả nước.

– Là địa bàn có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ; tập trung phần lớn các khu công nghiệp, các ngành công nghiệp chủ lực của cả nước. Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm gần 40% GRDP của toàn bộ các vùng và khoảng 75% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

Bảng 36. Một số chỉ số của 4 vùng kinh tế trọng điểm so với cả nước, năm 2021

Chỉ số	Cả nước	4 vùng kinh tế trọng điểm	Các vùng kinh tế trọng điểm			
			Bắc Bộ	Miền Trung	Phía Nam	Đồng bằng sông Cửu Long
Diện tích (nghìn km²)	331,3	90,9	15,7	28,0	30,6	16,6
Số dân (triệu người)	98,5	52,1	17,6	6,6	21,8	6,1
GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỉ đồng)	8 449,7	5 884,4	2 243,6	458,6	2 835,6	346,6
GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)	85,8	112,9	127,5	69,5	130,1	56,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

II. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM Ở NƯỚC TA

1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Dựa vào hình 36.1 và thông tin trong bài, hãy:

– Xác định vị trí của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

– Trình bày quá trình hình thành và phát triển của vùng.

– Nêu các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của vùng.

a) Quá trình hình thành và phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được thành lập năm 1997, gồm 5 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương.

Hình 36.1. Kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, năm 2021

Năm 2004, ranh giới của vùng được mở rộng bằng việc bổ sung thêm 3 tỉnh là Hà Tây (cũ), Bắc Ninh, Vĩnh Phúc. Từ sau ngày 01 – 8 – 2008, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ bao gồm 2 thành phố trực thuộc trung ương là Hà Nội, Hải Phòng và 5 tỉnh: Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh. Năm 2021, vùng có diện tích khoảng 15,8 nghìn km^2, số dân hơn 17,6 triệu người (chiếm 17,8% số dân cả nước).

b) Các nguồn lực phát triển

Vị trí địa lí: tạo nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế – xã hội. Vùng tiếp giáp với nước láng giềng Trung Quốc; giáp với các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng giàu tài nguyên và lao động dồi dào. Vùng có vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng thuộc vịnh Bắc Bộ.

Điều kiện tự nhiên: có nhiều thuận lợi cho hoạt động sản xuất và đời sống. Vùng có địa hình đồng bằng, trung du và đồi thấp với các loại đất chủ yếu là đất phù sa, đất feralit; khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh; mạng lưới sông ngòi dày đặc với hệ thống sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình. Đây là những điều kiện thích hợp cho việc hình thành cơ cấu cây trồng đa dạng như cây lương thực, rau đậu, cây công nghiệp, cây ăn quả,... Trong vùng có một số loại khoáng sản như than đá (chiếm 90% trữ lượng cả nước), than nâu, đá vôi, cao lanh,...

Nguồn lao động: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có số dân đông, nguồn lao động dồi dào và trình độ chuyên môn kĩ thuật cao là lợi thế nổi bật của vùng trong phát triển kinh tế – xã hội.

Cơ sở hạ tầng: hệ thống giao thông vận tải phát triển khá đồng bộ và hiện đại với các tuyến đường bộ kết nối nội vùng và liên vùng (quốc lộ 1, quốc lộ 5, quốc lộ 18,...), cảng biển lớn (Hải Phòng, Quảng Ninh), cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Cát Bi,...),...

Vùng còn có nhiều đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng trong nước và quốc tế, tiêu biểu là Hà Nội, Hải Phòng; có mạng lưới đô thị dày đặc với hạt nhân là Hà Nội, Hải Phòng. Hệ thống cơ sở đào tạo và nghiên cứu của vùng phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng và cả nước.

c) Thực trạng phát triển kinh tế

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đóng góp ngày càng lớn vào GDP của cả nước, đạt khoảng 26% (năm 2021).

Ngành công nghiệp và xây dựng đóng vai trò chủ đạo, chiếm hơn 40% GRDP toàn vùng (năm 2021). Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, một số ngành có tỉ trọng lớn nhờ khai thác hiệu quả các thế mạnh như cơ khí; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất điện,... Hoạt động dịch vụ đa dạng. Vùng có nhiều trung tâm thương mại quy mô lớn, phát triển mạnh nội thương và ngoại thương với các tuyến hàng hoá

đi khắp mọi nơi; phát triển đầy đủ các loại hình giao thông vận tải, năng lực vận chuyển và hạ tầng ngày càng hoàn thiện theo hướng hiện đại; du lịch phát triển với các loại hình du lịch đặc trưng như: du lịch văn hoá, lễ hội, tâm linh; du lịch biển đảo; du lịch MICE,...

d) Định hướng phát triển

Phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tập trung vào Tam giác Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, trong đó, Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng; giữ vai trò quan trọng trong liên kết phát triển khu vực phía Bắc và kết nối quốc tế.

Xây dựng vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc trở thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo quốc gia; phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao; các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giá trị gia tăng cao, tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu; trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải,...

2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Dựa vào hình 36.2 và thông tin trong bài, hãy:
– Xác định vị trí của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
– Trình bày quá trình hình thành và phát triển của vùng.
– Nêu các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của vùng.

a) Quá trình hình thành và phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được thành lập năm 1997, gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là: Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Năm 2004, bổ sung thêm tỉnh Bình Định. Năm 2021, vùng có diện tích hơn 28 nghìn km², số dân hơn 6,6 triệu người (chiếm 6,7% số dân cả nước).

Hình 36.2. Kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, năm 2021

b) Các nguồn lực phát triển

Vị trí địa lí: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nằm ở vị trí trung gian và bản lề, có ý nghĩa chiến lược trong giao lưu kinh tế Bắc – Nam và Đông – Tây; là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, các nước trong khu vực như Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan.

Điều kiện tự nhiên: vùng có địa hình chuyển tiếp từ khu vực đồi núi, đồng bằng đến ven biển, đảo, thuận lợi để xây dựng cơ cấu kinh tế kết hợp nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. Điều kiện khí hậu nóng ẩm, địa hình và đất đai đa dạng nên thảm thực vật phong phú, diện tích rừng lớn, chiếm hơn 10% diện tích rừng cả nước (năm 2021). Vùng biển rộng lớn với nguồn hải sản phong phú, đường bờ biển khúc khuỷu với nhiều vũng, vịnh,... thuận lợi xây dựng cảng nước sâu.

Nguồn lao động: vùng có số dân khá đông, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, trình độ lao động đang được nâng cao.

Cơ sở hạ tầng: mạng lưới giao thông vận tải được đầu tư phát triển, có các tuyến đường huyết mạch đi qua như quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam,...; cảng nước sâu (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định,...), cảng hàng không quốc tế (Đà Nẵng, Phú Bài).

Đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng của vùng là Đà Nẵng. Vùng đang phát triển mạng lưới đô thị hiện đại với hạt nhân là Đà Nẵng, Huế; các cơ sở đào tạo và nghiên cứu của vùng đang được đầu tư để hiện đại hoá.

c) Thực trạng phát triển kinh tế

GRDP của vùng liên tục tăng và đóng góp khoảng 5,4% trong GDP cả nước (năm 2021).

Trong cơ cấu ngành kinh tế, công nghiệp và xây dựng phát triển mạnh, chiếm khoảng 30% GRDP của vùng, chủ yếu từ đóng góp của nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Dịch vụ có vai trò quan trọng, đóng góp hơn 40% GRDP của vùng (năm 2021). Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành thuỷ sản và giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp.

d) Định hướng phát triển

Phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tập trung vào khu vực ven biển Thừa Thiên Huế – Đà Nẵng – Quảng Nam – Quảng Ngãi trở thành trung tâm dịch vụ, công nghiệp, đào tạo, y tế, khoa học công nghệ chất lượng cao; trung tâm logistics và du lịch biển; trong đó, thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng; giữ vai trò quan trọng trong liên kết và thúc đẩy phát triển các vùng duyên hải miền Trung, Tây Nguyên.

Tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; trung tâm công nghiệp lọc hoá dầu quốc gia, công nghiệp ô tô – phụ trợ ngành cơ khí, khu công nghệ cao. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá,....

3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Dựa vào hình 36.3 và thông tin trong bài, hãy:

– Xác định vị trí của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

– Trình bày quá trình hình thành và phát triển của vùng.

– Nêu các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của vùng.

a) Quá trình hình thành và phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được thành lập năm 1998, gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Năm 2003, lãnh thổ của vùng được mở rộng thêm 3 tỉnh là Long An, Tây Ninh, Bình Phước; năm 2009 bổ sung thêm tỉnh Tiền Giang. Năm 2021, vùng có diện tích 30,6 nghìn km², số dân 21,8 triệu người (chiếm 22,3% số dân cả nước).

Hình 36.3. Kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, năm 2021

b) Các nguồn lực phát triển

Vị trí địa lí: Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nằm ở vị trí cầu nối giữa Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, là đầu mối giao thương của các tỉnh phía nam với các vùng trong cả nước và quốc tế thông qua mạng lưới giao thông đường bộ, đường biển, đường sông và đường hàng không. Phía đông và đông nam là vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng. Lợi thế về vị trí địa lí đã tạo cho vùng khả năng thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, có tiềm lực phát triển kinh tế vượt trội so với các vùng khác.

Chân trời sáng tạo

Điều kiện tự nhiên: địa hình tương đối bằng phẳng với 3/4 là đồng bằng và bán bình nguyên. Đất xám và đất feralit chiếm diện tích lớn, ngoài ra còn có đất phù sa sông màu mỡ; khí hậu cận xích đạo gió mùa nóng ẩm là điều kiện để hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, cây lương thực,... Bên cạnh đó, vùng có trữ lượng dầu khí lớn, là nguồn khoáng sản quan trọng phục vụ cho các ngành kinh tế. Vùng biển giàu hải sản và diện tích mặt nước phục vụ khai thác và nuôi trồng thuỷ sản.

Nguồn lao động: vùng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào, trình độ chuyên môn cao là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế.

Cơ sở hạ tầng: mạng lưới giao thông vận tải ngày càng hoàn thiện với các tuyến đường bộ (quốc lộ 1, quốc lộ 13, quốc lộ 22, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây – Phan Thiết, Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương,...), cảng biển lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu), cảng hàng không quốc tế (Tân Sơn Nhất).

Vùng có các đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng trong nước và quốc tế, tiêu biểu là Thành phố Hồ Chí Minh; mạng lưới đô thị phát triển với hạt nhân là Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu,... Hệ thống cơ sở đào tạo và nghiên cứu của vùng ngày càng phát triển mạnh theo hướng hiện đại.

c) Thực trạng phát triển kinh tế

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đóng góp hơn 33% GDP cả nước (năm 2021).

Trong cơ cấu ngành kinh tế, công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng lớn, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn mức trung bình của cả nước. Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, có trình độ phát triển cao, nổi bật là các ngành mũi nhọn như sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất hoá chất; dệt, may; giày dép; cơ khí; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính. Khoảng 1/2 số khu công nghiệp của cả nước phân bố tập trung trong vùng này. Vùng có hoạt động thương mại sôi động bậc nhất nước ta. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu từ dịch vụ tiêu dùng liên tục tăng; trị giá xuất khẩu tăng nhanh chóng. Du lịch của vùng diễn ra sôi nổi, hoạt động giao thông vận tải có tốc độ tăng trưởng nhanh.

d) Định hướng phát triển

Phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tập trung vào Tứ giác Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Đồng Nai – Bà Rịa – Vũng Tàu, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng; giữ vai trò quan trọng trong liên kết phát triển khu vực phía Nam và kết nối quốc tế.

Xây dựng Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục – đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hàng đầu cả nước và khu vực Đông Nam Á. Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, logistics. Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao, các công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo. Phát triển kinh tế biển như dịch vụ logistics, khai thác, chế biến dầu khí, du lịch biển.

4. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Dựa vào hình 36.4 và thông tin trong bài, hãy:

– Xác định vị trí của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Trình bày quá trình hình thành và phát triển của vùng.

– Nêu các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của vùng.

a) Quá trình hình thành và phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long được thành lập vào năm 2009, gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau. Năm 2021, vùng có diện tích 16,6 nghìn km², số dân khoảng 6,1 triệu người (chiếm hơn 6,2% số dân cả nước).

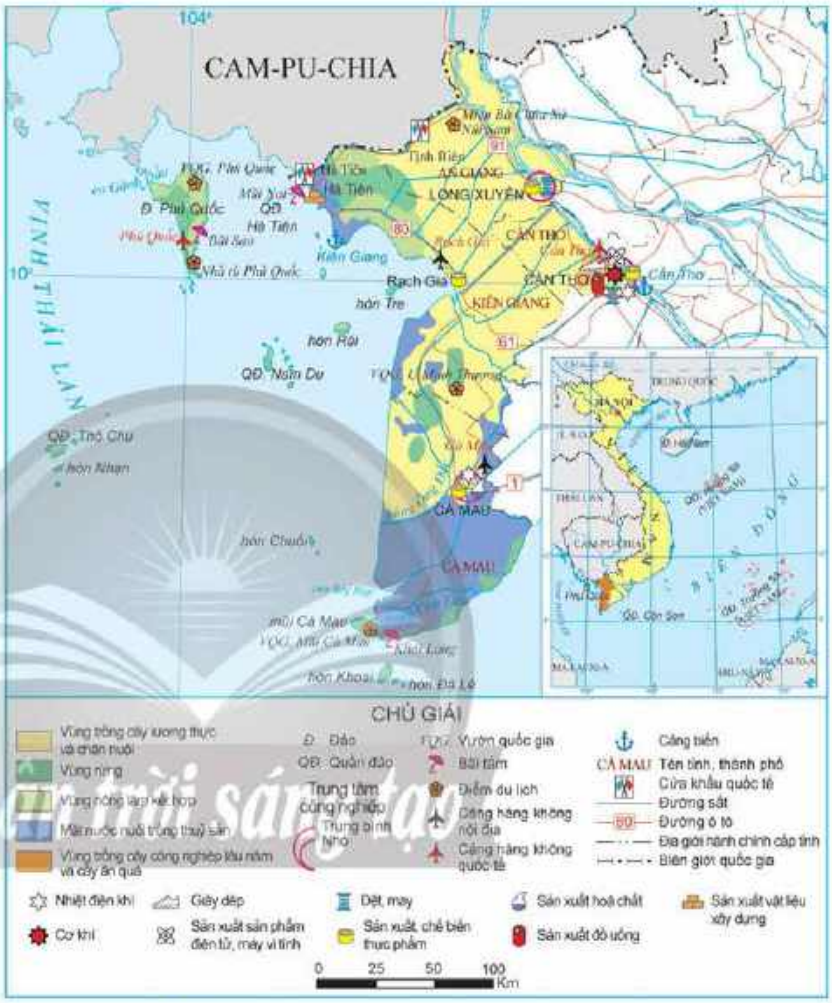

Hình 36.4. Kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2021

b) Các nguồn lực phát triển

Vị trí địa lí: vùng có vị trí kinh tế – chính trị quan trọng, tiếp giáp Cam-pu-chia và có vùng biển rộng lớn, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế – xã hội và giao thương với các nước trong khu vực Đông Nam Á; là nơi hội tụ của các đầu mối giao thông quan trọng về đường thuỷ, đường bộ, đường hàng không của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Điều kiện tự nhiên: vùng được hình thành chủ yếu do sự bồi tụ phù sa của hệ thống sông Cửu Long nên địa hình tương đối bằng phẳng. Vùng có nhiều nhóm đất (đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn,...), khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa, hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt, thuận lợi để trồng lúa, rau đậu, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả,.... Dầu khí, đá vôi là những khoáng sản quan trọng của vùng.

Nguồn lao động: người lao động cần cù, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, thích ứng nhanh với sự thay đổi của điều kiện sản xuất và thị trường.

Cơ sở hạ tầng: mạng lưới giao thông vận tải phát triển rộng khắp trong vùng với đầy đủ các loại hình: các tuyến đường bộ (quốc lộ 1, quốc lộ 91,...), cảng hàng không quốc tế (Cần Thơ, Phú Quốc), cảng biển (Kiên Giang, Cà Mau).

Đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng trong nước và quốc tế, tiêu biểu là thành phố Cần Thơ. Vùng có mạng lưới đô thị khá dày với hạt nhân là Cần Thơ, Rạch Giá. Hệ thống cơ sở đào tạo và nghiên cứu của vùng ngày càng phát triển.

c) Thực trạng phát triển kinh tế

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đóng góp khoảng 4% GDP cả nước.

Trong cơ cấu ngành kinh tế, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất, đạt 40,9%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đứng thứ hai với 30,8%; công nghiệp và xây dựng đóng góp tỉ trọng nhỏ nhất với 23,0%.

Trong cơ cấu ngành công nghiệp và xây dựng, nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ đạo, có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Một số ngành công nghiệp chính của vùng là sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất điện; dệt, may; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí; sản xuất hoá chất.

Đây là vùng sản xuất lúa lớn nhất cả nước. Trồng cây ăn quả là thế mạnh nổi bật với diện tích, sản lượng không ngừng gia tăng. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản giữ vai trò quan trọng trong đời sống và nền kinh tế của vùng, trong đó nuôi trồng thuỷ sản đóng góp chủ yếu cho sự gia tăng giá trị sản xuất. Nguồn nguyên liệu dồi dào tạo tiền đề cho các hoạt động thương mại, giao thông vận tải, du lịch của vùng phát triển khá sôi động.

d) Định hướng phát triển

Phát triển vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long, tập trung vào Tam giác Cần Thơ – An Giang – Kiên Giang, trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long và khu vực phụ cận.

Xây dựng Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp. Hình thành các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh; phát triển vùng trở thành trung tâm khoa học công nghệ về nông nghiệp quốc gia và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Phát triển kinh tế biển, tập trung xây dựng Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

LUYỆN TẬP

Dựa vào bảng 36, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng đóng góp GRDP của các vùng kinh tế trọng điểm trong GDP cả nước, năm 2021. Rút ra nhận xét.

VẬN DỤNG

Tìm hiểu về quy hoạch các vùng động lực quốc gia của nước ta giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 và thu thập thông tin về một trong các vùng động lực ấy.

Bài 37 PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được khái quát về Biển Đông.

– Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.

– Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

– Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.

– Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển – đảo ở Biển Đông.

– Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo.

Biển Đông là vùng biển có vai trò quan trọng về kinh tế – xã hội – chính trị và an ninh quốc phòng đối với nhiều quốc gia ven Biển Đông và trên thế giới. Nước ta đã xác định mục tiêu trở thành quốc gia biển mạnh trong chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam. Vậy, Biển Đông có vai trò và ý nghĩa như thế nào đối với phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng của nước ta?

I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG VÀ BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Dựa vào hình 37 và thông tin trong bài, hãy trình bày:

– Khái quát về Biển Đông và vùng biển Việt Nam.

– Vùng biển Việt Nam cùng các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.

1. Khái quát về Biển Đông

Biển Đông là một biển rộng lớn thuộc Thái Bình Dương, có diện tích 3,447 triệu km^2 với 9 quốc gia ven biển. Biển Đông có 2 vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. Biển Đông trải dài từ khoảng vĩ độ 3°N đến khoảng vĩ độ 26°B, trải rộng từ khoảng kinh độ 100°Đ đến khoảng kinh độ 121°Đ.

Nhờ được bao bọc bởi lục địa ở phía bắc và phía tây cùng các vòng cung đảo ở phía đông và đông nam nên Biển Đông tương đối kín. Từ Biển Đông có thể thông ra các đại dương và vùng biển xung quanh nhờ các eo biển, tiêu biểu là eo biển Ba-si (Basi) để ra Thái Bình Dương và eo biển Ma-lắc-ca (Malacca) để đến Ấn Độ Dương.

Biển Đông có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nguồn nhiệt ẩm dồi dào và phân hoá theo mùa. Hoạt động của gió mùa đã hình thành các dòng biển theo mùa. Độ muối trung bình của Biển Đông từ 32 – 33‰, có sự biến động theo mùa và theo khu vực.

Tài nguyên của Biển Đông rất đa dạng và phong phú, đặc biệt là tài nguyên hải sản và khoáng sản. Đây là những điều kiện thuận lợi cho các quốc gia có chung Biển Đông đẩy mạnh phát triển kinh tế biển.

2. Vùng biển và hải đảo Việt Nam

Vùng biển nước ta là một phần của Biển Đông với diện tích khoảng 1 triệu km^2. Vùng biển Việt Nam bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Nước ta có hàng nghìn đảo lớn, nhỏ, trong đó nhiều đảo có số dân đông như Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc,... Nước ta có nhiều quần đảo như Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, Côn Sơn, Hoàng Sa, Trường Sa,... Nhiều đảo và quần đảo đã trở thành huyện đảo. Tính đến năm 2021, nước ta có 11 huyện đảo và 1 thành phố đảo.

Các đảo và quần đảo đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng nước ta: tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền; là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển – đảo và thềm lục địa; việc khẳng định chủ quyền của nước ta trên các đảo, quần đảo là cơ sở khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa.

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN BIỂN – ĐẢO VIỆT NAM

? *Dựa vào hình 37 và thông tin trong bài, hãy chứng minh vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng (gồm tài nguyên sinh vật, khoáng sản, du lịch và những loại tài nguyên khác).*

Tài nguyên sinh vật biển: tài nguyên sinh vật biển của nước ta phong phú và đa dạng, với nhiều hệ sinh thái biển, ven biển cùng một số loài quý hiếm, có giá trị cao. Tiêu biểu là hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển, rừng thường xanh trên các đảo, rạn san hô, thảm cỏ biển,... Về thành phần loài, vùng biển nước ta có hàng nghìn loài cá, giáp xác, nhuyễn thể; hàng nghìn loài rong biển, chim biển; trên đảo có nhiều loài sinh vật quý hiếm được bảo tồn trong các vườn quốc gia như Phú Quốc, Côn Đảo, Cát Bà,...

Hình 37. Tài nguyên vùng biển – đảo Việt Nam, năm 2021

Tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ và khí tự nhiên là tài nguyên quan trọng với trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m^3 khí. Năm 2021, nước ta đã xác định được 8 bể trầm tích dầu khí trên thềm lục địa và vùng biển của Việt Nam (bể Sông Hồng, Hoàng Sa, Trường Sa, Cửu Long, Nam Côn Sơn,...). Ở hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của nước ta đã phát hiện tiềm năng lớn về băng cháy. Bên cạnh đó, vùng biển nước ta có nhiều sa khoáng với trữ lượng đáng kể (ti-tan, đất hiếm, phốt-pho-rít (photphoric), cát thuỷ tinh) cùng các loại đồng, chì, kẽm,... phân bố ở đáy biển hoặc trong lòng đất dưới đáy biển. Nhiều đoạn bờ biển có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối.

Tài nguyên du lịch: vùng biển – đảo nước ta có nhiều điều kiện để phát triển du lịch với đường bờ biển dài, bãi biển rộng (Sầm Sơn, Vũng Tàu,...), nhiều vịnh biển có phong cảnh đẹp (Hạ Long, Vân Phong,...), khí hậu mát mẻ. Các đảo và quần đảo của nước ta có giá trị du lịch cao như Phú Quốc, Cù lao Chàm, Cát Bà,...

Nước ta có vùng biển rộng, đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh kín gió, các khu vực nước sâu thuận lợi cho xây dựng cảng biển, cảng nước sâu. Vùng biển nước ta còn nằm trên đường hàng hải quốc tế nên giao thông đường biển có nhiều điều kiện để phát triển.

Ngoài ra, vùng biển nước ta có tiềm năng đáng kể về nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng gió, thuỷ triều, sóng biển,...

III. TÌNH HÌNH KHAI THÁC TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN BIỂN – ĐẢO VIỆT NAM

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo của nước ta.

Nước ta cần tiến hành khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo vì môi trường biển của Việt Nam nói riêng và trong khu vực nói chung không thể chia cắt; môi trường đảo có diện tích nhỏ với tính biệt lập nhất định nên dễ nhạy cảm trước các tác động của con người, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra hiện nay. Bên cạnh đó, với nguồn tài nguyên biển phong phú đã làm cho hoạt động kinh tế biển ở nước ta rất đa dạng, tuy nhiên, việc khai thác không hợp lí sẽ dẫn đến suy thoái tài nguyên. Vì vậy, việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao đồng thời bảo vệ môi trường.

1. Phát triển du lịch và dịch vụ biển

Nước ta đang tập trung phát triển du lịch sinh thái; du lịch địa chất thám hiểm khoa học; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch thể thao biển;... Cơ sở hạ tầng phục vụ cho du lịch biển được đầu tư, bao gồm cơ sở hạ tầng cho trung tâm du lịch biển và trên các đảo. Sản phẩm du lịch biển ngày càng đa dạng về loại hình và nâng cao về chất lượng. Du lịch biển phát triển là động lực quan trọng để phát triển các ngành kinh tế khác, đảm bảo an sinh xã hội. Một số điểm đến du lịch biển tiêu biểu của nước ta như vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà), Phú Quốc (Kiên Giang),...

2. Phát triển giao thông vận tải biển

Nước ta đã xây dựng hệ thống cảng biển với nhiều quy mô và trải dài từ Bắc xuống Nam, đặc biệt là các cảng biển quốc tế, các cảng biển tại các huyện đảo. Một số cảng biển tiêu biểu như cảng Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Khánh Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu,... Đội tàu biển được chú trọng đầu tư nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu vận tải nội địa và quốc tế. Phát triển giao thông vận tải biển góp phần nâng cao vị thế ngành hàng hải nước ta, giải quyết việc làm, thúc đẩy các ngành như khai thác thuỷ sản, du lịch biển,... phát triển.

3. Khai thác khoáng sản biển

Nước ta tiếp tục đẩy mạnh công tác thăm dò và khai thác dầu khí trên thềm lục địa, công nghệ khai thác ngày càng được cải tiến giúp cho việc thu hồi khí hiệu quả hơn, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường biển. Bên cạnh đó, các nhà máy lọc, hoá dầu ở nước ta đi vào hoạt động, giúp nâng cao lợi ích kinh tế của công nghiệp dầu khí như nhà máy Dung Quất (Quảng Ngãi), Nghi Sơn (Thanh Hoá),... Năm 2021, nước ta khai thác khoảng 9,1 triệu tấn dầu thô trong nước và 7,5 tỉ m^3 khí tự nhiên. Đối với nghề làm muối, nước ta phát triển theo hướng đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng, cơ giới hoá, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm gắn với xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm muối. Việc khai thác và chế biến khoáng sản đã thúc đẩy các ngành công nghiệp khác, nhưng cần đặc biệt chú ý vấn đề môi trường.

4. Khai thác và nuôi trồng hải sản

Nước ta ưu tiên phát triển nuôi trồng hải sản trên biển, kết hợp với khai thác hải sản xa bờ, hiện đại hoá đội tàu đánh bắt. Năm 2021, nước ta khai thác 3,7 triệu tấn hải sản; sản lượng nuôi trồng đạt 372 nghìn tấn; Kiên Giang, Cà Mau là những tỉnh có sản lượng thuỷ sản cao nhất nước ta. Bên cạnh đó, nước ta đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu tài nguyên sinh vật biển đi đôi với bảo tồn nguồn lợi sinh vật, đặc biệt là các loài quý hiếm và có giá trị cao. Ngành nuôi trồng và khai thác hải sản phát triển tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị, góp phần phát triển du lịch biển, giao thông vận tải biển.

IV. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VIỆT NAM

? *Dựa vào thông tin trong bài, hãy giải thích sự cần thiết bảo vệ môi trường biển nước ta.*

Biển là môi trường sống của các loài sinh vật, chứa đựng nhiều tài nguyên quan trọng thúc đẩy cho các ngành kinh tế phát triển. Biển còn là không gian sản xuất của nhiều thế hệ người dân Việt Nam vùng ven biển và trên các đảo.

Nhìn chung, môi trường biển nước ta tương đối tốt nhưng đã có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực. Nguy cơ ô nhiễm có xu hướng tăng vì sự gia tăng của các nguồn ô nhiễm (nhất là nguồn thải từ đất liền), các hoạt động khai thác thiếu bền vững, sự cố môi trường biển,... làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước biển.

Vì vậy để đảm bảo các lợi ích lâu dài và bền vững, trở thành một quốc gia biển giàu mạnh, nước ta cần:

– Thường xuyên điều tra, giám sát, đánh giá hiện trạng môi trường biển; tăng cường năng lực và chủ động kiểm soát, xử lí các vấn đề môi trường biển;

– Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường biển;

– Hoàn thiện các công cụ, chế tài nhằm tăng cường hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát trong kiểm soát và xử lí ô nhiễm môi trường biển.

V. Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA BIỂN ĐÔNG

Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

– Phân tích ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước.

– Nêu một số định hướng trong giải quyết các tranh chấp vùng biển – đảo ở Biển Đông.

Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở quá khứ, hiện tại và tương lai. Biển – đảo Việt Nam là bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của đất nước; là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Biển Đông tạo điều kiện để Việt Nam phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như thuỷ sản, khai thác dầu khí, giao thông vận tải biển, đóng tàu, du lịch,... Các đảo và quần đảo trong Biển Đông (đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam) có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng, vừa là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền vừa là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.

Để giải quyết các vấn đề tranh chấp vùng biển – đảo, Việt Nam và các nước trong khu vực cần tăng cường đối thoại và hợp tác nhằm duy trì hoà bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, công ước của Liên hợp quốc về *Luật Biển* năm 1982. Thực hiện *Tuyên bố về ứng xử của các Bên tại Biển Đông (DOC)*, tiến tới hoàn thiện *Bộ quy tắc ứng xử của các Bên ở Biển Đông* (COC) sẽ là giải pháp hiệu quả để duy trì sự ổn định, hoà bình và hữu nghị trong khu vực.

LUYỆN TẬP

1. Lập sơ đồ thể hiện tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo Việt Nam.
2. Lấy ví dụ cụ thể để chứng minh các đảo và quần đảo có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng nước ta.

VẬN DỤNG

Xây dựng kế hoạch tổ chức một hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường biển – đảo nước ta.

Bài 38 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO CỦA VIỆT NAM

Yêu cầu cần đạt:

Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết báo cáo và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

I. NỘI DUNG

Dựa vào thông tin tham khảo, kiến thức đã học và các nguồn tài liệu thu thập được, hãy viết và trình bày báo cáo với nội dung tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Gợi ý nội dung báo cáo:

– Tuyên truyền về chủ quyền các đảo và quần đảo ở Việt Nam.

– Tuyên truyền về Luật biển Việt Nam.

– Vai trò của thế hệ trẻ đối với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí, video,... để tìm hiểu thông tin về chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

– Xây dựng đề cương báo cáo bao gồm phần mở đầu, phần nội dung (giải quyết những vấn đề đặt ra trong phần mở đầu với các dữ liệu cụ thể, kèm hình ảnh, số liệu, bảng biểu,...) và phần kết luận.

– Các video đính kèm khi trình bày báo cáo (nếu có).

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thu thập tài liệu về biển đảo và chủ quyền biển đảo Việt Nam từ các website: *http://biengioilanhtho.gov.vn/vi/chuyen-muc/bien-gioi-bien.html; https://baochinhphu.vn/khoa–giao/bien–viet–nam.htm*

– Tài liệu liên quan đến biển, đảo Việt Nam.

– Bản đồ Biển đảo Việt Nam.

– Các nguồn tài liệu đã xuất bản, tranh ảnh, video có liên quan đến biển đảo Việt Nam.

Chương 5 TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

Bài 39 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có.

– Sử dụng được bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê,... để phân tích một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư – xã hội, kinh tế của địa phương.

– Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, số liệu,... để giới thiệu về địa lí địa phương.

– Viết được báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề.

I. NỘI DUNG

? *Hãy chọn một tỉnh hoặc một thành phố trực thuộc trung ương. Thu thập tài liệu, tranh ảnh, số liệu,... để viết báo cáo giới thiệu về địa lí địa phương của tỉnh hoặc thành phố đã chọn theo một trong các chủ đề sau:*

Chủ đề 1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính của tỉnh hoặc thành phố.

Chủ đề 2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh hoặc thành phố.

Chủ đề 3. Đặc điểm dân cư – xã hội của tỉnh hoặc thành phố.

Chủ đề 4. Đặc điểm kinh tế của tỉnh hoặc thành phố.

Gợi ý nội dung báo cáo:

Chủ đề 1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính của tỉnh hoặc thành phố

– Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

– Các đơn vị hành chính

– Ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh hoặc thành phố

Chủ đề 2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh hoặc thành phố

– Đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên như địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, biển, đảo, sinh vật, khoáng sản,...

– Những ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh hoặc thành phố

Chủ đề 3. Đặc điểm dân cư – xã hội của tỉnh hoặc thành phố

– Đặc điểm cơ bản về dân cư – xã hội như quy mô và gia tăng dân số, cơ cấu dân số, thành phần dân tộc, phân bố dân cư, lao động và việc làm, đô thị hoá,...

– Những ảnh hưởng của dân cư – xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh hoặc thành phố

– Hướng giải quyết một số vấn đề dân cư – xã hội

Chủ đề 4. Đặc điểm kinh tế của tỉnh hoặc thành phố

– Những đặc điểm chung về kinh tế:

+ Trình độ phát triển kinh tế, vị thế về kinh tế của tỉnh hoặc thành phố so với cả nước (GRDP, GRDP/người)

+ Cơ cấu kinh tế phân theo ngành kinh tế, thành phần kinh tế và lãnh thổ

+ Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế

– Tình hình phát triển kinh tế:

+ Tình hình phát triển và phân bố của một số ngành kinh tế, nghề truyền thống nổi bật

+ Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, công nghiệp nổi bật

+ Vai trò, ý nghĩa của các ngành kinh tế, nghề truyền thống đối với phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh hoặc thành phố

– Định hướng phát triển kinh tế

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu để tìm hiểu thông tin về địa lí địa phương.

– Đối chiếu, so sánh, tổng hợp các tài liệu thu thập được để lựa chọn những nội dung tiêu biểu về đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương.

– Xử lí số liệu, lập bảng thống kê, vẽ biểu đồ,... về một số đặc điểm tự nhiên, dân cư – xã hội, kinh tế của địa phương.

– Xây dựng đề cương báo cáo.

– Viết báo cáo theo đề cương; chú ý nêu bật các vấn đề chính của chủ đề; có hình ảnh, sơ đồ, bảng thống kê, biểu đồ, lược đồ,... minh hoạ cho nội dung báo cáo.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

– Thu thập tài liệu, tranh ảnh từ sách, báo, website của tỉnh hoặc thành phố, Địa chí địa phương, Tài liệu giáo dục địa phương,...

– Thu thập số liệu từ Tổng cục Thống kê, niên giám thống kê quốc gia, Cục Thống kê, niên giám thống kê của tỉnh hoặc thành phố, báo cáo tình hình phát triển kinh tế – xã hội địa phương qua các năm,...

– Hình ảnh, ghi chép thực tế tại nơi sinh sống.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ	Giải thích	Trang
Băng rộng di động	Sử dụng để mô tả truy cập Internet tốc độ cao từ các nhà cung cấp dịch vụ di động cho các thiết bị di động.	88
DOC	*Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông*. Tuyên bố này được các nước ASEAN và Trung Quốc kí ngày 04/11/2002, là văn kiện chính trị đầu tiên mà ASEAN và Trung Quốc đạt được liên quan vấn đề Biển Đông và được coi là bước đột phá trong quan hệ hai bên.	171
Hành lang kinh tế	Một không gian kinh tế có giới hạn về chiều dài và chiều rộng, liên vùng lãnh thổ hoặc liên quốc gia, dựa trên việc thành lập một hoặc nhiều tuyến giao thông kết hợp với những chính sách kinh tế nhất định để thúc đẩy phát triển kinh tế trên toàn không gian đó.	10, 38, 46, 69, 113, 121
Khu công nghiệp chuyên ngành	Khu công nghiệp chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm thuộc một ngành, nghề cụ thể; có tối thiểu 60% diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp được sử dụng để thu hút các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề này.	78
Khu công nghiệp hỗ trợ	Khu công nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, thực hiện dịch vụ cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Tỉ lệ diện tích đất cho các dự án đầu tư vào ngành nghề công nghiệp hỗ trợ thuê, thuê lại tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp.	78

Chân trời sáng tạo

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN NGỌC THẠNH

Biên tập mĩ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Thiết kế sách: PHAN THỊ THIÊN HƯƠNG

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ – TỐNG THANH THẢO

Vẽ bản đồ: HỨA HOÀNG HUẾ – ĐINH NGUYỄN ANH TUẤN

Minh hoạ: BAN KĨ – MĨ THUẬT

Sửa bản in: NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN NGỌC THẠNH

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 12 (Chân trời sáng tạo)

Mã số: .....

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in: .....

Cơ sở in: .....

Số ĐKXB: .....

Số QĐXB:..... ngày .... tháng.... năm 20

In xong và nộp lưu chiểu tháng ....năm 20....

Mã số ISBN: .....

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. Toán 12, Tập một
2. Toán 12, Tập hai
3. Chuyên đề học tập Toán 12
4. Ngữ văn 12, Tập một
5. Ngữ văn 12, Tập hai
6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12
7. Tiếng Anh 12
   Friends Global – Student Book
8. Lịch sử 12
9. Chuyên đề học tập Lịch sử 12
10. Địa lí 12
11. Chuyên đề học tập Địa lí 12
12. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
13. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
14. Vật lí 12
15. Chuyên đề học tập Vật lí 12
16. Hoá học 12
17. Chuyên đề học tập Hoá học 12
18. Sinh học 12
19. Chuyên đề học tập Sinh học 12
20. Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
21. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
22. Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
24. Âm nhạc 12
25. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12
26. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (1)
27. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (2)
28. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Cào lớp nhũ trên tem rồi quét mã để xác thực và truy cập học liệu điện tử.